Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 18/10/2023 10:48:31 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH **HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2023**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 110 /TB-HĐTNNCCTHVC2023	*Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023*

THÔNG BÁO

Triển khai kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính từ nhân viên lên cán sự, từ cán sự lên chuyên viên, từ chuyên viên lên chuyên viên chính, từ kỹ thuật viên bảo quản trung cấp lên kỹ thuật viên bảo quản của Bộ Tài chính năm 2023

Căn cứ Quyết định số 1606/QĐ-BTC ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt Đề án thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính từ nhân viên lên cán sự, từ cán sự lên chuyên viên, từ chuyên viên lên chuyên viên chính của Bộ Tài chính năm 2023; Quyết định số 1607 /QĐ-BTC ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt Đề án thi nâng ngạch từ kỹ thuật viên bảo quản trung cấp lên kỹ thuật viên bảo quản của Bộ Tài chính năm 2023; Quyết định số 2236/QĐ-BTC ngày 17/10/2023 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt Danh sách công chức, viên chức đủ điều kiện tham dự kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính từ nhân viên lên cán sự, từ cán sự lên chuyên viên, từ chuyên viên lên chuyên viên chính, từ kỹ thuật viên bảo quản trung cấp lên kỹ thuật viên bảo quản của Bộ Tài chính năm 2023, Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính của Bộ Tài chính năm 2023 thông báo:

1. Danh sách **1.689** công chức, viên chức đủ điều kiện tham dự kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính từ nhân viên lên cán sự, từ cán sự lên chuyên viên, từ chuyên viên lên chuyên viên chính, từ kỹ thuật viên bảo quản trung cấp lên kỹ thuật viên bảo quản của Bộ Tài chính năm 2023 *(Danh sách đính kèm).*

2. Đề nghị các đơn vị có công chức, viên chức tham dự kỳ thi đối chiếu lại các thông tin trong danh sách dự thi. Trường hợp có thay đổi về thông tin của công chức, viên chức dự thi, đơn vị gửi văn bản đính chính về Hội đồng thi theo mẫu đính kèm, cụ thể:

- Đối với các đơn vị trong cơ quan Bộ: gửi về Hội đồng thi *(qua Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Tài chính).*

- Đối với các đơn vị còn lại: tổng hợp Danh sách theo đầu mối đơn vị (tổng cục, đơn vị sự nghiệp) báo cáo Hội đồng thi *(qua Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Tài*

chính).

(Lưu ý: Hội đồng thi chỉ nhận các thông tin đính chính theo đơn vị, không nhận thông tin đính chính của từng cá nhân riêng lẻ)

Các thông tin đính chính của công chức, viên chức, đơn vị gửi **trước ngày 23/10/2023**. Sau thời hạn trên, Hội đồng thi sẽ không tiếp nhận và xử lý thông tin thay đổi của thí sinh tham dự kỳ thi.

3. Đề nghị các Tổng cục, các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ (có thí sinh tham dự kỳ thi) cử Trưởng đoàn để quản lý và đại diện cho đoàn đề xuất, kiến nghị các nội dung liên quan đến kỳ thi đối với Hội đồng thi.

4. Thời gian và địa điểm thi

4.1. Tổ chức thi Vòng 1, trên máy tính (Kiến thức chung, Ngoại ngữ):

- Tại Trường Đại học Kinh tế quốc dân: số 207, đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

- Dự kiến thời gian thi: 29/10/2023 (01 ngày, Chủ nhật);

4.2. Tổ chức thi Vòng 2, thi viết (Chuyên môn, nghiệp vụ):

- Tại Học viện Tài chính: Số 69 phố Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

- Dự kiến thời gian thi: Chiều ngày 30/10/2023 (0,5 ngày, Thứ hai).

4.3. Hội đồng thi sẽ thông báo cụ thể về thời gian, địa điểm tổ chức thi, số báo danh, phòng thi, ca thi và các thông tin liên quan đến kỳ thi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính tại địa chỉ: *http://www.mof.gov.vn.* Đề nghị các đơn vị và công chức, viên chức dự thi chủ động theo dõi để kịp thời nắm bắt thông tin.

5. Nộp lệ phí tham dự kỳ thi

5.1. Công chức, viên chức dự thi nộp lệ phí 500.000 đồng/người *(theo quy định Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức).*

5.2. Hội đồng thi chỉ nhận nộp lệ phí dự thi theo đơn vị, không nhận nộp lệ phí của từng cá nhân riêng lẻ.

5.3. Hình thức nộp lệ phí dự thi như sau:

(i) Nộp trực tiếp tại Phòng Tài vụ - Kế toán, Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tài chính (Phòng số 125, Tầng 1, 28 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, trụ sở Bộ Tài chính).

(ii) Hoặc thông qua tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, cụ thể như sau:

- Tên đơn vị thụ hưởng: Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tài chính.

- Số tài khoản: 3511.0.1057530.00000.

- Tại: Kho bạc Nhà nước Hà Nội.

- Nội dung nộp: "*Đơn vị A nộp Lệ phí tham dự kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023*".

5.4. Việc nộp lệ phí tham dự kỳ thi phải hoàn thiện trước ngày khai mạc kỳ thi. Sau khi hoàn tất thủ tục nộp phí vào tài khoản, đề nghị các đơn vị đã nộp lệ phí có trách nhiệm thông báo và photo chứng từ chuyển tiền chứng minh đã nộp phí cho bà Nguyễn Thị Hiền Lương (điện thoại liên hệ: **024.22202828**; máy lẻ: **1028**), đồng thời nhận Biên lai thu phí theo quy định.

6. Về tài liệu ôn thi

6.1. Hội đồng thi không tổ chức ôn thi, đề nghị công chức, viên chức tham dự kỳ thi chủ động ôn tập.

6.2. Đối với nội dung thi Vòng 1 trên máy tính (Kiến thức chung, ngoại ngữ): công chức, viên chức tham khảo danh mục tài liệu dùng cho việc xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án kèm theo Quyết định số 1090/QĐ-HĐXDNH ngày 05/10/2021 của Hội đồng xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án, Bộ Nội vụ *(đính kèm)*. Công chức, viên chức tham dự kỳ thi chủ động cập nhật các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6.3. Đối với nội dung thi Vòng 2, thi viết (Chuyên môn, nghiệp vụ): công chức, viên chức tham khảo danh mục tài liệu của Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023 *(đính kèm)*.

7. Một số lưu ý đối với công chức, viên chức dự thi

7.1. Công chức, viên chức tham dự kỳ thi chủ động nghiên cứu Quy chế tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức ban hành kèm theo Thông tư 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và nghiêm túc thực hiện Quy chế trong thời gian dự thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức của Bộ Tài chính năm 2023.

7.2. Công chức, viên chức tham dự kỳ thi cần mang theo 01 trong 04 loại giấy tờ hợp pháp *(còn thời hạn sử dụng)* để xuất trình cho Giám thị kiểm tra trước khi vào phòng thi: chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu phổ thông hoặc giấy phép lái xe.

7.3. Đề nghị công chức, viên chức tham dự kỳ thi thực hiện đúng các quy định về phòng chống dịch bệnh.

Thông báo này thay cho Giấy báo thi. Đề nghị đơn vị có công chức, viên chức tham dự kỳ thi thông báo đến công chức, viên chức thuộc đơn vị có tên trong danh sách đủ điều kiện dự thi đến tham dự kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính từ nhân viên lên cán sự, từ cán sự lên chuyên

viên, từ chuyên viên lên chuyên viên chính và thi nâng ngạch từ kỹ thuật viên bảo quản trung cấp lên kỹ thuật viên bảo quản của Bộ Tài chính năm 2023 theo thông báo thời gian và địa điểm của Hội đồng thi.

Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính của Bộ Tài chính năm 2023 thông báo để các đơn vị, công chức, viên chức tham dự kỳ thi được biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc BTC;
- Chủ tịch HĐT (để b/c);
- Cổng TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HĐTNNCCTHVC2023 (10 b).

TM. HỘI ĐỒNG THI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
Nguyễn Xuân Trường

BỘ TÀI CHÍNH

HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2023

DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH TỪ NHÂN VIÊN LÊN CÁN SỰ, TỪ CÁN SỰ LÊN CHUYÊN VIÊN, TỪ CHUYÊN VIÊN LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH VÀ TỪ NGẠCH KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN TRUNG CẤP LÊN KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN NĂM 2023

Danh sách công chức ngạch Chuyên viên lên ngạch Chuyên viên chính

(Kèm theo Thông báo số 110 /TB- HĐTNNCCTHVC2023 ngày 17/10/2023 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023)

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị công tác		Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Văn bản; Đề tài; Đề án; Dự án; Công trình NCKH	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch chuyên viên	Thời gian giữ ngạch tương đương chuyên viên	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
(1)	(2)	(3)	(4)			(5)			(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Nguyễn Thị	Thanh				10	03	1987	Chuyên viên	Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp	Bộ Tài chính	10 năm 03 tháng	10 năm 03 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
2	Nguyễn Thị	Xuân				01	03	1987	Chuyên viên	Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp	Bộ Tài chính	10 năm 03 tháng	10 năm 03 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
3	Phạm Thúy	Nga				01	03	1985	Chuyên viên	Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp	Bộ Tài chính	10 năm 03 tháng	10 năm 03 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP	Tiếng Anh C, Tiếng Trung	x		x		Đại học nước ngoài
4	Trần Viết	Dũng	27	08	1989				Chuyên viên	Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp	Bộ Tài chính	10 năm 09 tháng	05 năm 02 tháng	05 năm 07 tháng	01.003	3,33	TS	CVC	VP	Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
5	Mai Thế	Hùng	10	12	1980				Chuyên viên	Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp	Bộ Tài chính	17 năm 11 tháng	07 năm 01 tháng	10 năm 10 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	VP	B2	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
6	Phạm Thị	Thanh				19	07	1979	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán	Bộ Tài chính	10 năm 03 tháng	10 năm 03 tháng		01.003		Ths	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
7	Mai Thu	Trang				14	09	1988	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán	Bộ Tài chính	11 năm 03 tháng	10 năm 03 tháng		01.003		Ths	CVC	VP	Tiếng Anh B	x		x		Cử nhân Anh văn

8	Nguyễn Hoàng	Long	29	09	1988				Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán	Bộ Tài chính	11 năm 03 tháng	10 năm 03 tháng		01.003		Ths	CVC	VP	Tiếng Anh B	x			Tiếng Anh	
9	Đào Thùy	Linh				19	12	1981	Phó Chánh Văn phòng	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	10 năm 01 tháng	10 năm 01 tháng		01.003	3.33	ThS	CVC	VP	Anh B	x			*Tiếng Anh*	
10	Trần Thị Thanh	Hoa				24	04	1982	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	10 năm 01 tháng	10 năm 01 tháng		01.003	3.66	ThS	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
11	Lý Thị Phương	Dung				02	09	1988	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3.33	ThS	CVC	Ứng dụng công nghệ	Anh C	x			Tiếng Anh	
12	Võ Văn	Thông	24	08	1977				Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	10 năm	10 năm		01.003	4.32	ĐH	CVC	Ứng dụng công nghệ	Anh C	x			Tiếng Anh	
13	Trần Thị Thu	Hương				19	09	1986	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	11 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng	1 năm	01.003	3.33	ThS	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
14	Lê Thị Mai	Linh				29	10	1988	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3.33	ThS	CVC	Ứng dụng công nghệ	Anh C	x			Tiếng Anh	
15	Trần Thị Hải	Vân				27	8	1981	Trưởng phòng	Văn phòng Bộ	Bộ Tài chính	09 năm 11 tháng 28 ngày	09 năm 11 tháng 28 ngày		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
16	Đỗ Thị Minh	Phương				05	6	1983	Phó Trưởng phòng	Văn phòng Bộ	Bộ Tài chính	09 năm 11 tháng 28 ngày	09 năm 11 tháng 28 ngày		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
17	Lê Thị	Bình				04	5	1983	Chuyên viên	Văn phòng Bộ	Bộ Tài chính	10 năm 01 tháng	10 năm 01 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Đạt chuẩn theo Thông	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
18	Phạm Thị Hồng	Nhung				30	12	1988	Chuyên viên	Văn phòng Bộ	Bộ Tài chính	10 năm 03 tháng	10 năm 03 tháng		01.003		Ths	CVC	VP	Đại học	x		x		Cử nhân Anh văn
19	Vũ Thị Hương	Quỳnh				02	7	1995	Chuyên viên	Văn phòng Bộ	Bộ Tài chính	3 năm 7 tháng	3 năm 7 tháng		01.003		Cử nhân	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
20	Nguyễn Hoàng	Kim	08	11	1983				Chuyên viên	Văn phòng Bộ	Bộ Tài chính	9 năm 10 tháng	8 năm 3 tháng	1 năm 7 tháng	01.003	3,66	Cử nhân	CVC	VP	B	x			Tiếng Anh	
21	Vương Trung	Hiếu	27	10	1985				Chuyên viên	Văn phòng Bộ	Bộ Tài chính	09 năm 09 tháng	09 năm 09 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

22	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				7	11	1983	Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Bộ Tài chính	15 năm	14 năm	15 năm	01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC			x			Tiếng Anh	
23	Đinh Nhật	Linh				11	04	1987	Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Bộ Tài chính	11 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng	11 năm 4 tháng	01.003	3,33	Cử nhân	CVC	Chứng chỉ ứng dụng CNTT		x		x		Đại học nước ngoài
24	Cao Nguyên	Cường	16	05	1996				Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Bộ Tài chính	03 năm 08 tháng	02 năm 08 tháng	03 năm 08 tháng	01.003	2,34	Cử nhân	CVC	Ứng dụng công nghệ	IELTS 8.5 (CEFR C2	x			Tiếng Anh	
25	Nguyễn Thị Thu	Trang				24	6	1996	Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Bộ Tài chính	03 năm 08 tháng	02 năm 08 tháng	03 năm 08 tháng	01.003	2,67	Cử nhân	CVC	Ứng dụng công nghệ	TOEIC 765	x			Tiếng Anh	
26	Phan Hoàng	Vũ	27	9	1992				Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Bộ Tài chính	03 năm 08 tháng	02 năm 08 tháng	03 năm 08 tháng	01.003	2,67	Thạc sĩ	CVC	Tiếng Anh IELTS 6.5 B2	Chứng chỉ ứng dụng công	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
27	Trịnh Thị Yến	Nhi				4	9	1996	Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Bộ Tài chính	3 năm 8 tháng	2 năm 8 tháng	3 năm 8 tháng	01.003	2,67	Cử nhân	CVC	Chứng chỉ UDCNT Tốc	Bậc 4	x			Tiếng Anh	
28	Trần Tiến	Đạt	5	12	1995				Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Bộ Tài chính	3 năm 8 tháng	2 năm 8 tháng	3 năm 8 tháng	01.003	2,67	Cử nhân	CVC	IC3-GS4	Toeic 775	x			Tiếng Anh	
29	Lê Thị Lan	Hương				16	01	1984	Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	12 năm 1 tháng	12 năm 1 tháng	0	01.003	3,66	Cử nhân đại học	CVC	VP	Tiếng Anh Bậc 3	x			Tiếng Anh	
30	Trần Hồng	Nhung				10	07	1988	Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	0	01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	VP	Tiếng Anh Bậc 3	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
31	Đặng Trung	Kiên	08	04	1981				Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	18 năm	02 năm 02 tháng	16 năm 11 tháng	01.003	4,32	Thạc sỹ	CVC	VP	Tiếng Anh Bậc 3	x			Tiếng Anh	
32	Vũ Thanh	Huyền				24	8	1988	Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	3 năm 6 tháng (kể cả tập sự)	3 năm 6 tháng (kể cả tập sự)		01.003	2.67	Thạc sỹ	CVC	VP	Tiếng Anh Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
33	Nguyễn Ngọc	Ánh				13	01	1988	Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	0	01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	VP	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
34	Hà Thị	Bạch				9	11	1976	Trưởng phòng	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng	0	01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	VP	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
35	Hồ Nguyên	Bình	25	3	1988				Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	0	01.003	3,33	Cử nhân đại học	CVC	VP	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	

36	Lương Lê	Thùy				19	10	1984	Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	0	01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	VP	Tiếng Anh Bậc 3/6	x		x		Cử nhân Anh văn
37	Nguyễn Ban	Mai				19	8	1987	Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3,33	Cử nhân đại học	CVC	VP	Anh B2	x			Tiếng Anh	
38	Đào	Vũ	19	10	1987				Phó trưởng phòng	Vụ Pháp chế	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	0	01.003	3,33	Cử nhân đại học	CVC	VP	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
39	Nguyễn Anh	Tùng	06	11	1979				Phó Trưởng phòng	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 04 tháng	11 năm 04 tháng	0	01.003	3,99	TS	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh, Pháp	x		x		Tiến sĩ, Thạc sĩ nước ngoài
40	Vũ Thị Bích	Liên				20	5	1989	Chuyên viên	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 04 tháng	05 năm 02 tháng	05 năm 02 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Đại học	x		x		Cử nhân Anh văn
41	Nguyễn Thị Vân	Hà				14	6	1988	Phó Trưởng phòng	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 04 tháng	11 năm 04 tháng	0	01.003	3,33	Ths	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
42	Nguyễn Anh	Tuấn	05	01	1982				Chuyên viên	Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 04 tháng	11 năm 04 tháng	0	01.003	3,33	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Đại học	x		x		Đại học nước ngoài
43	Đoàn Đức	Thành	02	12	1988				Phó Cục trưởng	Cục Quản lý ngân quỹ - KBNN	Bộ Tài chính	09 năm 02 tháng	09 năm 02 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Thạc sĩ bằng tiếng nước	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
44	Bùi Thị Thu	Hường				05	9	1986	Chuyên viên	Vụ Đầu tư	Bộ Tài chính	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	Tin học Văn phòng	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
45	Nguyễn Minh	Tiến	28	11	1988				Chuyên viên	Vụ Đầu tư	Bộ Tài chính	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	Tin học Văn phòng	Tiếng Anh B	x			Tiếng Anh	
46	Đỗ Thị Thúy	Hằng				05	5	1983	Chuyên viên	Vụ Đầu tư	Bộ Tài chính	12 năm 01 tháng	12 năm 01 tháng		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	Tin học Văn phòng	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
47	Hà Phương	Linh				6	6	1983	Chuyên viên	Vụ Đầu tư	Bộ Tài chính	11 năm 02 tháng	11 năm 02 tháng		01.003	3,99	Kỹ sư	CVC	Tin học Văn phòng	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
48	Nguyễn Cao	Văn	05	05	1976				Chuyên viên	Vụ Đầu tư	Bộ Tài chính	20 năm 06 tháng	09 năm 02 tháng	11 năm 04 tháng	01.003	4,65	Cử nhân	CVC	Tin học Văn phòng	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
49	Nguyễn Thanh	Tuấn	14	11	1982				Chuyên viên	Vụ Đầu tư	Bộ Tài chính	10 năm 01 tháng	10 năm 01 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	Tin học Văn phòng	Tiếng Anh B	x			Tiếng Anh	

50	Vũ Thùy	Dương				01	12	1986	Chuyên viên	Vụ Đầu tư	Bộ Tài chính	12 năm 01 tháng	12 năm 01 tháng		01.003	3,66	Cử nhân	CVC	Tin học Văn phòng	Tiếng Anh C	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
51	Trịnh Hồng	Tráng	15	03	1976				Chuyên viên	Vụ Tài chính quốc phòng an ninh đặc biệt	Bộ Tài chính	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
52	Trịnh Thị Thu	Liên				28	10	1981	Chuyên viên	Vụ Ngân sách Nhà nước	Bộ Tài chính	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,66	Cử nhân	CVC		Anh C	x			Tiếng Anh	
53	Nguyễn Duy	Trung	04	02	1987				Chuyên viên	Vụ Ngân sách Nhà nước	Bộ Tài chính	10 năm 04 tháng	10 năm 04 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC		Anh B	x		x		Cử nhân Anh văn
54	Vũ Xuân	Tú	05	12	1987				Chuyên viên	Vụ Ngân sách Nhà nước	Bộ Tài chính	10 năm 9 tháng	2 năm 07 tháng	8 năm 02 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	Đạt chuẩn theo Thông	Anh C	x			Tiếng Anh	
55	Trần Văn	Đức	16	06	1996				Chuyên viên	Vụ Ngân sách Nhà nước	Bộ Tài chính	2 năm 07 tháng	2 năm 07 tháng		01.003	2,34	Đại học	CVC	Đạt chuẩn theo Thông		x			Tiếng Anh	
56	Lê Phan	Long	30	12	1988				Chuyên viên	Vụ Ngân sách Nhà nước	Bộ Tài chính	11 năm 05 tháng	02 năm 08 tháng	08 năm 09 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
57	Phạm Hà	Linh				10	04	1987	Chuyên viên	Vụ Chính sách thuế	Bộ Tài chính	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	3/6	x			Tiếng anh	
58	Đào Thị Huyền	Trang				21	3	1988	Chuyên viên	Vụ Chính sách thuế	Bộ Tài chính	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	3/6	x			Tiếng Anh	
59	Tô Thanh	Tùng	20	12	1984				Chuyên viên	Vụ Chính sách thuế	Bộ Tài chính	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	3/6	x			Tiếng Anh	
60	Dương Bá	Hải	12	03	1990				Chuyên viên	Vụ Chính sách thuế	Bộ Tài chính			0	01.003	3,00	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng anh D	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
61	Nguyễn Thị Việt	Linh				02	06	1996	Chuyên viên	Vụ Chính sách thuế	Bộ Tài chính				01.003	2,67	Cử nhân	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	6/6	x			Tiếng Anh	
62	Vũ Hải	Đăng	15	5	1988				Chuyên viên	Văn phòng Ban Cán sự đảng	Bộ Tài chính	11 năm 3 tháng	0	10 năm 3 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
63	Nguyễn Thu	Thủy				21	5	1988	Chuyên viên	Văn phòng Ban Cán sự đảng	Bộ Tài chính	11 năm 3 tháng	0	10 năm 3 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	

64	Đặng Huy	Minh	11	05	1983				Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Bộ Tài chính	14 năm 3 tháng	7 năm	7 năm 3 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC			x		x		Cử nhân Anh văn
65	Nguyễn Thị Thu	Hà				08	06	1984	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Bộ Tài chính	09 năm 11 tháng	09 năm 11 tháng		01.003		Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
66	Phạm Thị Hương	Giang				28	12	1988	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Bộ Tài chính	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng	01.003	3.33	Ths	CVC	Tin học thông tư 03		x		x		Cử nhân Anh văn
67	Nguyễn Thị Quý	Trọng				24	10	1988	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Bộ Tài chính	10 năm 8 tháng	6 năm 9 tháng	03 năm 11 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC			x		x		Thạc sĩ nước ngoài
68	Nguyễn Xuân	Hương				12	02	1989	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Bộ Tài chính	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng	01.003	3,33	ĐH	CVC			x		x		Cử nhân Anh văn
69	Ngô Mạnh	Tuấn	23	04	1990					Vụ Tổ chức cán bộ	Bộ Tài chính	3 năm 7 tháng	3 năm 7 tháng		01.003	2,67	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Đáp ứng yêu cầu VTVI	x			Tiếng Anh	
70	Lê Quốc	Khánh	01	09	1992				Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Bộ Tài chính	3 năm 7 tháng	3 năm 7 tháng		01.003	2,34	ĐH	CVC	Cơ bản	ĐH nước ngoài	x		x		Đại học nước ngoài
71	Nguyễn Thị Thùy	Dương				27	03	1993	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Bộ Tài chính	3 năm 7 tháng	3 năm 7 tháng		01.003	3,00	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Chứng chỉ C	x		x		Cử nhân Anh văn
72	Lê Thu	Nga				30	12	1994	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Bộ Tài chính	3 năm 7 tháng	3 năm 7 tháng		01.003	2,67	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
73	Hoàng Thiên	Long	01	01	1996				Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	3 năm 8 tháng	3 năm 8 tháng		01.003	2.34	CN	CVC			x			Tiếng Anh	
74	Mai Thị Phương	Hồng				18	12	1983	Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3.33	CN	CVC	VP (Cơ bản theo TT 03)	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
75	Nguyễn Thùy	Linh				03	07	1988	Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3.33	CN	CVC	VP (Cơ bản theo TT 03	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
76	Nguyễn Thị Minh Thu	Hà				27	5	1986	Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	09 năm 11 tháng	09 năm 11 tháng		01.003	3.33	Th s	CVC	VP	Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
77	Đinh Thị	Nguyệt				14	10	1988	Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3.33	CN	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	

78	Vũ Quang	Hà	29	12	1978				Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	21 năm	10 năm	11 năm	01.003	4.65	CN	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng anh	
79	Nguyễn Thị Thanh	Hương				06	07	1982	Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	13 năm 1 tháng	4 năm 7 tháng	8 năm 6 tháng	01.003	3.66	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng anh	
80	Vũ Thị Ngọc	Mai				03	11	1987	Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	VP	Thạc sỹ nước ngoài	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
81	Hoàng Ngọc	Thái	12	9	1984				Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Trung cấp	B1, bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
82	Ngô Thị Thu	Trang				10	7	1996	Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	3 năm 8 tháng	3 năm 8 tháng		01.003	2.67	CN	CVC	Cơ bản theo TT 03	Bậc 4/6	x			Tiếng Anh	
83	Nguyễn Sơn	Vĩnh	28	9	1987				Chuyên viên	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	Cơ bản theo TT 03	Thạc sỹ nước ngoài	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
84	Hoàng Thu	Quỳnh				19	10	1981	Phó Chánh VP	Cục QLCS	Bộ Tài chính	10 năm 01 tháng	10 năm 01 tháng	0	01.003	3.66	Thạc sĩ	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
85	Phan Minh	Tuấn	27	5	1981				Chuyên viên	Cục Quản lý Công sản	Bộ Tài chính	10 năm 02 tháng	10 năm 02 tháng	0	01.003	3,99	Thạc sỹ	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
86	Nguyễn Thị Tuyết	Lê				31	7	1978	Chuyên viên	Cục Quản lý Công sản	Bộ Tài chính	11 năm 3 tháng	11 năm 3 tháng		01.003	3,99	Thạc sỹ	CVC	B; ứng dụng CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
87	Nguyễn Quỳnh	Nga				26	1	1993	Chuyên viên	Cục Quản lý Công sản	Bộ Tài chính	3 năm 8 tháng	3 năm 8 tháng		01.003	2,67	Thạc sỹ	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
88	Đặng Thị	Hòa				6	7	1986	Chuyên viên	Cục Quản lý Công sản	Bộ Tài chính	11 năm 9 tháng	11 năm 9 tháng		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
89	Nguyễn Kim	Cương				22	10	1983	Chuyên viên	Cục Quản lý Công sản	Bộ Tài chính	11 năm 9 tháng	11 năm 9 tháng		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
90	Trần Thùy	Linh				7	10	1989	Chuyên viên	Cục Quản lý Công sản	Bộ Tài chính	9 năm 02 tháng	9 năm 02 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
91	Hà Thị Xư	Ghin				31	12	1976	Chuyên viên	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	19 năm 3 tháng	12 năm 5 tháng	6 năm 10 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	cử nhân Cao đẳng	B1	x			Tiếng Anh	

92	Đinh Xuân	Hà	19	12	1987				Chuyên viên	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	9 năm	9 năm		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	TT 03	C	x			Tiếng Anh	
93	Nguyễn Hoàng	Hiệp	19	8	1982				Chuyên viên	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	12 năm	12 năm		01 003	3,66	Thạc sỹ	CVC	TT 03	C	x			Tiếng Anh	
94	Hoàng Minh	Tuấn	10	4	1987				Chuyên viên	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm	10 năm		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	TT 03	C	x			Tiếng Anh	
95	Nguyễn Đức	Thắng	28	10	1974				Phó trưởng ban	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm	10 năm		01.003	4,32	Cử nhân	CVC	Kỹ sư	B	x			Tiếng Anh	
96	Nguyễn Đức	Đạt	24	8	1985				Chuyên viên	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm	10 năm		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
97	Trịnh Quang	Thắng	01	11	1983				Chuyên viên	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	14 năm	14 năm		01.003	3,66	Cử nhân	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Bậc 3 Khung NLNN Việt	x			Tiếng Anh	
98	Nguyễn Thu	Thủy	7	11	1986				Chuyên viên	Cục KHTC	Bộ Tài chính	10 năm 03 tháng	10 năm 03 tháng		01.003	3.33	Thạc sỹ	CVC	Văn phòng	Anh C; B1 khung châu âu	x			Tiếng Anh	
99	Trần Thị	Hà	20	8	1980				Chuyên viên	Cục KHTC	Bộ Tài chính	13 năm 08 tháng	13 năm 08 tháng		01.003	3.66	Thạc sỹ	CVC	Văn phòng	B1 khung châu âu	x			Tiếng Anh	
100	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	19	2	1993				Chuyên viên	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	3 năm	2 năm	1 năm	01.003	3,00	Thạc sỹ	CVC	TT 03	C	x			Tiếng Anh	
101	Nguyễn Mạnh	Hùng	2	1	1992				Chuyên viên	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	7 năm	2 năm	5 năm	01.003	3,00	Thạc sỹ	CVC	TT 03	B1	x			Tiếng Anh	
102	Nguyễn Trung	Dũng	13	4	1984				Chuyên viên	Cục Kế hoạch - Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm	10 năm		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
103	Nguyễn Thị	Nguyên				04	01	1975	Chuyên viên	Cục QLN&TCĐN	Bộ Tài chính	10 năm		10 năm	01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	Trung cấp	Tiếng Anh B1	x	x		Tiếng Anh	
104	Nguyễn Thị	Ngân				14	5	1977	Chuyên viên	Cục QLN&TCĐN	Bộ Tài chính	21 năm 7 tháng	9 năm 6 tháng	12 năm 1 tháng	01.003	4,65	Cử nhân	CVC	Trình độ đạt chuẩn theo	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
105	Mai Huyền	Trang				17	8	1989	chuyên viên	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	Bộ Tài chính	9 năm 2 tháng	0	9 năm 2 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

106	Nguyễn Thị Huệ	Minh				20	12	1983	chuyên viên	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	Bộ Tài chính	14	4	10 năm 1 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	Trung cấp tin học	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
107	Vũ Bình	Dương	4	7	1984				chuyên viên	Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng	0	10 năm	01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
108	Cao Thị Lan	Hương				21	6	1988	Chuyên viên	Cục QLN&TCĐN	Bộ Tài chính	10 năm 3 tháng		10 năm 3 tháng	01.003	3.33	Cử nhân	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
109	Vũ Thu	Trang				19	10	1985	Chuyên viên	Cục QLN&TCĐN	Bộ Tài chính	12 năm 01 tháng		12 năm 01 tháng	01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	Tin học văn phòng	Thạc sĩ	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
110	Hoàng Thu	Thủy				21	7	1989	Chuyên viên	Cục QLN&TCĐN	Bộ Tài chính	9 năm 02 tháng	1 năm	8 năm 02 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	Tin học văn phòng	Thạc sĩ	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
111	Nguyễn Thị Thu	Phương				20	10	1986	Chuyên viên	Cục Tài chính doanh nghiệp	Bộ Tài chính	10 năm	10 năm		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
112	Vũ Thị Lan	Hương				09	10	1984	Chuyên viên	Cục Tài chính doanh nghiệp	Bộ Tài chính	10 năm 04 tháng	10 năm 04 tháng		01.003	3,33	Th.S	CVC	Ứng dụng công nghệ	B1	x			Tiếng Anh	
113	Phan Thị Thanh	Loan				27	08	1987	Phó Chánh Văn phòng	Cục TCDN	Bộ Tài chính	10 năm	10 năm	0	01.003	3,33	Ths	CVC	Đạt tiêu chuẩn theo TT03/20	Tiếng anh C	x			Tiếng Anh	
114	Ngô Hồng	Việt				28	11	1988	Chuyên viên	Cục Tài chính doanh nghiệp	Bộ Tài chính	9 năm 4 tháng	9 năm 4 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	Tin học cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
115	Hoàng Thu	Hương				04	10	1987	Chuyên viên	Cục TCDN	Bộ Tài chính	11 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT	Đại học	x		x		Cử nhân Anh văn
116	Nguyễn Thị	Mai				27	11	1976	Chuyên viên	Cục TCDN	Bộ Tài chính	21 năm 4 tháng	3 năm 4 tháng	18 năm	01.003	4.32	Ths	CVC	Đạt tiêu chuẩn theo TT03/20	Cử nhân	x	x	x		Cử nhân Anh văn
117	Ngô Thị Kim	Hoa				23	09	1987	Chuyên viên	Cục Tài chính doanh nghiệp	Bộ Tài chính	11 năm 4 tháng	11 năm 4 tháng		01.003	3,33	Th.S	CVC	Ứng dụng công nghệ	B2	x			Tiếng Anh	
118	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				03	11	1988	Chuyên viên	Cục Tài chính doanh nghiệp	Bộ Tài chính	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	Tin học cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
119	Nguyễn Hồng	Anh				25	08	1986	Chuyên viên	Cục Tài chính doanh nghiệp	Bộ Tài chính	12 năm 01 tháng	12 năm 01 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Tiếng Anh du học	x		x		Thạc sĩ nước ngoài

120	Dương Diệu	Linh				14	7	1987	Chuyên viên	Văn Phòng Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	09 năm 08 tháng	09 năm 07 tháng	01 tháng	01.003	3.33	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
121	Bùi Thị	Thùy				27	11	1989	Chuyên viên	Văn Phòng Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	09 năm 01 tháng	09 năm 01 tháng		01.003	3.33	CN	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
122	Nguyễn Thị	Lan				25	7	1985	Chuyên viên	Văn phòng Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 08 tháng	10 năm 08 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
123	Vũ Thị Quỳnh	Châu				05	12	1987	Chuyên viên	Cục Kế toán nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 01 tháng	10 năm 01 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1 khung Châu Âu	x			Tiếng Anh	
124	Lê Thị Lan	Anh				02	07	1986	Chuyên viên	Cục Kế toán nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 08 tháng	10 năm 08 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
125	Hoàng Thị	Lương				12	09	1987	Chuyên viên	Cục Kế toán nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 01 tháng	04 năm 02 tháng	05 năm 11 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1 khung Châu Âu	x			Tiếng Anh	
126	Vũ Thị Thu	Trang				06	02	1983	Trưởng phòng	Cục Kế toán nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 02 tháng	04 năm 03 tháng	05 năm 11 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1 khung Châu Âu	x			Tiếng Anh	
127	Bùi Thị Phương	Quỳnh				27	12	1988	Chuyên viên	Cục Kế toán nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 1 tháng	4 năm 2 tháng	5 năm 11 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1 khung Châu Âu	x			Tiếng Anh	
128	Đỗ Thị Hương	Giang				10	02	1989	Chuyên viên	Cục Kế toán nhà nước	Kho bạc Nhà nước	09 năm 01 tháng	09 năm 01 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1 khung Châu Âu	x			Tiếng Anh	
129	Trần Trung	Hiếu	26	02	1985				Phó Trưởng phòng	Cục Quản lý ngân quỹ - KBNN	Kho bạc Nhà nước	10 năm 04 tháng	10 năm 04 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Thạc sĩ bằng tiếng nước	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
130	Vũ Tuấn	Nam	29	07	1988				Chuyên viên	Cục Quản lý ngân quỹ - KBNN	Kho bạc Nhà nước	10 năm 01 tháng	9 năm 8 tháng	05 tháng	01.003	3,33	Đại học	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
131	Lương Thùy	Dương				08	08	1983	Chuyên viên	Cục Quản lý ngân quỹ - KBNN	Kho bạc Nhà nước	09 năm 01 tháng	09 năm 01 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	VP	Đại học	x		x		Cử nhân Anh văn
132	Nguyễn Thị	Hoa				26	05	1978	Chuyên viên	Vụ Kiểm soát chi	Kho bạc Nhà nước	19 năm 6 tháng	04 năm 8 tháng	14 năm 10 tháng	01.003	4.32	Thạc sĩ	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
133	Trần Thu	Phương				16	12	1988	Chuyên viên	Vụ Kiểm soát chi-Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	09 năm 01 tháng	09 năm 01 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	VP		x		x		Thạc sĩ nước ngoài

134	Trần Thị	Hòa				05	12	1988	Chuyên viên	Vụ Kiểm soát chi - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 02 tháng	04 năm 11 tháng	05 năm 03 tháng	01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
135	Phạm Thị	Hoài				12	8	1988	Chuyên viên	Vụ Kiểm soát chi-Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	09 năm 01 tháng	09 năm 01 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
136	Doãn Đình	Trường	24	07	1981				Chuyên viên	Cục CNTT - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	15 năm 10 tháng	05 năm 02 tháng	10 năm 08 tháng	01.003	3.66	Cử nhân	CVC	Cử nhân	C	x	x		Tiếng Anh	
137	Hoàng Phương	Thao				14	03	1984	Chuyên viên	Phòng hỗ trợ CNTT- cục CNTT - KBNN	Kho bạc Nhà nước	15 năm 9 tháng	06 năm 10 tháng	08 năm 11 tháng	01.003	3.66	Ths	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
138	Đặng Minh	Ngọc				28	08	1985	Chuyên viên	Phòng Hỗ trợ CNTT- Cục CNTT - KBNN	Kho bạc Nhà nước	13 năm 5 tháng	06 năm 10 tháng	06 năm 7 tháng	01.003	3.66	Ths	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
139	Vũ Thị Hương	Giang				25	03	1982	Chuyên viên	Phòng Hỗ trợ CNTT- Cục CNTT - KBNN	Kho bạc Nhà nước	15 năm 7 tháng	8 năm 07 tháng	07 năm	01.003	3.66	Cử nhân	CVC	Cử nhân	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
140	Phạm Thị	Quyên				13	05	1986	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho bạc nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 8 tháng	10 năm 8 tháng		01.003	3.33	Cử nhân	CVC	Cử nhân	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
141	Phạm Thị Ánh	Nguyệt				24	10	1987	Chuyên viên	Cục Công nghệ Thông tin Kho bạc nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 8 tháng	10 năm 8 tháng		01.003	3.33	CN	CVC	Cử nhân	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
142	Nguyễn Duy	Long	23	03	1987				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 8 tháng	10 năm 8 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	Kỹ sư Tin học quản lý	B1	x	x		Tiếng Anh	
143	Phạm Ngọc	Viễn	12	07	1983				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	15 năm 6 tháng	5 năm	10 năm 6 tháng	01.003	3.66	Kỹ sư	CVC	Kỹ sư Kỹ thuật viễn	B1	x	x		Tiếng Anh	
144	Trần Thị	Oanh				27	3	1982	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho Bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	15 năm	06 năm 10 tháng	06 năm	01.003	3.66	Cử nhân	CVC	Cử nhân	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
145	Lê Hải	Hà	20	09	1984				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho Bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	13 năm 01 tháng	08 năm 07 tháng	04 năm 06 tháng	01.003	3.66	Cử nhân	CVC	Cử nhân	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
146	Lê Thị Thanh	Tâm				22	08	1984	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho Bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	06 năm 10 tháng	07 năm 10 tháng	01.003	3.66	Kỹ sư	CVC	Kỹ sư	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
147	Nguyễn Xuân	Nam	10	11	1984				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho Bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	11 năm 08 tháng	11 năm 09 tháng		01.003	3.66	ThS	CVC	Cử nhân	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	

148	Trần Minh	Trường	26	7	1982				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho Bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	13 năm 3 tháng	2 năm 11 tháng	11 năm 4 tháng	01.003	3.99	Cử nhân	CVC	Cử nhân	Bậc 4/6	x	x		Tiếng Anh	
149	Lê Thanh	Tân	16	11	1981				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho Bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	13 năm	13 năm		01.003	3.99	Ths	CVC	Đại học	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
150	Phạm Thị	Oanh				28	11	1984	Chuyên viên	Cục CNTT - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 8 tháng	10 năm 8 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Đại học	B1	x	x		Tiếng Anh	
151	Nguyễn Thị	Hạnh				10	11	1982	Chuyên viên	Cục CNTT - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 8 tháng	10 năm 8 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học	B1	x	x		Tiếng Anh	
152	Hoàng Thi Mai	Dung				26	1	1985	Chuyên viên	Cục CNTT - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học	B	x	x		Tiếng Anh	
153	Dương Đức	Cường	11	11	1987				Chuyên viên	Cục CNTT - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	C	x	x		Tiếng Anh	
154	Đào Đức	Cường	17	09	1976				Chuyên viên	Cục CNTT - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	16 năm	16 năm		01.003	3,99	Ths	CVC	Đại học	B1	x	x		Tiếng Anh	
155	Phạm Thị	Tú				02	04	1977	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho Bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	21 năm 3 tháng	5 năm 3 tháng	16 năm	01.003	4.32	Cử nhân	CVC	Cử nhân	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
156	Trần Ngọc	Bích				31	05	1980	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho Bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	18 năm 8 tháng	5 năm 3 tháng	13 năm 5 tháng	01.003	3.99	Cử nhân	CVC	Cử nhân	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
157	Từ Thị Khánh	Lê				24	06	1982	Chuyên viên	Cục CNTT - KBNN	Kho bạc Nhà nước	14 năm 2 tháng	14 năm 2 tháng		01.003	3.66	ĐH	CVC	ĐH	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
158	Dương Thu	Phương				30	06	1989	Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Kho bạc Nhà nước	09 năm 01 tháng	09 năm 01 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Tiếng Anh B2	x			Tiếng Anh	
159	Lê Sỹ	Thanh	10	09	1989				Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Kho bạc Nhà nước	09 năm 01 tháng	09 năm 01 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
160	Đỗ Thị Huyền	Trang				18	11	1984	Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Kho bạc Nhà nước	09 năm 01 tháng	09 năm 01 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Đại học	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
161	Nguyễn Tiến	Trung	5	10	1973				Giám đốc	KBNN Tân Yên	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	12 năm 6 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B	x			Tiếng Anh	

162	Nguyễn Trọng	Hướng	28	10	1973				Giám đốc	KBNN Lục Ngạn	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	B	Anh B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
163	Nguyễn Anh	Đức	26	8	1982				Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	16 năm 7 tháng	16 năm 7 tháng		01.003	4.32	ĐH	CVC	VP	Tiếng Anh B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
164	Nguyễn Thị Hồng	Đào				11	12	1981	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán NN	Kho bạc Nhà nước	13 năm 01 tháng	7 năm	6 năm 01 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	A	Bậc 3/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
165	Lưu Trường	Sinh				15	7	1970	Phó Chánh VP	Văn phòng	Kho bạc Nhà nước	14 năm 7 tháng	9 năm 2 tháng	5 năm 5 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	B	Khmer	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
166	Trần Thị Kim	Chi				8	4	1978	Phó Giám đốc	KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	18 năm	6 năm	12 năm	01.003	4,32	Ths	CVC	B	Bậc 3/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
167	Nguyễn Tấn	Đạt	19	5	1977				Phó Giám đốc	KBNN Giá Rai	Kho bạc Nhà nước	12 năm 3 tháng	6 năm 1 tháng	6 năm 2 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
168	Trần Thanh	Dân	17	7	1967				Giám đốc	KBNN Hồng Dân	Kho bạc Nhà nước	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4,98 +6% TNVK	ThS	CVC	A	Bậc 3/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
169	Nguyễn Thị Hải	Liên				2	9	1977	Phó Trưởng phòng	Phòng KSC, KBNN Bắc Ninh	Kho bạc Nhà nước	20 năm 7 tháng	20 năm 7 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
170	Nguyễn Trung	Hải	12	01	1973				Trưởng phòng	Phòng Tài vụ-Quản trị, KBNN Bắc Ninh	Kho bạc Nhà nước	17 năm 9 tháng	17 năm 9 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	VP	B1 châu âu	x			Tiếng Anh	
171	Mai Thị Thu	Hằng				10	9	1975	Phó Trưởng phòng	Tài vụ-Quản trị	Kho bạc Nhà nước	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	VP	B1 châu âu	x			Tiếng Anh	
172	Vũ Văn	Hải	16	04	1974				Phó Giám đốc	KBNN Lương Tài	Kho bạc Nhà nước	18 năm 04 tháng	18 năm 04 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	VP	B1 Châu âu	x			Tiếng Anh	
173	Lê Kim	Sơn	26	10	1973				Giám đốc	KBNN Tiên Du	Kho bạc Nhà nước	19 năm 06 tháng	5 năm 6 tháng	14 năm	01.003	4.65	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
174	Đỗ Huy	Tưởng	4	9	1973				Giám đốc	KBNN Yên Phong	Kho bạc Nhà nước	19 năm 3 tháng	19 năm 3 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
175	Võ Thị Thu	Thủy				12	3	1981	Trưởng phòng	Phòng Kế toán nhà nước	Kho bạc Nhà nước	14 năm 10 tháng	01 năm 10 tháng	13 năm	01.003	4,32	Ths	CVC	B	B2	x			Tiếng Anh	

176	Phạm Văn	Dụ	22	01	1972				Trưởng phòng Tài vụ - Quản trị	KBNN Bình Dương	Kho bạc Nhà nước	20 năm	20 năm		01.003	4.98	ĐH	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
177	Nguyễn Như	Thông	20	05	1970				Phó Trưởng phòng Kiểm soát chi	KBNN Bình Dương	Kho bạc Nhà nước	29 năm 02 tháng	25 năm 11 tháng	03 năm 3 tháng	01.003	4.98 + VK 7%	ĐH	CVC	UDCNTT	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
178	Dương Văn	Quang	24	7	1972				Phó Giám đốc	KBNN Bình Phước	Kho bạc Nhà nước	25 năm 7 tháng	25 năm 7 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
179	Trương Thanh	Thiên	09	5	1975				Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra KBNN Bình Phước	Kho bạc Nhà nước	24 năm 7 tháng	16 năm 8 tháng	7 năm 11 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
180	Nguyễn Mạnh	Thắng	19	8	1972				Chánh Văn phòng	KBNN Bình Phước	Kho bạc Nhà nước	25 năm 10 tháng	25 năm 10 tháng		01.003	4,98, VK 5%	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
181	Phạm Văn	Tuyển	07	5	1975				Trưởng phòng - KTT	Phòng Kế toán Nhà nước, KBNN Bình Phước	Kho bạc Nhà nước	23 năm 7 tháng	16 năm 8 tháng	6 năm 11 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
182	Đặng Minh	Dương	08	4	1978				Giám đốc	KBNN Phú Riềng thuộc KBNN Bình Phước	Kho bạc Nhà nước	19 năm 4 tháng	9 năm 5 tháng	9 năm 11 tháng	01.003	4.65	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
183	Nguyễn Thanh	Tân	14	02	1966				Chánh Văn phòng	KBNN Bình Thuận	Kho bạc Nhà nước	20 năm 01 tháng	20 năm 01 tháng		01.003	4,98+5 %	Đại học	CVC	VP	Chứng chỉ B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
184	Lê Thị Tú	Hương				26	05	1971	Trưởng phòng Thanh tra - Kiểm tra	KBNN Bình Thuận	Kho bạc Nhà nước	25 năm 10 tháng	25 năm 10 tháng		01.003	4,98+6 %	Đại học	CVC	VP	Chứng chỉ C	x			Tiếng Anh	
185	Đoàn Thị Thu	Hà				17	03	1972	Phó Chánh Văn phòng	KBNN Bình Thuận	Kho bạc Nhà nước	19 năm 03 tháng	19 năm 03 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x		x		Cử nhân Anh văn
186	Nguyễn Thị Thùy	Linh				09	07	1973	Phó Trưởng phòng Kế toán nhà nước	KBNN Bình Thuận	Kho bạc Nhà nước	14 năm 07 tháng	14 năm 07 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x		x		Cử nhân Anh văn
187	Lê Việt	Hoàng	01	01	1976				Phó Giám đốc KBNN huyện	KBNN Hàm Tân - KBNN Bình Thuận	Kho bạc Nhà nước	13 năm 10 tháng	13 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
188	Lữ Chí	Phước	17	11	1968				Giám đốc KBNN huyện	KBNN Tánh Linh - KBNN Bình Thuận	Kho bạc Nhà nước	27 năm 00 tháng	27 năm 00 tháng		01.003	4,98+6 %	Đại học	CVC	VP	Chứng chỉ B	x			Tiếng Anh	
189	Thanh Thị	Thích				20	02	1968	Giám đốc KBNN huyện	KBNN Bắc Bình - KBNN Bình Thuận	Kho bạc Nhà nước	27 năm 00 tháng	24 năm 07 tháng	02 năm 05 tháng	01.003	4,98+7 %	Đại học	CVC	VP	Chứng chỉ B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác

190	Ta Hoàng	Văn			1977				Giám đốc KBNN huyện	KBNN Phú Quý - KBNN Bình Thuận	Kho bạc Nhà nước	14 năm 07 tháng	14 năm 07 tháng		01.003	4,32	Đại học	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
191	Tô Quốc	Sự	10	10	1973				Chánh Văn phòng	Văn phòng KBNN Cà Mau	Kho bạc Nhà nước	13 năm 08 tháng	13 năm 08 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	B	Tương đương B1	x			Tiếng Anh	
192	Huỳnh Văn	Mốt	15	03	1970				Giám đốc	KBNN Đầm Dơi	Kho bạc Nhà nước	29 năm 03 tháng	22 năm	07 năm 03 tháng	01.003	4,98 (+7% VK)	ĐH	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
193	Trần Văn	Thắng	08	05	1977				Phó Giám đốc	KBNN U Minh	Kho bạc Nhà nước	12 năm 06 tháng	06 năm 07 tháng	05 năm 11 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	B	Tương đương B1	x			Tiếng Anh	
194	Lâm Thành	Công	01	05	1978				Phó Giám đốc	KBNN Ngọc Hiển	Kho bạc Nhà nước	16 năm 06 tháng	01 năm 11 tháng	14 năm 07 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	B	Tương đương B1	x			Tiếng Anh	
195	Phạm Thị Châu	Loan				02	01	1974	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	23 năm 1 tháng	10 năm 10 tháng	12 năm 3 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	B	Anh B1	x			Tiếng Anh	
196	Nguyễn Hoàng Đoan	Trang				18	11	1982	Phó Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi	Kho bạc Nhà nước	14 năm 11 tháng	4 năm 9 tháng	10 năm 2 tháng	01.003	3.99	Ths	CVC	B	Anh C	x			Tiếng Anh	
197	Nguyễn Nam	Phong	04	4	1979				Giám đốc	KBNN Thốt Nốt	Kho bạc Nhà nước	14 năm 11 tháng	14 năm 11 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	B	Anh B1	x			Tiếng Anh	
198	Phan Quốc	Thái	14	4	1981				Phó Giám đốc	KBNN Cái Răng	Kho bạc Nhà nước	12 năm 11 tháng	12 năm 11 tháng		01.003	3.99	Ths	CVC	THCB	Anh B1	x			Tiếng Anh	
199	Nguyễn Thị Nguyệt	Bình				15	12	1974	Giám đốc	KBNN Ô Môn	Kho bạc Nhà nước	23 năm 1 tháng	10 năm 10 tháng	12 năm 3 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	B	Anh B1	x			Tiếng Anh	
200	Nguyễn Công	Sáng	29	9	1979				Giám đốc	KBNN Cờ Đỏ	Kho bạc Nhà nước	14 năm 11 tháng	14 năm 11 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	B	Anh B1	x			Tiếng Anh	
201	Lê Tấn	Thảo	07	5	1970				Phó Giám đốc	KBNN Vĩnh Thạnh	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	5 năm 10 tháng	6 năm 8 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	A	Tiếng dân tộc Khmer	x			Tiếng Anh	
202	Vũ Thị Tuyết	Hương				13	3	1973	Phó Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi, KBNN cao Bằng	Kho bạc Nhà nước	13 năm 8 tháng	13 năm 8 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	UDCNT TCB	Trình độ B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
203	Trần Tiến	Công	06	10	1984				Phó Chánh VP	Văn phòng, KBNN Cao Bằng	Kho bạc Nhà nước	13 năm 2 tháng	3 năm 5 tháng	9 năm 7 tháng	01.003	3.66	Ths	CVC	Trình độ B	Trình độ B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT

204	Nguyễn Thị	Lai				26	5	1971	Phó Giám đốc phụ trách	KBNN Krông Ana, KBNN Đắk Lắk	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	1 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	B	Bậc 2/6	x		x		
205	Nguyễn Thanh	Phong	09	02	1968				Phó trưởng Phòng (Phụ trách)	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, KBNN Đắk Lắk	Kho bạc Nhà nước	20 năm 1 tháng	13 năm 10 tháng	6 năm 3 tháng	01.003	4,98(+6 %)	Ths	CVC	B	Bậc 2/6	x			Tiếng Anh	
206	Nguyễn Văn	Linh	11	01	1975				Phó Giám đốc	KBNN Cư Kuin, KBNN Đắk Lắk	Kho bạc Nhà nước	22 năm 7 tháng	10 năm 6 tháng	12 năm 1 tháng	01.003	4,65	ĐH	CVC	B	Bậc 2/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
207	Nguyễn Kim	Phong	22	02	1975				Phó Giám đốc	KBNN Đắk Nông	Kho bạc Nhà nước	23 năm 04 tháng	23 năm 04 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	ĐH	B	x	x		Tiếng Anh	
208	Phạm Đình	Tấn	06	07	1977				Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi KBNN Đắk Nông	Kho bạc Nhà nước	16 năm 01 tháng	16 năm 01 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	ĐH	B	x	x		Tiếng Anh	
209	Lê Xuân	Tuấn	01	05	1974				Trưởng phòng, Kế toán trưởng nghiệp	Phòng Kế toán nhà nước KBNN Đắk Nông	Kho bạc Nhà nước	16 năm 01 tháng	01 năm 10 tháng	14 năm 03 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
210	Trương Tiến	Dũng	01	01	1972				Phó Trưởng Phòng	Phòng Kế toán nhà nước KBNN Đắk Nông	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	01 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	
211	Nguyễn Bá	Toàn	03	10	1980				Giám đốc	KBNN Tuy Đức trực thuộc KBNN Đắk Nông	Kho bạc Nhà nước	16 năm 01 tháng	16 năm 01 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	B	B1	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
212	Trần Thị	Hường				27	4	1980	Phó phòng Kế toán Nhà nước	KBNN Điện Biên	Kho bạc Nhà nước	18 năm 6 tháng	18 năm 6 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	UDCNT TCB	Tiếng anh trình độ C	x			Tiếng Anh	
213	Ngô Phong	Hải	20	07	1965				Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng, KBNN Đồng Tháp	Kho bạc Nhà nước	29 năm 03 tháng	10 năm 7 tháng	18 năm 8 tháng	01.003	4,98 +12%VK	ĐH	CVC	A	B1	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
214	Ngô Hữu	Bình	03	12	1970				Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, KBNN Đồng Tháp	Kho bạc Nhà nước	29 năm 03 tháng	22 năm	7 năm 3 tháng	01.003	4,98 +6%VK	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
215	Trần Công Bảo	Quốc	22	10	1974				Giám đốc	KBNN Lấp Vò, KBNN Đồng Tháp	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	14 năm	5 năm 4 tháng	01.003	4.65	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
216	Trần Văn	Nhân	10	11	1973				Giám đốc	KBNN Châu Thành, KBNN Đồng Tháp	Kho bạc Nhà nước	14 năm 9 tháng	1 năm 11 tháng	12 năm 10 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	CĐ	B1	x	x		Tiếng Anh	
217	Nguyễn Thị Tuyết	Mai				12	9	1971	Giám đốc	KBNN Tam Nông, KBNN Đồng Tháp	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	01 năm 10 tháng	17 năm 6 tháng	01.003	4.65	ĐH	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	

218	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi				25	8	1977	Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị, KBNN Đồng Tháp	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng	0	01.003	4.65	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
219	Nguyễn Thị	Loan				01	01	1971	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước, KBNN Đồng Tháp	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	01 năm 10 tháng	17 năm 6 tháng	01.003	4.65	ĐH	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	
220	Võ Thị Phương	Oanh				15	4	1972	Phó Giám đốc	KBNN Đồng Nai	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	CĐ	Anh C	x	x		Tiếng Anh	
221	Nguyễn Cảnh	Quang	6	5	1975				Trưởng phòng Thanh tra - Kiểm tra	KBNN Đồng Nai	Kho bạc Nhà nước	23 năm 2 tháng	23 năm 2 tháng		01.003	4.98	ĐH	CVC	A	Anh B1	x			Tiếng Anh	
222	Trương Minh	Châu	28	12	1976				Chánh Văn phòng	KBNN Đồng Nai	Kho bạc Nhà nước	19 năm 11 tháng	19 năm 11 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	B	Anh B1	x			Tiếng Anh	
223	Trần Thị Huỳnh	Loan				16	4	1981	Phó Chánh Văn phòng	KBNN Đồng Nai	Kho bạc Nhà nước	16 năm 8 tháng	16 năm 8 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	B	Anh B1	x			Tiếng Anh	
224	Nguyễn Tiến	Tùng	8	12	1983				Phó Trưởng phòng Tài vụ - Quản trị	KBNN Đồng Nai	Kho bạc Nhà nước	13 năm 8 tháng	13 năm 8 tháng		01.003	3.99	Ths	CVC	B	Anh C	x			Tiếng Anh	
225	Nguyễn Đông	Sinh	28	10	1971				Phó Giám đốc	KBNN Trảng Bom - Đồng Nai	Kho bạc Nhà nước	25 năm 7 tháng	13 năm 7 tháng	12 năm	01.003	4,98 + 5%	ĐH	CVC	B	Anh B	x			Tiếng Anh	
226	Cao	Văn	10	6	1978				Phó Giám đốc	KBNN Tân Phú - Đồng Nai	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	4 năm 5 tháng	8 năm 1 tháng	01.003	4.65	Ths	CVC	B	Anh B1	x			Tiếng Anh	
227	Nguyễn Thị Bình	Yên				07	02	1973	Phó Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi KBNN Gia Lai	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	06 năm	08 năm 08 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	B	B1 (tương đương bậc 3/6)	x			Tiếng Anh	
228	Hoàng Ngọc	Kim	16	01	1981				Phó Giám đốc	KBNN Yên Minh	Kho bạc Nhà nước	13 năm 09 tháng	09 năm 06 tháng	4 năm 03 tháng	01.003	3.66	Ths	CVC			x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
229	Nguyễn Văn	Dũng	12	9	1970				Phó Chánh Văn Phòng	Văn phòng KBNN Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	26 năm 09 tháng	26 năm	09 tháng	01.003	4.98+6 %	Ths	CVC			x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
230	Lê Xuân	Trọng	05	12	1983				Phó Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi- KBNN Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 04 tháng	14 năm 04 tháng		01.003	3.66	ĐH	CVC			x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
231	Nguyễn Đức	Tuyên	06	5	1976				Trưởng phòng	Phòng Thanh tra-Kiểm tra KBNN Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	12 năm 5 tháng	12 năm 5 tháng		01.003	4.65	ThS	CVC			x			Tiếng Anh	

232	Hán Viết	Sơn	13	9	1970				Trưởng phòng	Phòng Kế toán - KBNN Hà Giang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 7 tháng	9 năm 6 tháng	5 năm 1 tháng	01.003	4.65	ĐH	CVC			x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
233	Ban Bảo	Chung	20	10	1982				Phó Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị	Kho bạc Nhà nước	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.003	3.66	ThS	CVC			x			Tiếng Anh	
234	Trần Mạnh	Cường	13	11	1982				Giám đốc	KBNN Bình Lục, Hà Nam	Kho bạc Nhà nước	12 năm 06 tháng	12 năm 06 tháng	Không	01.003	3,99	Thạc sĩ	CVC	Ứng dụng CN TT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
235	Trịnh Thị	Hoa				01	02	1974	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán nhà nước, KBNN Hà Nam	Kho bạc Nhà nước	24 năm 03 tháng	24 năm 03 tháng	Không	01.003	4,98	Thạc sĩ	CVC	Ứng dụng CN TT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
236	Nguyễn Thị Thanh	Xuân				04	02	1977	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán nhà nước	Kho bạc Nhà nước	19 năm 7 tháng	19 năm 7 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
237	Đỗ Thị Mai	Lan				10	01	1977	Phó Trưởng phòng	Phòng KSC Trung ương 1	Kho bạc Nhà nước	20 năm 5 tháng	20 năm 5 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
238	Trần Thị Thu	Hà				08	06	1974	Phó Trưởng phòng	Phòng KSC Địa phương	Kho bạc Nhà nước	24 năm 02 tháng	24 năm 02 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
239	Đỗ Thị Thúy	Hòa				25	6	1972	Giám đốc	KBNN Phú Xuyên	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	9 năm	5 năm 8 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
240	Trần Mạnh	Dũng	07	10	1976				Phó Giám đốc	KBNN Thanh Trì	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	11 năm 7 tháng	3 năm 1 tháng	01.003	4.65	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
241	Nguyễn Mạnh	Hưng	24	10	1975				Phó Giám đốc	KBNN Ba Đình	Kho bạc Nhà nước	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	B	x			Tiếng Anh	
242	Trần Thị Minh	Vỹ				21	12	1975	Phó Giám đốc	KBNN Cầu Giấy	Kho bạc Nhà nước	24 năm 6 tháng	22 năm	2 năm 6 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
243	Nguyễn Duy	Công	16	12	1981				Phó Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị KBNN Hà Tĩnh	Kho bạc Nhà nước	16 năm 07 tháng	16 năm 07 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	ĐH	Anh C Anh B1	x	x	x		Cử nhân Anh văn
244	Mai Hữu	Hạnh	16	6	1973				Giám đốc	KBNN Vũ Quang, Hà Tĩnh	Kho bạc Nhà nước	25 năm 06 tháng	25 năm 06 tháng		01.003	4.98+5 %VK	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B	x			Tiếng Anh	
245	Trần Ngọc	Sơn	26	01	1977				Phó Giám đốc	KBNN Hương Sơn, Hà Tĩnh	Kho bạc Nhà nước	16 năm 06 tháng	05 năm 08 tháng	10 năm 10 tháng	01.003	4.65	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B1	x		x		Cử nhân Anh văn

246	Bùi Thanh	Long	20	4	1973				Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra KBNN Hà Tĩnh	Kho bạc Nhà nước	24 năm 02 tháng	12 năm 06 tháng	11 năm 08 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B1	x			Tiếng Anh	
247	Nguyễn Hoài	Nam	23	6	1986				Phó Giám đốc	KBNN Can Lộc, Hà Tĩnh	Kho bạc Nhà nước	09 năm 09 tháng	09 năm 09 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC	VP	Anh B1	x		x		Cử nhân Anh văn
248	Đỗ Hồng	Hà	23	7	1973				Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra	Kho bạc Nhà nước	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	3/6	x			Tiếng anh	
249	Đỗ Văn	Phúc	12	6	1974				Phó Giám đốc	KBNN Kinh Môn	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	3/6	x			Tiếng anh	
250	Trần Lê	Hoàn	16	12	1975				Phó Giám đốc	KBNN Ninh Giang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	3/6	x			Tiếng anh	
251	Võ Thế	Hùng	06	04	1971				Chánh Văn phòng	KBNN Hải Phòng	Kho bạc Nhà nước	23 năm 07 tháng	17 năm 10 tháng	5 năm 09 tháng	01.003	4,98 VK 8%	Ths	CVC	Chuẩn TT03	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
252	Nguyễn Hồng	Nhung				10	02	1981	Phó Trưởng phòng	KBNN Hải Phòng	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	12 năm 08 tháng	02 năm	01.003	4,32	Ths	CVC	Chuẩn TT03	Anh C	x			Tiếng Anh	
253	Lê Hùng	Phương	04	10	1973				Giám đốc	KBNN Ngã Bảy, Hậu Giang	Kho bạc Nhà nước	13 năm 08 tháng	13 năm 08 tháng		01.003	4.98+5 % VK	THS	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
254	Lại Hoàng Vĩnh	Hiếu	19	12	1980				Giám đốc	KBNN Phụng Hiệp, Hậu Giang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 10 tháng	11 năm	03 năm 10 tháng	01.003	3.99	ThS	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
255	Phạm Hữu	Tâm	16	5	1982				Phó Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi, KBNN Hậu Giang	Kho bạc Nhà nước	16 năm 01 tháng	16 năm 01 tháng		01.003	4.32	ThS	CVC	ĐH	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
256	Phan Văn	Luôn	26	01	1970				Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra-Kiểm tra, KBNN Hậu Giang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	13 năm 02 tháng	01 năm 06 tháng	01.003	4.65	ThS	Cao cấp lý luận chính trị	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
257	Trương Thị Ngọc	Như				22	02	1982	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước, KBNN Hậu Giang	Kho bạc Nhà nước	16 năm 01 tháng	16 năm 01 tháng		01.003	3.99	ThS	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
258	Dương Hồng	Nghi				10	9	1984	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước, KBNN Hậu Giang	Kho bạc Nhà nước	13 năm 01tháng	01 năm 07 tháng	11 năm 06 tháng	01.003	3.66	ThS	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
259	Nguyễn Lê Hoàng	Hân	13	8	1982				Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước, KBNN Hậu Giang	Kho bạc Nhà nước	13 năm 01 tháng	07 năm 10 tháng	5 năm 03 tháng	01.003	3.99	ThS	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

260	Phạm Hồ Phương	Minh				11	01	1978	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng, KBNN Hậu Giang	Kho bạc Nhà nước	17 năm 04 tháng	17 năm 04 tháng		01.003	4.32	ĐH	CVC	B	ĐH	x		x		Cử nhân Anh văn
261	Phạm Thị	Đông				01	01	1971	Chánh Văn phòng	Văn phòng KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	27 năm 1 tháng	27 năm 1 tháng		01.003	4,98, VK 5%	ĐH	CVC	Tin học Ứng dụng B	Anh B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
262	Lưu Thị	Anh				17	8	1975	Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	13 năm 11 tháng	13 năm 11 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	Ứng dụng công nghệ	Anh B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
263	Hoàng Thị Thu	Thảo				18	01	1973	Trưởng phòng	Phòng Kế toán nhà nước	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	12 năm 6 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	Tin học Ứng dụng A	Anh B1 Châu âu	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
264	Lê Minh	Khoa	12	6	1964				Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	20 năm 1 tháng	20 năm 1 tháng		01.003	4,98, VK 8%	ĐH	CVC	Tin học văn phòng B	Anh B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
265	Nguyễn Thanh	Hòa	22	12	1984				Phó Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị, KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	10 năm	10 năm		01.003	3,66	Ths	CVC	Ứng dụng công nghệ	Anh B1 Châu âu	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
266	Bùi Thị Thúy	Vinh				08	12	1977	Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	5 năm 7 tháng	9 năm 1 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	Ứng dụng công nghệ	Anh B1 Châu âu	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
267	Nguyễn Thu	Hiền				01	9	1977	Phó Giám đốc	KBNN Lạc Thủy	Kho bạc Nhà nước	19 năm 4 tháng	13 năm 11 tháng	5 năm 5 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	Ứng dụng công nghệ	Anh B1 Châu âu	x			Tiếng Anh	
268	Nguyễn Thanh	Hải	01	01	1972				Giám đốc	KBNN Đà Bắc, KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	29 năm 3 tháng	19 năm 6 tháng	9 năm 9 tháng	01.003	4,98, VK 7%	ĐH	CVC	Ứng dụng công nghệ	Anh B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
269	Bùi Đức	Tình	10	03	1969				Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra-Kiểm tra, Kho bạc Nhà nước Hưng Yên	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1 châu Âu	x			Tiếng Anh	
270	Phạm Thị	Hồng				15	11	1979	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán nhà nước, Kho bạc Nhà nước Hưng Yên	Kho bạc Nhà nước	13 năm 08 tháng	13 năm 08 tháng	13 năm 08 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1 châu Âu	x			Tiếng Anh	
271	Nguyễn Thị Minh	Hiền				11	8	1976	Giám đốc	KBNN Khánh Vĩnh	Kho bạc Nhà nước	13 năm 07 tháng	03 năm 03 tháng	10 năm 04 tháng	01.003	4.32	Ths	CVC	UDCB	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
272	Nguyễn Hà	Minh				28	4	1978	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	13 năm 07 tháng	13 năm 07 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	Trung cấp	Bậc 3/6	x		x		Cử nhân Anh văn
273	Võ Thị	Bình				18	06	1974	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	23 năm 9 tháng	10 năm 3 tháng	13 năm 6 tháng	01.003	4,98	Đại học	CVC	VP	Bậc 2/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT

274	Hoàng Văn	Dũng	01	09	1973				Phó Giám đốc	KBNN Tu Mơ Rông	Kho bạc Nhà nước	12 năm 5 tháng	9 năm 11 tháng	2 năm 6 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ	CVC	Chứng chỉ A	Bậc 2/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
275	Trần Quốc	Khánh	02	09	1967				Giám đốc	KBNN Đăk Tô	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	4,98 VK 8%	Thạc sĩ	CVC	Chứng chỉ B	Bậc 2/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
276	Nguyễn Thị	Tứ				28	08	1968	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4,98 VK 6%	Đại học	CVC	Chứng chỉ B	Bậc 2/6	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
277	Triệu Khánh	Dư				29	02	1972	Phó Trưởng phòng PT	phòng Thanh tra - Kiểm tra KBNN Lai Châu	Kho bạc Nhà nước	18 năm 5 tháng	18 năm 5 tháng		01.003	4,98	Đại học	CVC	UDCNT TCB	Tiếng Anh C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
278	Lê Thanh	Hùng	02	7	1978				Phó Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị, KBNN Lâm Đồng	Kho bạc Nhà nước	13 năm	13 năm		01.003	4,32	ĐH	CVC	VP	Bậc 2/6	x	x		Tiếng Anh	
279	Hoàng Thị	Dung				03	08	1989	Phó Chánh Văn phòng	KBNN Lạng Sơn	Kho bạc Nhà nước	09 năm 02 tháng	05 năm 07 tháng	03 năm 07 tháng	01.003	3,33	ĐH	CVC	Ứng dụng CNTTC B	Tiếng Tày	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
280	Nguyễn Thúy	Ngọc				04	02	1987	Phó Trưởng phòng Tài vụ - Quản trị	KBNN Lạng Sơn	Kho bạc Nhà nước	10 năm 02 tháng	10 năm 02 tháng		01.003	3,33	ThS	CVC	Ứng dụng CNTTC B	Tiếng Anh cấp B1 khung	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
281	Nguyễn Quang	Vũ	23	9	1965				Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị KBNN Long An	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	12 năm 6 tháng		01.003	4,98 + 5% VK	Đại học	CVC	A	Bậc 3/6	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
282	Lê Ngọc	Danh	29	6	1977				Phó Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị KBNN Long An	Kho bạc Nhà nước	23 năm 0 tháng	23 năm 0 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	Cử nhân	B1	x	x		Tiếng Anh	
283	Bùi Thị Thu	Hà				14	6	1979	Phó Chánh Văn phòng	Văn Phòng, KBNN Long An	Kho bạc Nhà nước	18 năm 11 tháng	18 năm 11 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	A	Cử nhân ngoại ngữ	x		x		Cử nhân Anh văn
284	Lê Minh	Quyền	21	12	1969				Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi, KBNN Long An	Kho bạc Nhà nước	27 năm 3 tháng	27 năm 3 tháng		01.003	4,98 +5%	Ths	CVC	A	Cử nhân ngoại ngữ	x		x		Cử nhân Anh văn
285	Trần Thị Tuyết	Anh				3	4	1972	Phó Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi, KBNN Long An	Kho bạc Nhà nước	24 năm 3 tháng	24 năm 3 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng anh	
286	Lê Tấn	Toàn	26	12	1983				Giám đốc	KBNN Tân Trụ, KBNN Long An	Kho bạc Nhà nước	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng anh	
287	Lê Tấn	Sang	25	4	1973				Giám đốc	KBNN Bến Lức, KBNN Long An	Kho bạc Nhà nước	26 năm 0 tháng	26 năm 0 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	Kỹ năng sử dụng CNTT	Cử nhân ngoại ngữ	x		x		Cử nhân Anh văn

288	Nguyễn Văn	Nhàn	13	11	1966				Giám đốc	KBNN Kiến Tường, KBNN Long An	Kho bạc Nhà nước	29 năm 3 tháng	22 năm	7 năm 3 tháng	01.003	4,98 +8%	Ths	CVC	B		x			Tiếng Anh	
289	Huỳnh Trung	Hiếu	15	10	1980				Phó Giám đốc	KBNN Tân Thạnh, KBNN Long An	Kho bạc Nhà nước	18 năm 5 tháng	7 năm 10 tháng	10 năm 7 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	
290	Vũ Hữu	Lợi	15	05	1973				Chánh Văn phòng	KBNN Nam Định	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	Tin học ứng dụng B	Tiếng Anh B1 Châu Âu	x			Tiếng Anh	
291	Đoàn Văn	Sơn	21	04	1973				Trưởng phòng Kiểm soát chi	KBNN Nam Định	Kho bạc Nhà nước	24 năm 3 tháng	24 năm 3 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	UDCN TT cơ bản	Tiếng Anh B2 Châu Âu	x			Tiếng Anh	
292	Trịnh Trung	Tuyến	25	09	1980				Phó Trưởng phòng Tài vụ - Quản trị	KBNN Nam Định	Kho bạc Nhà nước	12 năm 11 tháng	12 năm 11 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	CĐ	Tiếng Anh B1 Châu Âu	x	x		Tiếng Anh	
293	Trần Doãn	Tuấn	14	04	1977				Giám đốc	KBNN Nghĩa Hưng	Kho bạc Nhà nước	16 năm 01 tháng	16 năm 01 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	Ths	Tiếng Anh B1 Châu Âu	x	x		Tiếng Anh	
294	Phan Ánh	Sáng	30	9	1980				Chánh Văn phòng	KBNN Nghệ An	Kho bạc Nhà nước	14 năm 11 tháng	14 năm 11 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
295	Tôn Thiện	Sơn	03	09	1984				Phó Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi	Kho bạc Nhà nước	14 năm 11 tháng	14 năm 11 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x		x		Cử nhân Anh văn
296	Trương Mạnh	Hải	20	10	1981				Phó Giám đốc	KBNN Thanh Chương	Kho bạc Nhà nước	12 năm 11 tháng	12 năm 11 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
297	Trần Thanh	Hà	11	08	1976				Phó Trưởng phòng	Phòng Tài vụ Quản trị KBNN Ninh Thuận	Kho bạc Nhà nước	12 năm 06 tháng	03 năm 06 tháng	9 năm	01.003	4,65	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
298	Hà Thị Lan	Hương				07	06	1973	Phó Giám đốc	Kho bạc Nhà nước thị xã Phú Thọ	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	11 năm 01 tháng	3 năm 7 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	Cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
299	Nguyễn Thị Tuyết	Sương				15	07	1976	Chánh Văn phòng	KBNN Phú Yên	Kho bạc Nhà nước	19 năm 3 tháng	19 năm 3 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	TC	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
300	Tống Cảnh	Tuấn	17	11	1970				Trưởng phòng Tài vụ - Quản trị	KBNN Phú Yên	Kho bạc Nhà nước	19 năm 3 tháng	19 năm 3 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
301	Lê Thị Thu	Hà				20	06	1968	Phó Giám đốc	Kho bạc Nhà nước Sông Cầu thuộc KBNN Phú Yên	Kho bạc Nhà nước	16 năm 06 tháng	04 năm 08 tháng	11 năm 10 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	VP		x		x		Còn dưới 5 năm công tác

302	Lê Văn	Ngọc	08	06	1972				Phó Giám đốc	Kho bạc Nhà nước Tuy An thuộc KBNN Phú Yên	Kho bạc Nhà nước	12 năm 4 tháng	4 năm 5 tháng	7 năm 11 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
303	Lê Thị	Thơ	30	03	1984				Phó Trưởng phòng KTNN	KBNN Phú Yên	Kho bạc Nhà nước	12 năm 7 tháng	4 năm 7 tháng	8 năm	01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
304	Phạm Đình	Hải	10	5	1963				Giám đốc	KBNN Lệ Thủy, trực thuộc KBNN Quảng Bình	Kho bạc Nhà nước	28 năm 06 tháng	28 năm 06 tháng		01.003	4,98 (VK 10%)	Cử nhân	CVC	UD CN TT cơ bản	Tiếng Anh B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
305	Nguyễn Đình	Hoàng	7	11	1981				Phó Giám đốc	KBNN Quảng Trạch, trực thuộc KBNN Quảng Bình	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	3,99	Thạc sỹ	CVC	UD CN TT cơ bản	Tiếng anh B1	x			Tiếng Anh	
306	Phan Thị	Khuyên				7	7	1980	Phó Giám đốc	KBNN Bố Trạch, trực thuộc KBNN Quảng Bình	Kho bạc Nhà nước	15 năm	1 năm 6 tháng	13 năm 6 tháng	01.003	3,99	Thạc sỹ	CVC	UD CN TT cơ bản	Tiếng anh B1	x			Tiếng Anh	
307	Nguyễn Văn	Lưỡng	18	10	1970				Giám đốc	KBNN Quảng Ninh, trực thuộc KBNN Quảng Bình	Kho bạc Nhà nước	29 năm 3 tháng	8 năm 9 tháng	20 năm 6 tháng	01.003	4,98 (VK 6%)	Cử nhân	CVC	UD CN TT cơ bản	Tiếng anh B1	x			Tiếng Anh	
308	Cao Thanh	Tâm	19	6	1975				Phó Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị, KBNN Quảng Bình	Kho bạc Nhà nước	23 năm 5 tháng	21 năm 11 tháng	1 năm 6 tháng	01.003	4,65	Thạc sỹ	CVC	UD CN TT cơ bản	Tiếng anh B	x			Tiếng Anh	
309	Hồ Nhâm	Tý	14	7	1972				Giám đốc	KBNN Bố Trạch, trực thuộc KBNN Quảng Bình	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	1 năm 6 tháng	11 năm	01.003	4,32	Thạc sỹ	CVC	UD CN TT cơ bản	Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	
310	Hoàng Ngọc	Sơn	28	10	1978				Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng KBNN Quảng Bình	Kho bạc Nhà nước	13 năm 10 tháng	13 năm 10 tháng		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	UD CN TT cơ bản	Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	
311	Bùi Thị Thu	Hồng				31	01	1979	Phó Trưởng phòng KTNN	KBNN Quảng Nam	Kho bạc Nhà nước	11 năm 11 tháng	01 năm 01 tháng	10 năm 10 tháng	01.003	4,65	Cử nhân	CVC	UD CNTT CB	Đại học bằng 2	x		x		Cử nhân Anh văn
312	Phạm Cao	Cường	12	10	1983				Phó Giám đốc	KBNN Vân Hồ, KBNN Sơn La	Kho bạc Nhà nước	10 năm 2 tháng	4 năm 5 tháng	5 năm 7 tháng	01.003	3.33	Cử nhân	CVC		Tiếng dân tộc Mông	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
313	Vi Hà	Kiên	16	10	1970				Giám đốc	KBNN Thuận Châu, KBNN Sơn La	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	12 năm 6 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B1; Tiếng dân tộc Thái	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
314	Hoàng Thị	Thủy				07	7	1975	Phó Trưởng phòng	Phòng TVQT, KBNN Thừa Thiên Huế	Kho bạc Nhà nước	24 năm 9 tháng	5 năm 8 tháng	19 năm 1 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	A	C	x			Tiếng Anh	
315	Dương Đức	Hảo	01	01	1979				Giám đốc	KBNN Phong Điền, TT-Huế	Kho bạc Nhà nước	18 năm 8 tháng	13 năm 10 tháng	04 năm 10 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	UD-CNTT CB	B	x			Tiếng Anh	

316	Huỳnh Văn	Tuấn	05	05	1969				Phó Giám đốc	KBNN Tây Ninh	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng		01.003	4,98+6 %	ĐH	CVC	UD CNTT CB	Anh văn - Trình độ B	x			Tiếng Anh	
317	Võ Đức	Thịnh	09	10	1971				Phó Giám đốc	KBNN Tân Châu-KBNN Tây Ninh	Kho bạc Nhà nước	29 năm 3 tháng	26 năm	3 năm 3 tháng	01.003	4,98+7 %	Ths	CVC	Trình độ A	Anh văn - Trình độ B1	x			Tiếng Anh	
318	Ngô Thị Kim	Liên				14	05	1975	Phó Giám đốc	KBNN Dương Minh Châu-KBNN Tây Ninh	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	10 năm 10 tháng	8 năm 6 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	Trình độ B	Anh văn - Trình độ B2	x			Tiếng Anh	
319	Nguyễn Thị	Dung				05	06	1971	Chánh Văn phòng	KBNN Thái Bình	Kho bạc Nhà nước	28 năm 11 tháng	19 năm 6 tháng	9 năm 5 tháng	01.003	4,98+6 %	ĐH	CVC	UDCNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
320	Nguyễn Thị	Ngát				17	10	1974	Phó Trưởng phòng KTNN	KBNN Thái Bình	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	1 năm 01 tháng	13 năm 7 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	UDCNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
321	Vũ Thị	Thanh				23	4	1971	Phó Trưởng phòng TT-KT	KBNN Thái Bình	Kho bạc Nhà nước	19 năm 4 tháng	17 năm 10 tháng	1 năm 06 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	
322	Nguyễn Hải	Sơn	02	02	1982				Phó Giám đốc	KBNN Quỳnh Phụ	Kho bạc Nhà nước	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	UDCNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
323	Phan Tất	Thắng	13	4	1973				Phó Giám đốc	KBNN Đông Hưng	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	UDCNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
324	Vũ	Kiên	27	01	1977				Phó Trưởng phòng KTNN	KBNN Thái Bình	Kho bạc Nhà nước	18 năm 8 tháng	4 năm 9 tháng	13 năm 11 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	UDCNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
325	Nguyễn Ngọc	Quang	06	8	1982				Phó Trưởng phòng	Phòng Kiểm soát chi	Kho bạc Nhà nước	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	UD CNTT cơ bản	Anh Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
326	Nguyễn Ngọc	Thắng	04	7	1982				Phó Giám đốc	KBNN Phổ Yên	Kho bạc Nhà nước	15 năm 01 tháng	15 năm 01 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	UD CNTT cơ bản	Anh Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
327	Dương Thị	Tuyết				22	4	1976	Giám đốc	KBNN Phú Lương	Kho bạc Nhà nước	13 năm 08 tháng	11 năm	02 năm 08 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	UD CNTT cơ bản	Anh B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
328	Hoàng Việt	Hà	08	01	1981				Phó Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị	Kho bạc Nhà nước	13 năm	13 năm		01.003	3,99	ĐH	CVC	Kỹ sư	Anh Cử nhân	x	x	x		Cử nhân Anh văn, Kỹ sư CNTT
329	Lương Thanh	Hà	13	11	1970				Phó Giám đốc	KBNN Võ Nhai	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	07 năm 10 tháng	06 năm 10 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	UD CNTT cơ bản	Anh B	x			Tiếng Anh	

330	Lê Chí	Cường	02	9	1975				Phó Trưởng phòng KSC	KBNN Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước	19 năm 05 tháng	19 năm 05 tháng	Không	01.003	4.65	Cử nhân	CVC	Tin học ứng dụng		x			Tiếng Anh	
331	Trần Văn	Tuấn	26	12	1977				Gám đốc	Kho bạc Nhà nước Bá Thước	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	14 năm 08 tháng	Không	01.003	4,32	Ths	CVC	Tin học ứng dụng	B1	x			Tiếng Anh	
332	Đỗ Minh	Hòa	17	08	1981				Phó Trưởng phòng TT-KT	KBNN Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước	17 năm 9 tháng	14 năm 10 tháng	02 năm 11 tháng	01.003	4.32	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
333	Trương Ngọc	Sơn	01	01	1981				Phó Giám đốc	KBNN Thọ Xuân	Kho bạc Nhà nước	13 năm	13 năm	Không	01.003	4,32	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
334	Đàm Viết	Hải	14	06	1981				Phó Giám đốc	KBNN Bỉm Sơn	Kho bạc Nhà nước	14 năm 10 tháng	06 năm 10 tháng	08 năm	01.003	4,32	Cử nhân	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
335	Bùi Thị	Hoa				02	9	1974	Phó Trưởng phòng TV-QT	KBNN Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước	14 năm 02 tháng	14 năm 02 tháng	Không	01.003	4,65	Ths	CVC	Tin học ứng dụng	B1	x			Tiếng Anh	
336	Nguyễn Thị Ngọc	Hương				03	01	1971	Trưởng phòng	Phòng KTNN	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	14 năm 08 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	TC	B1	x	x		Tiếng Anh	
337	Lương Tấn	Lộc	28	03	1968				Giám đốc	KBNN Châu Thành	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	14 năm 08 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
338	Huỳnh Phúc	Luân	21	11	1976				Phó Giám đốc	KBNN Tiền Giang	Kho bạc Nhà nước	22 năm 06 tháng	22 năm 06 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
339	La Thanh	Phong	15	01	1982				Phó Giám đốc	KBNN Cai Lậy	Kho bạc Nhà nước	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
340	Nguyễn Văn	Tài	01	10	1967				Giám đốc	KBNN Gò Công Đông	Kho bạc Nhà nước	29 năm 03 tháng	17 năm 10 tháng	11 năm 5 tháng	01.003	4.98+14 %	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
341	Trương Việt	Tâm	03	12	1974				Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra KBNN TP HCM	Kho bạc Nhà nước	23 năm 07 tháng	07 năm 06 tháng	16 năm 01 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	A	Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	
342	Lương Ngọc	Tuyền				23	10	1980	Phó Trưởng phòng	Phòng KSC vốn Trung ương KBNN TP HCM	Kho bạc Nhà nước	14 năm 10 tháng	01 năm 06 tháng	13 năm 4 tháng	01.003	4.32	Ths	CVC	UD CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
343	Đường Anh	Thuỵ	07	04	1977				Phó Trưởng phòng	Phòng KSC vốn Trung ương KBNN TP HCM	Kho bạc Nhà nước	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	4.32	ĐH	CVC	UD CNTT cơ bản	Tiếng Anh B	x			Tiếng Anh	

344	Phạm Cao Thanh	Tuấn	11	05	1972				Phó Trưởng phòng	Phòng KSC vốn Địa phương KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	27 năm 04 tháng	22 năm	05 năm 04 tháng	01.003	4.98	ĐH	CVC	UDCNTT cơ bản	Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	
345	Cao Hồng	Hạnh				04	08	1971	Phó Giám đốc	KBNN Quận 1 - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	27 năm 07 tháng	15 năm 01 tháng	12 năm 06 tháng	01.003	4.98+ 5% VK	Ths	CVC	VP	Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	
346	Đỗ Thị Bích	Thảo				21	11	1974	Phó Giám đốc	KBNN Quận 6 - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	25 năm 01 tháng	16 năm 03 tháng	08 năm 10 tháng	01.003	4.98	ĐH	CVC	Trung cấp	Tiếng Anh B	x	x		Tiếng Anh	
347	Trần Thị Tuyết	Mai				25	12	1973	Giám đốc	KBNN Quận 8 - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	24 năm 07 tháng	14 năm 03 tháng	10 năm 04 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	Trung cấp	Cử nhân Anh văn	x	x	x		Cử nhân Anh văn
348	Hà Thị Kim	Quy				25	09	1973	Phó Giám đốc	KBNN Quận 8 - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	25 năm 01 tháng	01 năm 06 tháng	23 năm 07 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	Trung cấp	Cử nhân Anh văn	x	x	x		Cử nhân Anh văn
349	Nguyễn Hà	Ngọc				22	03	1977	Phó Giám đốc	KBNN Quận 11 - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	01 năm 06 tháng	13 năm 02 tháng	01.003	4.32	Ths	CVC	B	Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	
350	Lê Ngọc	Mai	09	04	1975				Phó Giám đốc	KBNN Bình Tân - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	21 năm 04 tháng	01 năm 06 tháng	19 năm 10 tháng	01.003	4.65	Ths	CVC	Trung cấp	Tiếng Anh B1	x	x		Tiếng Anh	
351	Lê Vĩnh	Hòa	11	6	1969				Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra	Kho bạc Nhà nước	29 năm 03 tháng	22 năm 03 tháng	07 năm	01.003	4,98 (VK 8%)	Cử nhân	CVC	Trung cấp	Bậc 2/6	x	x		Tiếng Anh	
352	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên				10	01	1982	Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra	Kho bạc Nhà nước	17 năm 03 tháng	04 năm 06 tháng	12 năm 09 tháng	01.003	4.32	Ths	CVC	THCB	Bậc 4/6	x			Tiếng Anh	
353	Lê Thị Kim	Ngân				01	01	1978	Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	17 năm 03 tháng	04 năm 06 tháng	12 năm 09 tháng	01.003	4.32	Ths	CVC	THCB	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
354	Mai Thị Thu	Hương				21	05	1976	Trưởng phòng Kế toán Nhà nước - Kế toán trưởng nghiệp	Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	2 năm	12 năm 08 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT CB	1.Anh C 2. Tiếng Dân tộc	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
355	Nguyễn Đức	Vĩnh	01	12	1972				Trưởng phòng Tài vụ - Quản trị	Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT CB	1.Anh C 2.Tiếng Dân tộc	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
356	Cao Thị Bích	Thủy				26	04	1969	Phó Trưởng phòng Kiểm soát chi	Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang	Kho bạc Nhà nước	29 năm 3 tháng	29 năm 03 tháng		01.003	4,98+8 %	Đại học	CVC	Ứng dụng CNTT CB	1.Anh B 2.Tiếng Dân tộc	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
357	Phùng Ngọc	Đông	10	8	1969				Phó trưởng phòng Tài vụ - Quản trị	Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	14 năm 08 tháng		01.003	4,65	Cử nhân	CVC	Ứng dụng CNTT CB	1.Anh B 2.Tiếng Dân tộc	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT

358	Nguyễn Song	Tùng	01	05	1972				Giám đốc	Kho bạc Nhà nước Yên Sơn, Tuyên Quang	Kho bạc Nhà nước	17 năm 9 tháng	17 năm 9 tháng		01.003	4,98 + 7%	Cử nhân	CVC	Ứng dụng CNTT CB	1.Trung B 2.Tiếng dân tộc	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
359	Nguyễn Trung	Phúc	16	09	1977				Phó Giám đốc	Kho bạc Nhà nước Hàm Yên - Tuyên Quang	Kho bạc Nhà nước	16 năm	16 năm		01.003	4,32	Ths	CVC	Đại học	1.Anh C 2.Tiếng	x	x	x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ
360	Hoàng Thị	Lý				21	11	1973	Giám đốc	KBNN Na Hang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	11 năm 02 tháng	3 năm 06 tháng	01.003	4,32	Ths	Cao cấp LLCT - HC	Ứng dụng CNTT CB	Anh B	x			Tiếng Anh	
361	Trần Thanh	Dũng	17	11	1969				Trưởng phòng	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long	Kho bạc Nhà nước	27 năm 10 tháng	23 năm 07 tháng	04 năm 03 tháng	01.003	4,98 + 9%	ĐH	CVC	TT03	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
362	Lê Tuấn	Hùng	02	10	1964				Trưởng phòng	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long	Kho bạc Nhà nước	23 năm 05 tháng	23 năm 05 tháng	0	01.003	4,98 + 9%	ĐH	CVC	TT03	Bậc 3/6	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
363	Lê Vĩnh	An	25	12	1970				Phó Chánh Văn phòng	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Phúc	Kho bạc Nhà nước	18 năm 09 tháng	14 năm 09 tháng	04 năm	01.003	4,98	Cử nhân K.tế	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
364	Lê Mạnh	Cường	04	5	1979				Phó Trưởng phòng Tài vụ-Quản trị	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Phúc	Kho bạc Nhà nước	13 năm	13 năm		01.003	3,99	Ths K.tế	CVC	ĐH	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
365	Vũ Văn	Quang	06	10	1983				Phó Trưởng phòng Kế toán Nhà nước	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Phúc	Kho bạc Nhà nước	12 năm 09 tháng	12 năm 09 tháng		01.003	3,66	Cử nhân K.tế	CVC	VP	Bậc 3/6	x		x		Cử nhân Anh văn
366	Nguyễn Thị Phương	Ly				26	12	1980	Phó Trưởng phòng Kiểm soát chi	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Phúc	Kho bạc Nhà nước	18 năm 10 tháng	11 năm 11 tháng	6 năm 11 tháng	01.003	4,32	Ths K. tế	CVC	VP	Anh C	x		x		Cử nhân Anh văn
367	Trần Anh	Vinh	27	02	1983				Phó Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước, KBNN Yên Bái	Kho bạc Nhà nước	13 năm 08 tháng	13 năm 08 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	UDCNT TCB	B	x			Tiếng Anh	
368	Võ Thị Hồng	Phượng				01	02	1971	Giám đốc	KBNN Trấn Yên, KBNN Yên Bái	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	14 năm 08 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	UDCNT TCB	B	x			Tiếng Anh	
369	Phạm Xuân	Quyết	02	4	1974				Phó Giám đốc	KBNN Trấn Yên, KBNN Yên Bái	Kho bạc Nhà nước	22 năm 04 tháng	22 năm 04 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
370	Nguyễn Hải	Phong	21	10	1987				Chuyên viên	Cục CNTT - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	9 năm	9 năm		01.003	3.33	Kỹ sư	CVC	Kỹ sư	C	x	x		Tiếng Anh	
371	Đỗ Quang	Nam	29	04	1989				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	09 năm	09 năm		01.003	3.33	Kỹ sư	CVC	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật	C	x	x		Tiếng Anh	

372	Nguyễn Văn	Khoa	30	05	1984				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - KBNN	Kho bạc Nhà nước	09 năm	09 năm		01.003	3.33	Kỹ sư Công nghệ thông	CVC	Kỹ sư	Bậc 3/6	x	x		Tiếng ANh	
373	Đặng Việt	Cường	31	12	1988				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin - Kho Bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	9 năm	9 năm		01.003	3.33	ThS	CVC	Cử nhân	Bậc 4/6	x	x		Tiếng Anh	
374	Vũ Tuấn	Trung	24	9	1985				Chuyên viên	Cục CNTT - Kho bạc Nhà nước	Kho bạc Nhà nước	09 năm	09 năm		01.003	3,33	CN	CVC	Đại học	B1	x	x		Tiếng Anh	
375	Nguyễn Xuân	Thủy	20	11	1972				Trưởng phòng	Phòng Kế toán Nhà nước, KBNN An Giang	Kho bạc Nhà nước	19 năm 02 tháng	14 năm 07 tháng	04 năm 07 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
376	Nguyễn Thành	Đô	10	10	1974				Giám đốc	KBNN Đắk G'Long trực thuộc KBNN Đắk Nông	Kho bạc Nhà nước	23 năm 6 tháng	17 năm 11 tháng	5 năm 7 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	B	B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
377	Đào Thị Kim	Ngân				18	11	1976	Phó Giám đốc	KBNN huyện Điện Biên trực thuộc KBNN Điện Biên	Kho bạc Nhà nước	16 năm 4 tháng	04 năm 7 tháng	11 năm 7 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	UDCNT TCB	Tiếng anh trình độ B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
378	Vũ Văn	Niên	02	10	1965				Giám đốc	KBNN thị xã Mường Lay trực thuộc KBNN Điện	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	12 năm 6 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	UDCNT TCB	Tiếng anh trình độ B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
379	Ngô Thế	Xuyến	19	08	1976				Phó Giám đốc	KBNN Thanh Xuân trực thuộc KBNN Hà Nội	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	17 năm 3 tháng	2 năm 1 tháng	01.003	4.65	Ths	CVC	VP	B	x			Tiếng Anh	
380	Hồ Thị Mai	Hương				27	03	1972	Phó Giám đốc	Kho bạc Nhà nước Văn Giang trực thuộc KBNN	Kho bạc Nhà nước	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1 châu Âu	x			Tiếng Anh	
381	Phạm Văn	Đông	08	12	1975				Phó Giám đốc	KBNN Quảng Ngãi	Kho bạc Nhà nước	22 năm 6 tháng	01 năm 3 tháng	21 năm 3 tháng	01.003	4,98	Thạc sỹ	CVC	UDCNT cơ bản	Đại học	x		x		Cử nhân Anh văn
382	Phùng Kim	Hùng	09	7	1967				Phó Giám đốc	KBNN Tư Nghĩa trực thuộc KBNN Quảng Ngãi	Kho bạc Nhà nước	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4,98+6 %	Cử nhân	CVC	A	Trình độ B1	x			Tiếng Anh	
383	Nguyễn Thị Thanh	Mai				09	02	1981	Chuyên viên	Vụ Chính sách, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	16 năm	16 năm		01.003	4,32	Cử nhân	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
384	Đặng Thị Lan	Anh				11	06	1981	Chuyên viên	Vụ Chính sách, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,66	Cử nhân	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
385	Nguyễn Thị	Hà				20	11	1984	Chuyên viên	Vụ Chính sách, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Cử nhân	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

386	Nguyễn Thúy	Anh				06	7	1986	Chuyên viên	Vụ Chính sách, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
387	Lê	Cường	01	12	1986				Chuyên viên	Vụ Chính sách, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
388	Nguyễn Bích	Ngọc				28	7	1984	Chuyên viên	Vụ Pháp chế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10.5 tháng	11 năm 10.5 tháng		01.003	3,33	Cử nhân Luật	CVC	ƯDCNT TCB	Anh C	x			Tiếng Anh	
389	Bùi Thị Thùy	Linh				14	5	1987	Chuyên viên	Vụ Pháp chế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 11 tháng	8 năm 9 tháng	2 năm 2 tháng	01.003	3,33	- Thạc sĩ Luật; - Cử nhân	CVC	ƯDCNT TCB	Anh C	x			Tiếng Anh	
390	Trần Thị Kim	Oanh				11	11	1986	Chuyên viên	Vụ Pháp chế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm	9 năm	0	01.003	3,33	Thạc sĩ Kinh doanh và quản	CVC	ƯDCNT TCB	Anh C	x			Tiếng Anh	
391	Lê Mai	Quyên				4	3	1986	Chuyên viên	Vụ Pháp chế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10.5 tháng	11 năm 10.5 tháng	0	01.003	3,33	- Thạc sĩ Luật - Cử nhân kế	CVC			x			Tiếng Anh	
392	Bùi Thị Hồng	Hạnh				11	4	1983	Chuyên viên	Vụ Dự toán thu thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
393	Ngô Thị Mỹ	Hạnh				21	5	1984	Chuyên viên	Vụ Dự toán thu thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	Cử nhân	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
394	Lành Thị	Thúy				11	5	1971	Chuyên viên	Vụ Dự toán thu thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	17 năm 9 tháng	17 năm 9 tháng		01.003	4,98x7 %	Cử nhân	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
395	Đỗ Thị Thanh	Thùy				24	6	1979	Chuyên viên	Vụ Dự toán thu thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	C, B1	x			Tiếng Anh	
396	Toàn Thị	Na				15	10	1983	Chuyên viên	Vụ Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 06 tháng	11 năm 06 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	Kỹ năng sử dụng CNTT	C	x			Tiếng Anh	
397	Trịnh Thị	Nguyệt				23	08	1986	Chuyên viên	Vụ Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Kỹ năng sử dụng CNTT	B1, C	x			Tiếng Anh	
398	Dương Văn	Trường	26	10	1984				Chuyên viên	Vụ Kê khai và kế toán thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm	12 năm		01.003	3,33	Đại học	CVC	Chứng chỉ Kỹ năng sử dụng	Chứng chỉ Tiếng Anh	x			Tiếng Anh	
399	Đào Thị Phương	Thảo				16	06	1981	Chuyên viên	Vụ Kê khai và kế toán thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	09 năm 6 tháng	3 năm 2 tháng	6 năm 4 tháng	01.003	3 66	Đại học	CVC	Chứng chỉ Kỹ năng sử dụng	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	

400	Nguyễn Thị Thanh	Loan				18	11	1988	Chuyên viên	Vụ Kê khai và kế toán thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm	9 năm	2 năm	01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	Chứng chỉ Kỹ năng sử dụng	Chứng chỉ Tiếng Anh B1	x		x		Cử nhân Anh văn
401	Trần Tuấn	Anh	03	10	1983				Chuyên viên	Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3.33	Đại học	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
402	Nguyễn Quang	Minh	25	10	1984				Chuyên viên	Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3.33	Đại học	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
403	Nguyễn Thành	Trung	25	4	1985				Chuyên viên	Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
404	Vũ Thị Hoài	Thanh				17	7	1985	Chuyên viên	Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
405	Phạm Thị Thanh	Thủy				13	02	1982	Chuyên viên	Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 07 tháng	11 năm 07 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
406	Phạm Thị Bích	Hạnh				13	05	1976	Chuyên viên	Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	23 năm 6 tháng	23 năm 6 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	VP	cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
407	Trần Hoàng	Long	27	10	1988				Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng	4 năm	01.003	3,33	Th.S	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
408	Lê Phương	Anh				01	04	1981	Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	18 năm 6 tháng	18 năm 6 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	Kỹ năng sử dụng CNTT	C	x			Tiếng Anh	
409	Ngô Minh	Hữu	04	05	1986				Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 01 tháng	12 năm 01 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP		x		x		Thạc sĩ nước ngoài
410	Nguyễn Việt	Hòa	11	08	1986				Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 06 tháng	08 năm	02 năm 06 tháng	01.003	3.33	Ths	CVC	VP		x		x		Thạc sĩ nước ngoài
411	Phạm Xuân	Sơn	01	12	1980				Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	07 năm 11 tháng	06 năm 5 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	Kỹ năng sử dụng CNTT	Tiếng Anh (B1 - Khung	x			Tiếng Anh	
412	Nguyễn Ngọc	Sáng	03	8	1975				Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 09 tháng	12 năm 09 tháng		01.003	4,32	Cử nhân	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
413	Nguyễn Thị Thu	Hà				29	11	1974	Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	24 năm 04 tháng	24 năm 04 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Đại học	x		x		Cử nhân Anh văn

414	Lê Thị Hải	Hà				27	05	1979	Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	3 năm 11 tháng	8 năm	01.003	4,32	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
415	Nguyễn Công	Khương	15	09	1988				Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 10 tháng	04 năm 07 tháng	06 năm 03 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
416	Nguyễn Trọng	Hoàng	01	07	1987				Chuyên viên	Cục Thanh tra-Kiểm tra thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm 06 tháng	9 năm 06 tháng		01.003	3,33	Th.S	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	x			Tiếng Anh	
417	Bùi Kiều	Hưng	23	6	1980				Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	19 năm	18 năm	18 năm	01.003	4.32	Thạc sỹ	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
418	Nguyễn Thanh	Thủy				26	09	1989	Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	09 năm 07 tháng	09 năm 07 tháng		01.003	3.33	Cử nhân	CVC	B	Ielts 6.5	x			Tiếng Anh	
419	Nguyễn Thị Hoài	Thu				05	11	1986	Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	09 năm 10 tháng	9 năm 10 tháng		01.003	3.33	Cử nhân	CVC	ƯDCNT TCB	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
420	Trịnh Thị Hiệp	Anh				18	08	1985	Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm 06 tháng	7 năm 10 tháng	1 năm 8 tháng	01.003	3.33	Thạc sỹ	CVC	ƯDCNT TCB	cử nhân	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
421	Tạ Ngọc Như	Hà				11	8	1986	Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	09 năm 11 tháng	09 năm 11 tháng		01.003	3.33	Thạc sỹ	CVC	TT03	B2 Châu Âu	x			Tiếng Anh	
422	Nguyễn Thu	Hà				9	6	1986	Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	13 năm 1 tháng	6 năm 7 tháng	6 năm 6 tháng	01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	TT03	Toeic 945	x			Tiếng Anh	
423	Trần Kim	Tuyến	02	01	1990				Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm	9 năm		01.003	3.33	Thạc sỹ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
424	Dương Thu	Phương				28	11	1983	Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm	9 năm		01.003	3.66	Thạc sỹ	CVC	TT03	Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
425	Đặng Quốc	Huy	07	02	1987				Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	10 năm 11 tháng	9 tháng	01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	TT03	Anh C	x			Tiếng Anh	
426	Nguyễn Thị Ngọc	Lan				03	02	1982	Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 9 tháng	3 năm 5tháng	9 năm 4 tháng	01.003	3,66	Tiến sĩ	CVC	TT03	Ielts 6.5	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
427	Đinh Quang	Minh	27	12	1983				Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	3.66	Thạc sỹ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	

428	Trần Ngọc	Vũ	23	8	1981				Chuyên viên	Cục Thuế Doanh nghiệp lớn, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	15 năm 11 tháng	15 năm 11 tháng		01.003	3.66	Cử nhân	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
429	Trần Trọng	Ninh	10	06	1984				Chuyên viên	Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hộ kinh	Tổng cục Thuế	10 năm 08 tháng	09 năm	01 năm 08 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	Trình độ kỹ năng sử dụng	C Tiếng Anh	x			Tiếng Anh	
430	Nguyễn Thị Ngọc	Bích				18	03	1972	Chuyên viên	Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hộ kinh	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,99	ĐH	CVC	Trình độ kỹ năng sử dụng	Tiếng anh trình độ C	x			Tiếng Anh	
431	Nguyễn Thị	Thu				05	04	1984	Chuyên viên	Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hộ kinh	Tổng cục Thuế	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Trình độ kỹ năng sử dụng	* Chứng chỉ Tiếng	x			Tiếng Anh	
432	Nguyễn Thị Thu	Hương				16	02	1977	Chuyên viên	Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hộ kinh	Tổng cục Thuế	11 năm 3 tháng	11 năm 3 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	Cao đẳng tin học	Tiếng Anh Trình độ B1	x	x		Tiếng Anh	
433	Phạm Trường	Sơn	19	10	1972				Chuyên viên	Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hộ kinh	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	5 năm 8 tháng	8 năm 10 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	Trình độ kỹ năng sử dụng	Tiếng Anh Trình độ B1	x			Tiếng Anh	
434	Nguyễn Thùy	Linh				06	7	1989	Chuyên viên	Vụ Quản lý thuế Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hộ kinh	Tổng cục Thuế	9 năm 8 tháng	4 năm 7 tháng	5 năm 1 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	Trình độ kỹ năng sử dụng	Chứng chỉ tiếng anh	x			Tiếng Anh	
435	Trần Thị Minh	Thơ				24	9	1983	CV	Vụ Hợp tác quốc tế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3.66	Ths	CVC	VP		x		x		Thạc sĩ nước ngoài
436	Cung Quang	Hưng	30	4	1984				CV	Vụ Hợp tác quốc tế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm	12 năm		01.003	3.66	Ths	CVC	VP	Anh D	x			Tiếng Anh	
437	Trần Hương	Thảo				15	6	1982	CV	Vụ Hợp tác quốc tế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 5 tháng	11 năm 5 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC	VP		x		x		Thạc sĩ nước ngoài
438	Phạm Thị Phương	Loan				3	9	1984	CV	Vụ Hợp tác quốc tế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 6 tháng	11 năm 6 tháng		01.003	3.33	ĐH, Ths	CVC	VP	IELTS 6.5	x			Tiếng Anh	
439	Nguyễn Đức	Anh	18	12	1981				Chuyên viên	Cục KTNB; GQKNTC& PCTN, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3.66	Thạc sỹ	CVC	UDCNTT cơ bản theo	C	x			Tiếng Anh	
440	Đỗ Ngọc	Diệp				11	01	1984	Chuyên viên	Cục KTNB; GQKNTC& PCTN, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	11 năm 8 tháng		01.003	3.33	Cử nhân	CVC			x			Tiếng Anh	
441	Hoàng Nữ Vân	Giang				27	4	1982	Chuyên viên	Cục KTNB; GQKNTC& PCTN, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3.99	Cử nhân	CVC	B + Chứng chỉ kỹ năng sử	C	x			Tiếng Anh	

442	Lê Đăng	Manh	27	01	1984				Chuyên viên	Cục KTNB; GQKNTC& PCTN, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 1 tháng	9 năm	3 năm 1 tháng	01.003	3.33	Cử nhân	CVC	Chứng chỉ kỹ năng sử dụng	C	x			Tiếng Anh	
443	Nguyễn Thị	Trang				26	02	1982	Chuyên viên	Cục KTNB; GQKNTC& PCTN, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,99	Cử nhân HVHC, cử nhân	CVC	Chứng chỉ kỹ năng sử dụng	C	x			Tiếng Anh	
444	Vũ Thị Thu	Trang				15	7	1985	Chuyên viên	Cục KTNB; GQKNTC& PCTN, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3.66	Thạc sỹ	CVC	Chứng chỉ kỹ năng sử dụng	C	x			Tiếng Anh	
445	Hoàng Anh	Vũ	21	8	1987				Chuyên viên	Cục KTNB; GQKNTC& PCTN, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3.33	Thạc sỹ	CVC	Cử nhân	C	x			Tiếng Anh	
446	Lê Mai	Liên				17	8	1976	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4.98	Cử nhân	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
447	Hoàng Ngọc	Hà				27	5	1986	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3.33	Cử nhân	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 6/6	x		x		Đại học do cơ sở nước ngoài cấp
448	Lê Thanh	Hiền				10	05	1985	Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
449	Nguyễn Thu	Minh				03	07	1983	Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	VP	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
450	Trần Thị Thương	Huyền				17	01	1986	Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm	12 năm		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
451	Bùi Văn	Tiến	20	12	1986				Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
452	Lê Thị	Hinh				22	04	1974	Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 02 tháng	12 năm 02 tháng		01.003	4,32	Thạc sỹ	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
453	Cáp Thị Thu	Hương				09	07	1974	Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	16 năm 06 tháng	16 năm 06 tháng		01.003	4,32	Cử nhân	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
454	Trần Thanh	Tùng	12	3	1977				Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	21 năm 10 tháng	21 năm 10 tháng		01.003	4,65	Thạc sỹ	CVC	ĐH	B1	x			Tiếng Anh	
455	Trần Văn	Tuấn	29	07	1979				Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	17 năm 1 tháng	17 năm 1 tháng		01.003	3.99	Đại học	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

456	Nguyễn Mạnh	Hùng	12	01	1980				Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 2 tháng	12 năm 2 tháng		01.003	3.66	Đại học	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
457	Hoàng Minh	Tuấn	26	03	1987				Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 7 tháng	10 năm	1 năm 7 tháng	01.003	3.33	Thạc sỹ	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
458	Hương Trà	My				08	02	1985	Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 2 tháng	10 năm	2 năm 2 tháng	01.003	3.66	Đại học	CVC	VP	B2	x			Tiếng Anh	
459	Bùi Quý	Dương	27	8	1986				Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 8 tháng	5 năm 11 tháng	4 năm 9 tháng	01.003	3.33	Đại học	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
460	Trần Văn	Tài	22	10	1984				Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm 9 tháng	9 năm 9 tháng		01.003	3,66	Kỹ sư	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
461	Trần Phương	Chi				02	06	1981	Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	17 năm 4 tháng	9 năm	8 năm 4 tháng	01.003	4,32	Cử nhân	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
462	Trần Thị	Vinh				10	11	1986	Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 2 tháng	9 năm	2 năm 2 tháng	01.003	3,33	Cử nhân	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
463	Trần Việt	Phương	23	12	1982				Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 3 tháng	11 năm 3 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
464	Nguyễn Quốc	Việt	21	11	1984				Phó trưởng phòng	Văn phòng, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 09 tháng	11 năm 09 tháng		01.003	3,99	Thạc sỹ	CVC	Ứng dụng công nghệ	Tiếng Anh: IELTS 7,0;	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
465	Hoàng Minh	Đức	24	12	1990				Chuyên viên	Văn phòng, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	09 năm	09 năm		01.003	3,00	Cử nhân	CVC	Ứng dụng công nghệ		x			Tiếng Anh	
466	Nguyễn Hồng	Anh				21	12	1981	Chuyên viên	Văn phòng, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	13 năm 08 tháng	03 năm 10 tháng	09 năm 10 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	TC	Bậc 3/6 (Tiếng Anh)	x	x		Tiếng Anh	
467	Lê Thanh	Sang	03	09	1985				Chuyên viên	Văn phòng, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 01 tháng	11 năm 01 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Ứng dụng công nghệ	Bậc 3/6 (Tiếng Anh)	x			Tiếng Anh	
468	Nguyễn Thu	Hiền				08	05	1979	Chuyên viên	Văn phòng, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 08 tháng	11 năm 08 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	
469	Đoàn Thị	Hiền				09	11	1981	Chuyên viên	Văn phòng, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 05 tháng	11 năm 05 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Ứng dụng công nghệ		x			Tiếng Anh	

470	Nguyễn Tôn	Trường	31	12	1983				Chuyên viên	Văn phòng, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 06 tháng	10 năm 08 tháng	01 năm 10 tháng	01.003	3.33	Ths	CVC	Đại học	Bằng tốt nghiệp thạc sĩ	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
471	Hoàng Thị Thu	Vân				05	02	1982	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3.99	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng anh B1	x	x		Tiếng Anh	
472	Nguyễn Hữu	Đoàn	10	01	1982				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	Đại học	Tiếng anh B1	x	x		Tiếng Anh	
473	Nguyễn Thị	Phương				20	07	1979	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,33	Thạc sỹ	CVC	Thạc sỹ	Tiếng anh B1	x	x		Tiếng Anh	
474	Nguyễn Thị Tuyết	Lê				12	05	1975	Phó trưởng phòng	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	17 năm 11 tháng	17 năm 11 tháng		01.003	4,98	Thạc sỹ	CVC	Thạc sỹ	Thạc sỹ	x	x	x		Thạc sĩ nước ngoài
475	Phương Văn	Tuyến	04	08	1983				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng anh C	x	x		Tiếng Anh	
476	Trịnh Thị Thu	Giang				31	03	1980	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 04 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	Thạc sỹ	Tiếng anh bậc 3	x	x		Tiếng Anh	
477	Hứa Đình	Hùng	18	6	1985				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	Đại học		x	x		Tiếng Anh	
478	Đỗ Thị Thanh	Huyền				11	06	1980	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
479	Lê Thị	Hiền				19	05	1981	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	13 năm 4 tháng	13 năm 4 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học		x	x		Tiếng Anh	
480	Nguyễn Mạnh	Tùng	07	10	1986				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 09 tháng	10 năm 09 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
481	Vũ Huy	Tùng	05	04	1984				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 08 tháng	11 năm 08 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
482	Trần Yến	Lê				10	02	1981	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		01.003	3,99	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
483	Nguyễn Xuân	Chương	24	07	1982				Phó trưởng phòng	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	11 năm 8 tháng		01.003	3.66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	

484	Nguyễn Hữu Trung	Hà	01	08	1982				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	1 năm 7 tháng	10 năm 09 tháng	01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học		x	x		Tiếng Anh	
485	Trần Tuyết	Lan				23	01	1983	Phó trưởng phòng	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 04 tháng	14 năm 04 tháng		01.003	3,99	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
486	Đào Xuân	Sơn	12	10	1985				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 09 tháng	10 năm 09 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
487	Lê Thăng	Long	21	09	1984				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	11 năm 8 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
488	Nguyễn Tiến	Dũng	05	07	1979				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 09 tháng	10 năm 09 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
489	Đặng Thùy	Linh				16	09	1983	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,99	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
490	Nguyễn Thanh	Long	19	12	1981				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	13 năm 2 tháng	13 năm 2 tháng		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	Thạc sỹ	Tiếng Anh B1	x	x		Tiếng Anh	
491	Lê Đình	Hưng	15	09	1981				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
492	Nguyễn Đức	Mùa	27	07	1974				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	11 năm 8 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
493	Phạm Thái	Hưng	19	01	1976				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,99	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
494	Nguyễn Thế	Tuấn	25	09	1983				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	11 năm 8 tháng		01.003	3,66	Kỹ sư	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
495	Đỗ Thị Kim	Ngân				20	01	1985	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11năm 10 tháng	2 năm 9 tháng	01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
496	Ngô Thị	Lý				04	04	1980	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng anh C	x	x		Tiếng Anh	
497	Trịnh Khánh	Ly				23	02	1984	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng anh C	x	x		Tiếng Anh	

498	Trần Thị	Tuyết				29	12	1984	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng anh B1	x	x		Tiếng Anh	
499	Đỗ Mạnh	Dũng	27	06	1986				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 09 tháng	10 năm 09 tháng		01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
500	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				27	10	1980	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	4,32	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng anh B1	x	x		Tiếng Anh	
501	Nguyễn Thị Thu	Hà				16	09	1980	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,99	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng anh B1	x	x		Tiếng Anh	
502	Cao Mai	Phương				01	11	1984	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,99	Đại học	CVC	Đại học	Đại học	x	x	x		Đại học nước ngoài
503	Nguyễn Nhật	Anh	10	12	1983				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 09 tháng	10 năm 09 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học		x	x		Tiếng Anh	
504	Phan Trà	Ly				26	11	1977	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	13 năm 04 tháng	13 năm 04 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh C	x	x		Tiếng Anh	
505	Lê Hà	Phương				11	10	1985	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	11 năm 8 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Đại học	x	x	x		Cử nhân Anh văn
506	Nguyễn Trung	Tiến	11	02	1985				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học		x	x		Tiếng Anh	
507	Nguyễn Trọng	Toàn	16	11	1976				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	13 năm 04 tháng	13 năm 04 tháng		01.003	3,66	Đại học	CVC	Đại học	Tiếng Anh B	x	x		Tiếng Anh	
508	Đào Đăng	Mạnh	29	10	1982				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 04 tháng	14 năm 04 tháng		01.003	3.99	Ths	CVC	ĐH	Ths	x	x	x		Thạc sĩ nước ngoài
509	Trần Hồng	Ngọc				13	03	1984	Chuyên viên	Vụ Tài vụ - Quản trị, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	11 năm 3 tháng	3 năm 2 tháng	01.003	3,66	Thạc sỹ	CVC	VP	Bậc 6	x			Tiếng Anh	
510	Ôn Thanh	Tuấn	22	6	1983				Phó Trưởng phòng Kê khai và kế toán thuế	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	Tiếng Anh - tương đương	x	x		Tiếng Anh	
511	Mai Chí	Bình	18	2	1971				Chuyên viên phòng Thanh tra - Kiểm tra số 1	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	7 năm 7 tháng	6 năm 11 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	CB	Tiếng Anh - tương đương	x			Tiếng Anh	

512	Nguyễn Văn	Đông			1971				Chuyên viên phòng Thanh tra - Kiểm tra số 1	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	23 năm 9 tháng	18 năm	5 năm 9 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	CB	Tiếng Anh - tương đương	x			Tiếng Anh	
513	Bùi Quốc	Bình	11	8	1979				Phó Đội trưởng, Chi cục Thuế thành phố	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	10 năm 10 tháng	10 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	ĐH	Tiếng Anh - tương đương	x	x		Tiếng Anh	
514	Hồi Dương Ngọc	Tú				14	4	1970	Phó Đội trưởng, Chi cục Thuế thành phố	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	
515	Nguyễn Văn	Tùng	26	8	1979				Chuyên viên Chi cục Thuế khu vực Tịnh Biên - Tri Tôn	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	13 năm 6 tháng	13 năm 6 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	CB	Tiếng Anh - tương đương	x			Tiếng Anh	
516	Lý Hoàng	Trọng	12	6	1970				Phó Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Chợ Mới - Phú	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC, CCLLCT	A		x			Tiếng Anh	
517	Nguyễn Thị Thanh	Thủy				28	3	1970	Phó Đội trưởng, Chi cục Thuế khu vực Chợ Mới	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	
518	Nguyễn Minh	Nhựt	09	3	1980				Phó Đội trưởng, Chi cục Thuế khu vực Chợ Mới	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,99	ThS	CVC	ĐH	Tiếng Anh - tương đương	x	x		Tiếng Anh	
519	Mai Phú	Mỹ	07	09	1978				Chuyên viên, Chi cục Thuế khu vực Chợ Mới - Phú Tân	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	
520	Nguyễn Nam	Bình	29	12	1972				Cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Tổng cục Thuế	23 năm 06 tháng	16 năm	7 năm 6 tháng	01.003	4,98 VK 5%	Ths	CVC	THVP	IELTS 5.5	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
521	Lê Thị	Thông				12	07	1973	Phó trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ-Dự toán-Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Bà	Tổng cục Thuế	23 năm 07 tháng	16 năm 10 tháng	06 năm 09 tháng	01.003	4,65	ĐH	CVC	B	B Anh văn	x			Tiếng Anh	
522	Trần Ngọc	Ánh	31	07	1974				Trưởng phòng	Phòng Thanh tra-Kiểm tra 1, Cục Thuế tỉnh Bà Rịa-Vũng	Tổng cục Thuế	20 năm 08 tháng	14 năm 09 tháng	05năm 11 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	UDCNT nâng cao	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
523	Hoàng Thị Hồng	Nhung				25	10	1986	Chuyên viên	Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu-Côn Đảo, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	12 năm 11 tháng	12 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	B	C Anh văn	x			Tiếng Anh	
524	Trần Thanh	Tùng	15	7	1974				Phó Chi cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	14 năm 06 tháng	14 năm 06 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
525	Mai Tiến	Huệ	22	06	1970				Trưởng phòng, Phòng Thanh tra, Kiểm tra số 2	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 05 tháng	14 năm 05 tháng		01.003	3,99	Ths Quản lý kinh tế	CVC			x			Tiếng Anh	

526	Đinh Văn	Tuấn	27	7	1965				Chánh Văn phòng	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	29 năm 3 tháng	29 năm 3 tháng		01.003	4,98+9 % PCTNVK	ĐH ngành Kế toán	CVC			x		x		Còn dưới 5 năm công tác
527	Hoàng Thị Tiểu	Quế				06	9	1972	Phó Chánh VP	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng		01.003	4,98 + 6% PCTNVK	ĐH ngành TCTD	CVC			x			Tiếng Anh	
528	Nguyễn Mạnh	Đức	18	11	1968				Phó Trưởng phòng, Phòng NVDTPC	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 01 tháng	07 năm 01 tháng	07 năm	01.003	4,98 + 6% PCTNVK	Ths QTKD	CVC		Bằng Thạc sỹ bằng tiếng	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
529	Bùi Thị Nghi	Xuân				22	7	1972	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	12 năm 04 tháng		01.003	3.66	Thạc sỹ	CVC	Ứng dụng công nghệ	B1 theo Khung Châu Âu	x			Tiếng Anh	
530	Võ Văn	Thanh	20	10	1967				Cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Bến Tre	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	11 năm 10 tháng	7 năm 6 tháng	01.003	4,98 + vượt khung 6%	Đại học	CVC	Ứng dụng CNTT	B1	x			Tiếng Anh	
531	Trần Hồng	Phước	01	10	1973				Đội trưởng	Chi cục Thuế huyện Bình Đại - Cục Thuế tỉnh Bến Tre	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng	0	01.003	4,65	Thạc sĩ	CVC	Ứng dụng CNTT	B1	x			Tiếng Anh	
532	Phạm Quang	Vinh	03	03	1978				Phó trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	15	15		01.003	3,99	Ths	CVC		Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
533	Lê Văn	Thanh	04	11	1970				Trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	14	6	8	01.003	4,98	Cử nhân	CVC	B	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
534	Trần Khánh	Duy	8	4	1979				Trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	14	4	10	01.003	3.99	Thạc sỹ	CVC	A	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
535	Tạ Hoàng	Giang	14	01	1978				Chi cục trưởng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	12		01.003	4.32	Thạc sỹ	CVC	B	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
536	Phạm Thị Đan	Thanh				20	10	1978	Chuyên viên	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	12		01.003	4.32	Thạc sỹ	CVC	B	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
537	Nguyễn Quang	Tuấn	21	03	1979				Phó trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	14	14		01.003	3.99	Thạc sỹ	CVC	ĐH tin học	Anh C, B1	x	x		Tiếng Anh	
538	Huỳnh Quang	Phúc	02	10	1979				Phó đội trưởng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	12		01.003	3.99	Thạc sỹ	CVC	B	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
539	Hoàng Khánh	Văn	01	01	1977				Phó trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	12		01.003	4.32	Đại học	CVC	B	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	

540	Hoàng Văn	Hải	15	10	1971				Phó trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	2	10	01.003	4.32	Đại học	CVC	B	Có chứng chỉ dân tộc	x			Tiếng Anh	
541	Vũ Văn	Diên	16	6	1967				Chi cục trưởng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	19	2	17	01.003	4.98	Đại học	CVC	A	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
542	Nguyễn Minh	Khải	07	01	1971				Phó chi cục trưởng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	2	10	01.003	4.65	Thạc sỹ	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
543	Lưu Thị Bích	Hà				10	10	1981	Phó đội trưởng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	10	2	8	01.003	3.33	Đại học	CVC	B	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
544	Trương Quang	Minh	08	8	1970				Phó trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	28	8	20	01.003	4.98	Thạc sỹ	CVC	A	Có chứng chỉ dân tộc	x			Tiếng Anh	
545	Bùi Minh	Thắng	02	12	1968				Chánh Văn phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	19	8	11	01.003	4.98	Thạc sỹ	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	
546	Đỗ Trung	Việt	03	9	1983				Chuyên viên Văn phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	15	4	11	01.003	3.99	Đại học	CVC	UDCNTT CB	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
547	Nguyễn Văn	Hiệp	20	6	1975				Phó trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	8	4	01.003	3.99	Ths	CVC	A	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
548	Phạm Hữu	Thọ	10	8	1977				Phó trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	12		01.003	3.99	Thạc sỹ	CVC	B	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
549	Nguyễn Văn Anh	Tuấn	18	01	1976				Chánh Văn phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	20	20		01.003	4.65	Đại học	CVC	A	Có giấy chứng nhận	x			Tiếng Anh	
550	Lê Thị Tuyết	Loan				15	9	1973	Phó trưởng phòng	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	15	15		01.003	4.32	Đại học	CVC	Đại học Tin	C	x	x		Tiếng Anh	
551	Nguyễn Thị Thủy	Hằng				01	01	1982	Công chức	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	12		01.003	3.66	Ths	CVC	Đại học Tin	Anh B1	x	x		Tiếng Anh	
552	Nguyễn Thị Hồng	Vân				16	04	1972	Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Bình Thuận	Tổng cục Thuế	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	B	Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	
553	Trần Quốc	Nghĩa	12	12	1967				Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Cà Mau	Tổng cục Thuế	27 Năm 10 tháng	3 Năm 11 tháng	23 Năm 11 tháng	01.003	4,98 VK 8%	ĐH	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	

554	Ngô Thanh	Gô	15	05	1969				Phó Chi cục trưởng	Chi cục Thuế khu vực IV, Cục Thuế tỉnh Cà Mau	Tổng cục Thuế	12 Năm 3 Tháng	12 Năm 3 Tháng		01.003	4,98 VK 5%	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
555	Trần Nguyên	Vũ	26	10	1972				Phó Đội trưởng	Chi cục Thuế khu vực III, Cục Thuế tỉnh Cà Mau	Tổng cục Thuế	14 Năm 5 Tháng	2 Năm 3 Tháng	12 Năm 2 tháng	01.003	4,65	ĐH	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
556	Trần Thanh	Liêm	10	10	1969				Đội trưởng	Chi cục Thuế khu vực IV, Cục Thuế tỉnh Cà Mau	Tổng cục Thuế	14 Năm 5 Tháng	2 Năm 3 Tháng	12 Năm 2 tháng	01.003	4,65	ĐH	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
557	Ngô Ngọc	Bích				22	8	1979	Chuyên Viên	Cục Thuế TP.Cần Thơ	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
558	Lê Cao Anh	Dũng	28	12	1970				Chuyên Viên	Cục Thuế TP.Cần Thơ	Tổng cục Thuế	23 năm 6 tháng	23 năm 6 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
559	Phạm Thành	Nhân	31	5	1977				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế TP.Cần Thơ	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
560	Nguyễn Thị Thú	Oanh				1	1	1982	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế TP.Cần Thơ	Tổng cục Thuế	14 năm 1 tháng	14 năm 1 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
561	Nguyễn Tấn	Sang	15	6	1970				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế TP.Cần Thơ	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
562	Nguyễn Thành	Vinh	24	3	1969				Chi Cục Trưởng	Cục Thuế TP.Cần Thơ	Tổng cục Thuế	19 năm 3 tháng	7 năm 1 tháng	12 năm 2 tháng	01.003	4,98 VK 9%	Ths	CVC	VP	ĐH	x		x		Cử nhân Anh văn
563	Lê Quang	Vũ	5	2	1976				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế TP.Cần Thơ	Tổng cục Thuế	22 năm 9 tháng	22 năm 9 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
564	Phạm Thị Kim	Oanh				18	12	1975	Phó trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	5 năm 1 tháng	9 năm 5 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
565	Nguyễn Mạnh	Tài	27	4	1979				Chuyên viên	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	15 năm, 7 tháng, 29 ngày	15 năm, 7 tháng, 29 ngày		01.003	4.65	ĐH	CVC	ĐH	ĐH	x	x	x		Cử nhân Anh văn, Cử nhân Tin học
566	Phạm Thị Mai	Phương				24	5	1976	Chuyên viên	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	14 năm, 7 tháng, 29 ngày	14 năm, 7 tháng, 29 ngày		01.003	3.99	ĐH	CVC	ĐH	ĐH	x	x	x		Cử nhân Anh văn, Cử nhân Tin học
567	Phạm Minh	Trí	10	01	1983				Chuyên viên	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	14 năm, 3 tháng, 29 ngày	14 năm, 3 tháng, 29 ngày		01.003	3.99	ĐH	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	

568	Nguyễn Sỹ	Phấn	26	06	1969				Trưởng phòng	Phòng QLHKDCN&TK, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	17 năm 9 tháng	1 năm 7 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	Trình độ B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
569	Phạm Thái	Viên	06	10	1976				Phó Chi cục trưởng	CCT TP. Buôn Ma Thuột, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	15 năm 07 tháng	15 năm 07 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	Trình độ B	B1	x			Tiếng Anh	
570	Lê Thanh	Nam	24	02	1979				Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	10 năm 10 tháng	10 năm 10 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TC		x	x		Tiếng Anh	
571	Phạm Thị Thu	Trang				14	08	1981	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	Trình độ B	Anh C	x			Tiếng Anh	
572	Ngô Văn	Hùng	20	10	1973				Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	14 năm	14 năm		01.003	3,66	ĐH	CVC	A		x			Tiếng Anh	
573	Nguyễn Thị Thu	Hằng				17	05	1979	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 3, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	14 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	TC		x	x		Tiếng Anh	
574	Trần Thị Kim	Liên				21	05	1981	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 3, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	15 năm 4 tháng	15 năm 4 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	TC		x	x		Tiếng Anh	
575	Phạm Thanh	Long	18	5	1975				Trưởng phòng	Phòng Quản lý nợ và Cưỡng chế nợ thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	22 năm 3 tháng	22 năm 3 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	B		x			Tiếng Anh	
576	Đỗ Đình	Luyện	12	3	1976				Phó Trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	15 năm 7 tháng	15 năm 7 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
577	Nguyễn Văn	Tâm	20	05	1982				Đội trưởng	CCT KV Ea H'leo - Krông Búk, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	10 năm 11 tháng	10 năm 11 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	
578	Đỗ Nguyễn Tường	Vy				13	04	1985	Chuyên viên	Phòng QLHKDCN&TK, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	10 năm 10 tháng	10 năm 10 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
579	Vũ Thị	Yến	19	09	1989				Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 3 tháng	09 năm 3 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	Trình độ B		x			Tiếng Anh	
580	Đinh Lê Thục	Trinh	20	05	1984				Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 3 tháng	09 năm 3 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
581	Vũ Thị Thanh	Hoa	24	03	1988				Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 3 tháng	09 năm 3 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Trình độ B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

582	Nguyễn Thị Ngọc	Lý				16	06	1988		Phòng Thanh tra - Kiểm tra 1, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 03 tháng	09 năm 03 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
583	Nguyễn Thị Thu	Trang				15	01	1988		Phòng Thanh tra - Kiểm tra 1, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 03 tháng	09 năm 03 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
584	Lê Thị Khánh	Hiền				07	04	1989		Phòng Thanh tra - Kiểm tra 1, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 03 tháng	09 năm 03 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
585	Nguyễn Phạm Anh	Khoa	31	03	1988					Phòng Thanh tra - Kiểm tra 1, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 03 tháng	09 năm 03 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	
586	Trần Bảo	Yến				20	11	1988		Phòng Thanh tra - Kiểm tra 1, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 03 tháng	09 năm 03 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TC	B1	x	x		Tiếng Anh	
587	Trần Thị Thúy	Hằng				14	9	1981	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 3, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	14 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	Trình độ B		x			Tiếng Anh	
588	Trần Thị Huyền	Trang				17	12	1989	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 3, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 03 tháng	09 năm 03 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	Trình độ B	Anh C	x			Tiếng Anh	
589	Võ Thị Phượng	Tiên				29	12	1981	Chuyên viên	Phòng QLN&CCNT, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	10 năm 8 tháng	10 năm 8 tháng		01.003	3.66	ĐH	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	
590	Trinh Thị Thu	Hiền				10	02	1989	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ-Dự toán-Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Đắk	Tổng cục Thuế	09 năm 3 tháng	09 năm 3 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
591	Đinh Văn	Thảo	20	4	1980				Chuyên viên	Phòng CNTT, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	10 năm 02 tháng	10 năm 02 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
592	Nguyễn Thanh	Vũ	12	3	1981				Chuyên viên	Phòng CNTT, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	
593	Nguyễn Thị Quế	Trâm				13	8	1989	Chuyên viên	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	9 năm 02 tháng	9 năm 02 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	B	Anh C	x			Tiếng Anh	
594	Nguyễn Thị	Hằng				08	06	1983	Chuyên viên	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	10 năm	10 năm		01.003	3,66	Ths	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
595	Nguyễn Tuấn	Anh	08	08	1980				Chuyên viên	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	

596	Đoàn Thị	Thu				16	4	1985	Chuyên viên	Phòng Kê khai và Kế toán thuế, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	9 năm 10 tháng	9 năm 10 tháng		01.003	3.66	ĐH	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	
597	Ngô Thị	Yến				15	9	1979	Chuyên viên	Phòng Kê khai và Kế toán thuế, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	14 năm 9 tháng	14 năm 9 tháng		01.003	3.99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
598	Nguyễn Thị	Oanh				20	10	1985	Chuyên viên	Phòng TCCB, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 3 tháng	09 năm 3 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
599	Trịnh Đức	Nhân	21	12	1989				Chuyên viên	CCT TP. Buôn Ma Thuột, Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	09 năm 2 tháng	09 năm 2 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
600	Ngô Thùy	Dương				23	04	1988	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Đắk	Tổng cục Thuế	09 năm 03 tháng	09 năm 03 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	B		x			Tiếng Anh	
601	Nguyễn Văn	Huấn	10	11	1965				Chi cục trưởng	Chi cục Thuế Cư Jút - Krông Nô, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	16 năm 3 tháng	3 năm 1 tháng	01.003	4,98 + vk 5%	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x		x		Còn dưới 5 năm công tác
602	Nguyễn Bạch	Đằng	02	10	1979				Phó trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Đắk	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	15 năm 9 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
603	Trần Thanh	Phong	26	10	1980				Phó Trưởng phòng	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	
604	Trần Thị	Chung				02	01	1983	Chuyên viên	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
605	Đặng Văn	Quang	02	01	1983				Phó Trưởng phòng TCCB	Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	10 năm 02 tháng	04 năm	6 năm 2 tháng	01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
606	Vũ Tiên	Dung				21	9	1985	Phó Chánh Văn phòng	Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	10 năm 02 tháng	10 năm 02 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
607	Nguyễn Thị	Hiên				10	04	1985	Chuyên viên	Phòng Kê khai và Kế toán thuế, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
608	Phạm Thanh	Hải	04	09	1981				Phó Trưởng phòng	Phòng CNTT, Cục Thuế Đắk Nông	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	
609	Ngũ Văn	Tuấn	22	12	1980				Chuyên viên	Phòng CNTT, Cục Thuế Đắk Nông	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	

610	Lữ Thanh	Bình	25	10	1981				Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	14 năm	7 năm 07 tháng	06 năm 05 tháng	01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
611	Giang Văn	Quyền	29	05	1982				Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	14 năm	14 năm		01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
612	Tăng Thị	Giang				17	6	1985	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	10 năm 2 tháng	10 năm 2 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
613	Lê Phương	Nam				16	4	1980	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	14 năm 09 tháng	14 năm 09 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
614	Đặng Thị Bích	Hà				05	5	1973	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	15 năm 09 tháng	15 năm 09 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
615	Đỗ Thị	Thủy				18	7	1988	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	9 năm 02 tháng	9 năm 02 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
616	Trịnh Thị Thùy	Linh				14	04	1984	Chuyên viên	Phòng Quản lý nợ &CCNT, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	10 năm 02 tháng	10 năm 02 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
617	Lưu Thị Thanh	Thương				15	4	1989	Chuyên viên	Phòng Quản lý nợ &CCNT, Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	09 năm 02 tháng	09 năm 02 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
618	Trần Thanh	Hải	15	7	1972				Đội trưởng	CCT khu vực Đắk Mil - Đắk Song, Cục	Tổng cục Thuế	14 năm	14 năm		01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
619	Nguyễn Hồng	Thái	12	7	1976				Phó Chi cục trưởng	CCT khu vực Gia Nghĩa - Đắk Glong, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
620	Nguyễn Hồng	Đăng	21	6	1978				Đội trưởng	Chi cục Thuế Khu vực Đắk R'Lấp - Tuy Đức, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 02 tháng	10 năm 02 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
621	Cù Ngọc	Dũng	31	10	1973				Chi cục trưởng	Chi cục Thuế KV thành phố Điện Biên Phủ - Mường Ảng	Tổng cục Thuế	18 năm 8 tháng	18 năm 8 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Tiếng DTTS (Mông)	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
622	Trần Quốc	Tuấn	05	12	1970				Phó trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, Cục thuế tỉnh Điện Biên	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	6 năm 3 tháng	8 năm 3 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Tiếng DTTS (Mông)	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
623	Nguyễn Văn	Chung	15	5	1971				Chi cục trưởng	Chi cục Thuế huyện Điện Biên Đông, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	15 năm 10 tháng	9 năm 10 tháng	6 năm	01.003	4,98	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Tiếng DTTS (Mông)	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT

624	Phan Văn	Hanh	29	10	1970				Chi cục trưởng	Chi cục thuế KV MC - ML; Cục Thuế tỉnh Điện Biên	Tổng cục Thuế	12 năm 02 tháng	12 năm 02 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	VP	Tiếng DTTS (Mông)	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
625	Lê Toàn	Thắng	10	10	1987				Công chức	Phòng CNTT, Cục Thuế tỉnh Điện Biên	Tổng cục Thuế	9 năm 2 tháng	9 năm 2 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Tiếng DTTS (Mông)	x	x	x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
626	Nguyễn Toàn	Thắng	15	5	1975				Phó Cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	14 năm 7 tháng	1 năm 11 tháng	16 năm 6 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
627	Trầm Thiện	Ân	2	4	1975				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	15 năm 2 tháng	1 năm 11 tháng	17 năm 1 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	Nâng cao	C	x			Tiếng Anh	
628	Vũ Anh	Cường	9	9	1968				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	25 năm 9 tháng	25 năm 9 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	Nâng cao	C	x			Tiếng Anh	
629	Phạm Thị Xuân	Hồng				24	4	1975	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	24 năm 8 tháng	24 năm 8 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	Nâng cao	B1	x			Tiếng Anh	
630	Nguyễn Văn	Bình	01	03	1971				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	27 năm 10 tháng	4 năm 6 tháng	23 năm 4 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	Nâng cao	B	x			Tiếng Anh	
631	Nhan Minh	Châu	11	10	1968				Chi cục trưởng	Chi cục Thuế khu vực 2, Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	14 năm 06 tháng	13 năm 04 tháng	01 năm 02 tháng	01.003	4,32	ĐH	CVC	A		x			Tiếng Anh	
632	Võ Trí	Trung	15	03	1983				Phó Chi cục trưởng	Chi cục Thuế khu vực 5, Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	16 năm 06 tháng	16 năm 06 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	ĐH	x	x	x		Cử nhân Anh văn, Cử nhân Tin học
633	Nguyễn Thị Kiều	Oanh				19	12	1984	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	11 năm 07 tháng	11 năm 07 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
634	Phạm Thị Cẩm	Tú				25	05	1984	Đội trưởng	Chi cục Thuế khu vực 4, Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	11 năm 08 tháng	11 năm 08 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
635	Nguyễn Văn	Thạch	10	11	1971				Công chức	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	23 năm 01 tháng	13 năm 06 tháng	09 năm 07 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
636	Lê Thanh	Phong	01	02	1968				Chi cục trưởng	Chi cục Thuế khu vực 6, Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	29 năm 03 tháng	29 năm 03 tháng		01.003	4,98 + VK 12%	ĐH	CVC	B		x			Tiếng Anh	
637	Nguyễn Thị Than	Mai				10	09	1972	Chi cục trưởng	Chi cục Thuế khu vực 5, Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	23 năm 07 tháng	23 năm 07 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	A	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

638	Dương Văn	Nhanh	15	03	1968				Trưởng phòng	Phòng Kê khai và kế toán thuế, Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	12 năm 04 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	B		x			Tiếng Anh	
639	Vũ Thị Đông	Nghi				17	09	1974	Phó Trưởng phòng TCCB	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	20 năm 04 tháng	20 năm 04 tháng		01.003	4.65	ĐH	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
640	Hoàng Đức	Cường	28	05	1989				Chuyên viên phòng TCCB	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	09 năm 04 tháng	09 năm 04 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
641	Ngô Hồng	Tiến	12	12	1977				Chuyên viên phòng QL hộ KD, cá nhân và thu khác	Cục Thuế Gia Lai	Tổng cục Thuế	14 năm 04 tháng	14 năm 04 tháng		01.003	3.99	ĐH	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng anh	
642	Hoàng Trọng	Thủy	28	03	1971				Phó Cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Hà Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 04 tháng	14 năm 04 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Tiếng anh - B1	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
643	Nhữ Thị Tố	Loan				18	06	1979	Chuyên viên	Phòng Quản lý nợ và Cưỡng chế nợ thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	15 năm 04 tháng	07 năm 06 tháng	07 năm 10 tháng	01.003	4,32	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Tiếng anh-B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
644	Bùi Thị Thu	Hà				27	11	1983	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Hà	Tổng cục Thuế	11 năm 06 tháng	11 năm 06 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	Tin học VP-B	Tiếng anh-C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
645	Nguyễn Quang	Hệ	12	01	1980				Phó Cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Hà Nam	Tổng cục Thuế	16 năm	01 năm 02 tháng	14 năm 10 tháng	01.003	4,32	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	B	x			Tiếng Anh	
646	Đỗ Ánh	Dương	24	10	1979				Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Hà Nam	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	02 năm	09 năm 11 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 3	x			Tiếng Anh	
647	Trần Văn	Tú	19	9	1973				Đội trưởng	Chi cục Thuế khu vực Phủ Lý - Kim Bảng, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
648	Lê Hải	Sơn	07	02	1978				Phó Trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Hà Nam	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH Tin học quản lý	Anh C	x	x		Tiếng Anh	
649	Đặng Thi Vân	Anh				22	7	1980	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	16 năm	16 năm		01.003	4,32	Ths	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
650	Nguyễn Thị Hồng	Anh				28	05	1986	Chuyên viên	Chi cục Thuế quận Hoàng Mai, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Đại học	x		x		Cử nhân Anh văn
651	Bùi Thị Ngọc	Anh				14	03	1982	Chuyên viên	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	15 năm 1 tháng	10 năm 11 tháng	4 năm 2 tháng	01.003	3,66	ĐH	CVC	ĐH	C	x	x		Tiếng Anh	

652	Đỗ Thị Lê	Ánh				04	11	1983	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 8, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
653	Nguyễn Thị Lan	Anh				23	03	1977	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 3, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
654	Nguyễn Như	Bản	12	10	1979				Chuyên Viên	Chi cục Thuế khu vực Thanh Oai- Chương Mỹ, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 08 tháng	10 năm 08 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 4/9	x			Tiếng Anh	
655	Bùi Văn	Châu	05	05	1988				Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 4, Cục thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP B	ĐH	x		x		Cử nhân Anh văn
656	Bùi Huy	Cường	29	11	1988				Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 4, Cục thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
657	Nguyễn Văn	Cường	15	11	1979				Chuyên viên	Phòng Tài vụ - Quản trị - Ấn chỉ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 3 tháng	11 năm 3 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
658	Nguyễn Văn	Đại	14	01	1981				Đội trưởng	Chi cục Thuế quận Tây Hồ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 05 tháng	14 năm 05 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	Anh B	x	x		Tiếng Anh	
659	Lê Thị Anh	Đào				14	7	1979	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	13 năm 11 tháng	10 năm 11 tháng	3 năm	01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
660	Phạm Thị	Dịu				09	08	1986	Phó Đội trưởng	Chi cục Thuế quận Long Biên, Cục thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
661	Nguyễn Thị Quý	Đông				2	11	1976	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	13 năm 5 tháng	7 năm 7 tháng	4 năm 10 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
662	Trần Thị	Đông				14	11	1982	Chuyên viên	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	ĐH	C	x	x		Tiếng Anh	
663	Vũ Minh	Đức	07	10	1987				Chuyên viên	Phòng QLCKT từ đất, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Đại học	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
664	Nguyễn Thị Mỹ	Dung				02	03	1988	Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	4 năm	5 năm 11 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
665	Nguyễn Phương	Dung				27	09	1987	Chuyên viên	Chi cục Thuế quận Thanh Xuân, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 6 tháng	9 năm	2 năm 6 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	

666	Nguyễn Thị Hồng	Duyên				09	07	1987	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 9, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 11 tháng	10 năm 11 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
667	Nguyễn Thị Ngọc	Hà				27	11	1979	Chuyên viên	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 03 tháng	14 năm 03 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	C	x	x		Tiếng Anh	
668	Đinh Ngọc	Hà				22	09	1988	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 3, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
669	Lê Mỹ	Hạnh				18	11	1982	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 10, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 6 tháng	11 năm 6 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
670	Nguyễn Thị	Hạnh				7	10	1985	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ Dự toán Pháp chế, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP	B2	x			Tiếng Anh	
671	Lê Thị	Hậu				30	12	1987	Chuyên viên	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế TP	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
672	Vũ Thị	Hiền				01	07	1986	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 4, Cục thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
673	Nguyễn Thị	Hiếu				04	11	1986	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 6, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	09 năm 07 tháng	09 năm 07 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
674	Nguyễn Quang	Hòa	09	08	1979				Chuyên viên	Phòng Kê khai và kế toán thuế, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	15 năm 4 tháng	15 năm 4 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	VP	Anh C	x	x		Tiếng Anh	
675	Phạm Thúy	Hồng				30	09	1980	Trưởng phòng	Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Cục Thuế TP	Tổng cục Thuế	16 năm	10 năm 2 tháng	5 năm 10 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
676	Nguyễn Thị Than	Huế				07	07	1986	Chuyên viên	Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	10 năm 02 tháng	10 năm 02 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
677	Lại Thị	Huệ				5	10	1983	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 9, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 1 tháng	10 năm 1 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	ĐH	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
678	Trần Việt	Hưng	10	06	1988				Chuyên viên	Chi cục Thuế quận Hoàng Mai, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 4/9	x			Tiếng Anh	
679	Vũ Thị Thanh	Hương				20	03	1987	Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 2 tháng	10 năm 2 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	

680	Lê Ngọc	Huy	11	07	1988				Chuyên viên	Phòng Kê khai và kế toán thuế, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
681	Lê Thanh	Huyền				30	10	1988	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 4, Cục thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 09 tháng	10 năm 09 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Cử nhân ngôn ngữ Anh	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
682	Bùi Thị	Huyền				08	08	1988	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ Dự toán Pháp chế, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
683	Nguyễn Thị	Lan				29	03	1977	Phó Đội trưởng	Chi cục Thuế quận Tây Hồ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	15 năm, 0 tháng	15 năm, 0 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
684	Chu Thị Phương	Lan				27	10	1978	Phó Trưởng phòng	Phòng Tài vụ - Quản trị - Ấn chỉ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	20 năm 0 tháng	20 năm 0 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	VP	ĐH	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
685	Đinh Thị Quỳnh	Liên				07	05	1977	Đội trưởng	Chi cục Thuế quận Thanh Xuân, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	ĐH	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
686	Trần Thị Mai	Liễu				01	08	1986	Chuyên viên	Phòng Kê khai và kế toán thuế, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
687	Nguyễn Thị Thùy	Linh				15	02	1987	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 4, Cục thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	10 năm 11 tháng	11 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
688	Khổng Thị Hà	Linh				18	01	1986	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 10, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 5 tháng	9 năm 5 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	IELTS 6.5	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
689	Lê Thị Phương	Loan				27	04	1988	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 1, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
690	Phạm Kim	Long	28	11	1983				Chuyên viên	Phòng QLCKT từ đất, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 09 tháng	04 năm 08 tháng	06 năm 01 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
691	Đinh Tư	Luận	16	07	1986				Chuyên viên	Phòng Tài vụ - Quản trị - Ấn chỉ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
692	Phí Hải	Ly				3	3	1981	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	CNTT cơ bản		x		x		Thạc sĩ nước ngoài
693	Đặng Trường	Minh	18	04	1987				Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	B	Anh C	x			Tiếng Anh	

694	Hoàng Thị	Minh				07	11	1975	Chuyên viên	Chi cục Thuế quận Hoàn Kiếm, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	19 năm 03 tháng	19 năm 03 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh-C	x			Tiếng Anh	
695	Văn Hữu	Nam	18	9	1986				Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	2 năm 10 tháng	9 năm 0 tháng	01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	Bậc 3	x			Tiếng Anh	
696	Đinh Thu	Nga				07	10	1987	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 6, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
697	Lê Thị	Ngà				15	10	1985	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
698	Đinh Lan	Ngọc				24	11	1987	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
699	Nguyễn Thị Bích	Ngọc				17	01	1986	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ Dự toán Pháp chế, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
700	Đỗ Thị	Ngọc				15	08	1988	Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế, Cục Thuế TP	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	C	Ứng dụng CNTT cơ bản	x			Tiếng Anh	
701	Nguyễn Thị	Ngọc				22	06	1980	Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	4 năm	10 năm 5 tháng	01.003	3,99	ĐH	CVC	VP B	Anh C	x			Tiếng Anh	
702	Phan Thị Cẩm	Nhung				1	11	1987	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 6 tháng	10 năm 7 tháng	11 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
703	Nguyễn Thị	Nhung				22	10	1986	Chuyên viên	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế TP	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
704	Nguyễn Ngọc	Ninh	29	01	1984				Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	
705	Triệu Thị	Oanh				01	03	1982	Chuyên viên	Phòng Kê khai và kế toán thuế, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	15 năm 6 tháng	15 năm 6 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	
706	Nguyễn Xuân	Oánh				16	07	1978	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 9, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	ĐH	x		x		Đại học nước ngoài
707	Phạm Thanh	Phong	24	05	1974				Trưởng phòng	Phòng Kê khai và kế toán thuế, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	22 năm 11 tháng	5 năm 2 tháng	17 năm 9 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	

708	Nguyễn Minh	Phúc				06	10	1981	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 7, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	13 năm 5 tháng	06 năm 7 tháng	06 năm 10 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Đại học nước ngoài
709	Phạm Thị Ngọc	Phương				01	01	1983	Chuyên viên	Phòng Tài vụ - Quản trị - Ấn chỉ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 5 tháng	11 năm 5 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
710	Trần Thị	Phương				27	04	1982	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 9, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 3 tháng	10 năm 11 tháng	4 tháng	01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
711	Lương Thị	Phương				05	10	1982	Phó Đội trưởng	Chi cục Thuế quận Hoàng mai, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Tiếng anh C	x			Tiếng Anh	
712	Nguyễn Hồng	Sơn	26	07	1979				Phó trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 03 tháng	14 năm 03 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	C	x	x		Tiếng Anh	
713	Dương Văn	Tân	17	09	1981				Chuyên viên	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	ĐH	C	x	x		Tiếng Anh	
714	Trần Quang	Thắng	18	01	1983				Chuyên viên	Phòng QLCKT từ đất, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 09 tháng	04 năm 08 tháng	06 năm 01 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Anh C	x	x		Tiếng Anh	
715	Lê Minh	Thắng	24	12	1986				Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP		x		x		Thạc sĩ nước ngoài
716	Phạm Phương	Thảo				19	10	1986	Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	10 năm 11 tháng	9 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
717	Phan Bùi Kim	Thoa				07	11	1986	Chuyên viên	Phòng Tài vụ - Quản trị - Ấn chỉ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	12 năm 11 tháng	6 năm 7 tháng	6 năm 4 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
718	Lê Linh	Thu				13	11	1976	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	21 năm 11 tháng	10 năm 07 tháng	11 năm 04 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
719	Nguyễn Thị	Thúy				07	10	1978	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 8, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	20 năm 06 tháng	10 năm 11 tháng	9 năm 7 tháng	01.003	4,65	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Đại học Tại chức	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
720	Phạm Thị Phương	Thúy				19	2	1984	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 5, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
721	Văn Thị Thanh	Thủy				24	07	1984	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 10, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	

722	Vũ Thu	Trang				14	03	1983	Chuyên viên	Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
723	Nguyễn Thị	Trang				23	04	1988	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 9, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
724	Nguyễn Quỳnh	Trang				30	10	1988	Chuyên viên	Chi cục Thuế quận Hoàng Mai, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
725	Nguyễn Đức	Trung	29	07	1984				Chuyên viên	Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
726	Ngô Văn	Tú	11	10	1981				Phó Chi cục trưởng	Chi cục Thuế huyện Gia Lâm, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
727	Đỗ Thanh	Tuyền	14	10	1982				Chuyên viên	Chi cục Thuế huyện Đông Anh, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	B	Anh C	x			Tiếng Anh	
728	Trần Thị Hồng	Vân				01	09	1981	Chuyên viên	Chi cục Thuế quận Hà Đông, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	ĐH	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
729	Vũ Thùy	Vân				13	05	1986	Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	10 năm 11 tháng	1 năm 11 tháng	01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
730	Nguyễn Thị	Xuân				12	05	1979	Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	17 năm 1 tháng	4 năm 2 tháng	12 năm 11 tháng	01.003	3,99	ĐH	CVC	C	B	x			Tiếng Anh	
731	Nguyễn Minh	Xuyên	10	01	1979				Chuyên viên	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 9 tháng	14 năm 9 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	C	x	x		Tiếng Anh	
732	Nguyễn Thị Hoài	Yến				07	05	1982	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 7, Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
733	Đào Anh	Khoa	16	11	1977				Phó Chi cục trưởng	Chi cục Thuế KV Thạch Hà - Lộc Hà, Cục Thuế Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.003	3.99	Ths	CVC	Cử nhân Tin học	C	x	x		Tiếng Anh	
734	Đặng Quốc	Giáp	04	06	1985				Đội trưởng	Cục Thuế Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	B	x			Tiếng Anh	
735	Nguyễn Khánh	Toàn	22	9	1971				Đội trưởng	Cục Thuế Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	14 năm 06 tháng	03 năm 03 tháng	11 năm 03 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	

736	Nguyễn Thị Than	Bình				01	02	1976	Chuyên viên	Cục Thuế Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	4 năm 10 tháng	7 năm 6 tháng	01.003	4.65	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
737	Nguyễn Thị	Liên				24	9	1980	Chuyên viên	Cục Thuế Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	18 năm 6 tháng	12 năm 10 tháng	5 năm 6 tháng	01.003	3.99	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
738	Nguyễn Mạnh	Hùng	01	9	1970				Chuyên viên	Cục Thuế Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	18 năm 8 tháng	3 năm 6 tháng	15 năm 2 tháng	01.003	4.98	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
739	Võ Xuân	Tài	20	8	1969				Chuyên viên	Cục Thuế Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	21 năm 1 tháng	14 năm 8 tháng	5 năm 1 tháng	01.003	4.98 + 5%	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
740	Lê Thị	Nguyệt				02	02	1984	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	4 năm 1 tháng	7 năm 9 tháng	01.003	3.66	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
741	Nguyễn Văn	Đoàn	20	7	1972				Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Cục Thuế tỉnh Hải Dương	Tổng cục Thuế	19 năm 5 tháng	5 năm 5 tháng	14 năm	01.003	4.98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
742	Bùi Trung	Dũng	17	11	1976				Phó trưởng phòng Thanh tra kiểm tra số 2	Cục Thuế tỉnh Hải Dương	Tổng cục Thuế	20 năm 5 tháng	20 năm 5 tháng		01.003	4.65	Ths	CVC	Cử nhân CNTT	Bằng thạc sỹ nước ngoài	x	x	x		Thạc sĩ nước ngoài
743	Phạm Văn	Huấn	13	12	1976				Trưởng phòng Kiểm tra nội bộ	Cục Thuế tỉnh Hải Dương	Tổng cục Thuế	18 năm 8 tháng	18 năm 8 tháng		01.003		Ths	CVC	CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
744	Hoa Hải	Nam	15	05	1982				Phó trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế Cục Thuế	Tổng cục Thuế	13 năm 11 tháng	13 năm 11 tháng		01.003	3.99	Ths	CVC	CNTT cơ bản	ĐH	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
745	Trần Thị Mai	Dung				13	01	1988	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế Cục Thuế	Tổng cục Thuế	9 năm 8 tháng	9 năm 8 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
746	Trần Thị Thu	Hằng				14	10	1970	Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ - Cục Thuế thành phố Hải Phòng	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Đại học	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
747	Đặng Đại	Thắng	01	02	1973				Phó trưởng phòng	Phòng Kiểm tra nội bộ, Cục Thuế thành phố Hải Phòng	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
748	Lâm Văn	Hùng	15	8	1974				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	23 năm 7 tháng	03 năm 4 tháng	20 năm 3 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	B	Anh văn B	x			Tiếng Anh	
749	Nguyễn Văn	Hết	20	6	1965				Chi cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	29 năm 3 tháng	02 năm 7 tháng	26 năm 8 tháng	01.003	4,98+ 9% VK	ĐH	CVC	VP	Anh văn B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác

750	Lương Khánh	Duy	17	7	1978				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	15 năm 9 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	ĐH	Pháp văn B1	x	x		Tiếng Anh	
751	Lương Văn	Thép	20	01	1979				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	03 năm 4 tháng	8 năm 7 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	VP	Anh văn B1	x			Tiếng Anh	
752	Võ Thành	Thuận	23	9	1981				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	02 năm 7 tháng	9 năm 4 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	B	Anh văn B1 và Dân tộc	x			Tiếng Anh	
753	Nguyễn Thị Thu	Lam				20	8	1980	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	16 năm	16 năm		01.003	4,32	Ths	CVC	B	Anh văn C	x			Tiếng Anh	
754	Lê Quốc	Trạng	20	10	1968				Phó Chi cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	18 năm 8 tháng	02 năm 7 tháng	16 năm 01 tháng	01.003	4,98+ 6% VK	ĐH	CVC	A	ĐH anh văn	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
755	Đào Duy	Tân	04	8	1983				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	ĐH	Anh văn B1	x	x		Tiếng Anh	
756	Phan Kế	Nhân	03	4	1982				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	15 năm 3 tháng	15 năm 3 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	Anh văn B1	x	x		Tiếng Anh	
757	Phạm Thị Diệu	Hiền				16	01	1982	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	15 năm 5 tháng	15 năm 5 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	B	Anh văn B	x			Tiếng Anh	
758	Nguyễn Thị Phương	Giang				01	7	1983	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	ĐH	Anh văn B1	x	x		Tiếng Anh	
759	Nguyễn Dương Khánh	Đoan				18	3	1982	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	B	Anh văn B	x			Tiếng Anh	
760	Lê Mỹ	Hoàng				01	01	1983	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	ĐH	Anh văn B1	x	x		Tiếng Anh	
761	Vũ Thị Thanh	Huyền				30	4	1979	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	16 năm 7 tháng	16 năm 7 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	A	Anh văn B	x			Tiếng Anh	
762	Trần Quốc	Hưng	15	11	1968				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	B	Anh văn B	x			Tiếng Anh	
763	Nguyễn Bảo	Yến	04	7	1986				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Ths	Anh văn B	x	x		Tiếng Anh	

764	Nguyễn Thị Minh	Thư				30	6	1988	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	09 năm 11 tháng	09 năm 11 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	ĐH	Anh văn B	x	x		Tiếng Anh	
765	Nguyễn Thanh	Tâm	01	01	1984				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	B	Anh văn B	x			Tiếng Anh	
766	Nguyễn Thị Kim	Thêu				02	01	1984	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	B	Anh văn B1	x			Tiếng Anh	
767	Lưu Hồ Yên	Toàn	12	11	1987				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	09 năm 11 tháng	09 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	B	Anh văn C	x			Tiếng Anh	
768	Lê Văn	Học	18	4	1982				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	A	Anh văn B	x			Tiếng Anh	
769	Trần Thị Ánh	Nguyệt				20	3	1984	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC	A	Anh văn B1	x			Tiếng Anh	
770	Võ Đông	Khởi	15	12	1982				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	B	Anh văn B1	x			Tiếng Anh	
771	Võ Thị Hồng	Ngoan				31	3	1983	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	Tổng cục Thuế	09 năm 11 tháng	09 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Anh văn B1	x			Tiếng Anh	
772	Chu Minh	Hải	05	04	1976				Trưởng phòng	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	22 năm 09 tháng	19 năm 10 tháng	3 năm 11 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh B1	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
773	Ngô Thị Huyền	Trang				12	07	1986	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3.66	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Anh Đại học	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
774	Nguyễn Thị Thu	Hà				03	10	1984	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	13 năm 1 tháng	10 năm 03 tháng	02 năm năm 11 tháng	01.003	3.66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng anh	
775	Phạm Văn	Hanh	23	03	1983				Chuyên viên	Phòng Kiểm tra nội bộ, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	09 năm 07tháng	09 năm 07tháng		01.003	3.33	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	B1	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
776	Nguyễn Đình	Trọng	20	01	1984				Phó trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	10 năm 11 tháng	9 tháng	01.003	3.66	Ths	CVC	ĐH	Anh B1	x	x	x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
777	Lê	Long	18	04	1987				Phó trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	ĐH	Anh C, B1	x	x	x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT

778	Nguyễn Văn	Chiến	16	01	1981				Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	11 năm 06 tháng	10 năm 03 tháng	1 năm 3 tháng	01.003	3.66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh B1	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
779	Trần Thị Hồng	Linh				12	05	1977	Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	14 năm 06 tháng	14 năm 06 tháng		01.003	4.32	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Anh B1, C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
780	Bùi Trung	Kiên	01	02	1981				Phó Chánh văn phòng	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh B1	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
781	Nguyễn Duy	Cương	29	4	1971				Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	Tổng cục Thuế	20 năm 6 tháng	20 năm 6 tháng		01.003	4.98 VK 5%	Ths	CVC	UD	B1	x			Tiếng Anh	
782	Phí Thị Thanh	Tâm				04	10	1974	Phó Chi cục Trưởng	Chi cục Thuế khu vực TP Hưng Yên - Kim Động, Cục	Tổng cục Thuế	18 năm 8 tháng	2 năm 10 tháng	15 năm 10 tháng	01.003	4,65	ĐH	CVC	UD	TOEIC470	x			Tiếng Anh	
783	Trần Văn	Ngọc	12	6	1968				Chánh văn phòng	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	Tổng cục Thuế	19 năm 5 tháng	13 năm 10 tháng	5 năm 7 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	UD	B1	x			Tiếng Anh	
784	Hoàng Quang	Lê	10	8	1980				P. Trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	Tổng cục Thuế	14 năm 9 tháng	14 năm 9 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
785	Lê Thị	Hồng				05	03	1983	P. Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 4, Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	Tổng cục Thuế	15 năm 1 tháng	9 năm	6 năm 1 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	UD	C	x			Tiếng Anh	
786	Võ Phùng Mộng	Hằng				29	09	1978	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,99	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
787	Nguyễn Văn	Cấp	19	02	1979				Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	18 năm 7 tháng	18 năm 7 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
788	Huỳnh Văn	Thiện	28	06	1974				Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
789	Nguyễn Văn	Oanh	25	04	1973				Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
790	Ngô Trọng	Khanh	06	09	1980				Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	B		x			Tiếng Anh	
791	Trần Kim	Thi				14	08	1976	Chuyên viên	Văn phòng Cục Thuế, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	14 năm, 10 tháng	14 năm, 10 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	

792	Lê Thị	Hoa				16	04	1973	Chuyên viên	Văn phòng Cục Thuế, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	12 năm, 4 tháng	12 năm, 4 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
793	Đào Thanh	Cần	09	11	1984				Chuyên viên	Phòng Thanh tra-Kiểm tra 1, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	13 năm 7 tháng	13 năm 7 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
794	Lê Kim	Út				19	12	1972	Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra-Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	23 năm 7 tháng	23 năm 7 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
795	Cao Thị Ngọc	Điệp				25	09	1982	Chuyên viên	Phòng Quản lý nợ và Cưỡng chế nợ thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
796	Võ	Trường	14	3	1974				Phó trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ-Dự toán-Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Kiên	Tổng cục Thuế	22 năm 11 tháng	22 năm 11 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	B	ĐH	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
797	Nguyễn Thị Hươ	Giang				29	10	1982	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ-Dự toán-Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Kiên	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
798	Nguyễn Thị	Duyên				24	3	1986	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ-Dự toán-Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Kiên	Tổng cục Thuế	09 năm 11 tháng	09 năm 11 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
799	Trần Thị Tú	Hằng				15	07	1982	Chuyên viên	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
800	Thái Thùy	Vân				05	06	1983	Chuyên viên	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
801	Ngô Tố	Duyên				10	12	1982	Phó Đội trưởng	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
802	Đàm Quang	Hưng	07	09	1974				Đội trưởng	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	12 năm 04 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
803	Thạch	Tàu	17	09	1968				Phó đội trưởng	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	28 năm 07 tháng	28 năm 07 tháng		01.003	4,98, VK 12%	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
804	Triệu Tấn	Đạt	18	08	1984				Chuyên viên	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	
805	Nguyễn Tấn	Đạt	03	01	1981				Phó Đội trưởng	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Đại học CNTT	B1	x	x		Tiếng Anh	

806	Nguyễn Hồ Kim Đăng	Khoa				09	7	1982	Phó đội trưởng	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
807	Lương Thị	Liên				16	01	1969	Phó Chi cục trưởng	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4,98+8 %	ĐH	CVC	A	B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
808	Nguyễn Thị Diệu	Hiền				20	01	1983	Đội trưởng	Chi cục Thuế TP. Rạch Giá, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	15 năm 10 tháng	15 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
809	Đào Thị	Ngàn				17	01	1972	Chuyên viên	Chi cục Thuế Tp. Phú Quốc, Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	TH VP	B1	x			Tiếng Anh	
810	Đinh Văn	Liêm	20	12	1972				Đội trưởng	Chi cục Thuế khu vực Vĩnh Thuận-U Minh Thượng, Cục	Tổng cục Thuế	10 năm 4 tháng	10 năm 4 tháng		01.003	4.98	ĐH	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	
811	Nguyễn Hoàng	Giang	23	07	1972				Đội trưởng	Chi cục Thuế khu vực An Biên-An Minh, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4.65	ĐH	CVC	A	B1	x			Tiếng Anh	
812	Lê Thị	Vĩnh				14	12	1969	Phó đội trưởng	Chi cục Thuế khu vực Hòn Đất-Kiên Lương, Cục	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4,98 VK 8%	ĐH	CVC	B	B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
813	Tăng Tiến	Thiện	26	10	1972				Chi cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Kon tum	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.003	4,65	Ths	Cao cấp LLCT-HC	VP	Tiếng Anh -B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
814	Phạm Thành	Khiết	22	12	1975				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Kon tum	Tổng cục Thuế	22 năm 9 tháng	22 năm 9 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Đại học	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
815	Phan Minh	Thế	8	12	1982				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Kon tum	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	11 năm 8 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	Th.sĩ	B	x	x	x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ dân tộc thiểu số, Thạc sĩ CNTT
816	Đỗ Thị	Mai				19	6	1981	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Kon tum	Tổng cục Thuế	15 năm 10 tháng	7 năm 10 tháng	8 năm	01.003	4,32	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Tiếng Anh - C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
817	Trần Đình	Công	19	02	1969				Chánh Văn phòng	Cục Thuế tỉnh Kon tum	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC		B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
818	Trần Thị Mai	Tư	17	12	1976				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Kon tum	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
819	Vũ Thu	Hà				28	6	1985	Phó trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế tỉnh Lai Châu	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	1 năm 3 tháng	10 năm 7 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh - B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT

820	Bùi Văn	Thân	01	11	1976				Phó trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh - C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
821	Đoàn Thị	Hằng				03	02	1981	Phó trưởng phòng	Phòng Kê khai và Kế toán thuế, Cục Thuế tỉnh Lai Châu	Tổng cục Thuế	15 năm 6 tháng	15 năm 6 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh - B1	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
822	Nguyễn Ngọc	Hà	07	11	1984				Phó trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Lai Châu	Tổng cục Thuế	10 năm 11 tháng	10 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	ĐH	Anh B	x	x	x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
823	Dương Tuấn	Dũng	16	10	1982				Chi cục trưởng	Chi cục Thuế khu vực Mường Tè - Nậm Nhùn	Tổng cục Thuế	16 năm 9 tháng	7 năm 09 tháng	9 năm	01.003	3,99	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh - C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
824	Lê Huy	Ngọc	25	3	1972				Trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Lai Châu	Tổng cục Thuế	19 năm 3 tháng	19 năm 3 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	CNTT cơ bản		x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
825	NguyễnNam	Hà	29	10	1986				Công chức	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Lai Châu	Tổng cục Thuế	9 năm 03 tháng	9 năm 03 tháng		01.003	3.33	ĐH	CVC	ĐH	Anh-B	x	x		Tiếng Anh	
826	Phạm Thành	Trung	01	5	1984				Phó đội trưởng	Chi cục Thuế khu vực Than Uyên - Tân Uyên, Cục	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 4 tháng	7 tháng	01.003	3.66	ĐH	CVC	ĐH	Anh-C	x	x		Tiếng Anh	
827	Nguyễn Giang	Nam	12	6	1982				Công chức	Phòng Thanh tra - Kiểm tra, Cục Thuế tỉnh Lai Châu	Tổng cục Thuế	12 năm 08 tháng	12 năm 08 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản		x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
828	Trần Thị	Yến				14	9	1988	Công chức	Chi cục Thuế khu vực thành phố Lai Châu - Tam Đường	Tổng cục Thuế	9 năm 03 tháng	9 năm 03 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Anh-A2	x			Tiếng Anh	
829	Nguyễn Thị	Hạnh				02	04	1972	Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	25 năm	25 năm		01.003	4,98 PCTNVK: 6%	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
830	Trần Thanh Hiếu	Tâm				05	08	1978	Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	15 năm 6 tháng	15 năm 6 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
831	Trần Thị Bích	Loan				10	11	1978	Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	Đại học	x	x	x		Cử nhân ngoại ngữ
832	Ngô Thị Ngọc	Nhị				30	8	1975	Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	20 năm 7 tháng	20 năm 7 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
833	Nguyễn Thị Than	Lan				31	10	1982	Chuyên viên	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	C	x	x		Tiếng Anh	

834	Nguyễn Thị	Liên				25	11	1978	Chuyên viên	Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
835	Trần Thị Bích	Vân				10	10	1976	Chuyên viên	Nghiệp vụ - Dự toán - Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	20 năm 7 tháng	20 năm 7 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	ĐH	Trình độ C	x			Tiếng Anh	
836	Nguyễn Thị	Hương				08	08	1972	Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 2, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	29 năm 07 tháng	12 năm 04 tháng	17 năm 03 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	B	C; Anh văn Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
837	Nguyễn Hữu	Sơn	11	07	1968				Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra 3, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	14 năm 7 tháng	7 năm 7 tháng	7 năm	01.003	4,98	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	B3	x			Tiếng Anh	
838	Lê Thị Phương	Hạnh				13	03	1977	Chuyên viên	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
839	Nguyễn Thị Nam	Hà				10	09	1983	Chuyên viên	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	13 năm	13 năm		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
840	Văn Thị Thanh	Thuý				15	04	1974	Chuyên viên	Phòng Kiểm tra nội bộ, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	21 năm 6 tháng	21 năm 6 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	A	C, B1	x			Tiếng Anh	
841	Trần Thiên	Ân				25	03	1979	Chuyên viên	Phòng Kiểm tra nội bộ, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
842	Hà Văn	Vinh	03	11	1967				Trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	12 năm 04 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	Trung cấp	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
843	Chế Thị	Mộng				17	06	1973	Phó trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	22 năm 8 tháng	22 năm 8 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	ĐH	Đại học	x	x	x		Cử nhân ngoại ngữ, Cử nhân Tin học
844	Hoàng Anh	Tuấn	27	03	1980				Chuyên viên	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	14 năm 04 tháng	14 năm 04 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
845	Nguyễn Thị Hoài	Lan				01	02	1975	Chuyên viên	Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	21 năm 6 tháng	21 năm 6 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
846	Nguyễn Vũ Việt	Anh				12	11	1975	Chuyên viên	Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	20 năm 7 tháng	20 năm 7 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B, Bậc 3/6	x		x		Cử nhân Anh văn
847	Nguyễn Văn	Ngọc	08	10	1976				Chuyên viên	Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	20 năm 7 tháng	20 năm 7 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	CNTT cơ bản	B, Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

848	Lữ Bá	Thuật	05	05	1978				Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm	12 năm		01.003	3,66	Ths	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
849	Huỳnh Nhật	Phúc	20	10	1986				Chuyên viên	Phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 9 tháng	11 năm 9 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
850	Lê Thanh	Hải	29	05	1979				Chuyên viên	Phòng Kê khai và Kế toán Thuế, Cục Thuế tỉnh Lâm	Tổng cục Thuế	13 năm	13 năm		01.003	4,32	ĐH	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
851	Nguyễn Tuấn	Anh	14	02	1975				Chi cục trưởng	Chi cục Thuế huyện Cao Lộc, Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn	Tổng cục Thuế	14 năm 9 tháng	9 năm 6 tháng	5 năm 3 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	CNTT cơ bản	- Anh C; - Chứng chỉ	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
852	Trần Mạnh	Hùng	27	3	1972				Chánh Văn phòng	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	3 năm 7 tháng	10 năm 11 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	VP	- Anh B; - Chứng chỉ	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
853	Nông Hồng	Trường	05	11	1975				Phó Chánh Văn phòng	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	VP	- Anh B; - Chứng	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
854	Nông Thanh	Hồng	21	02	1964				Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra-Kiểm tra, Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	10 năm 3 tháng	4 năm 3 tháng	01.003	4,98 + 6% PCTNVK	ĐH	CVC và HCDN	CNTT cơ bản	- Anh B; - Chứng chỉ	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
855	Trần Nhựt	Thy	31	3	1975				Trưởng phòng Nghiệp vụ - Dự toán - Phân phối	Cục Thuế tỉnh Long An	Tổng cục Thuế	22 năm 7 tháng	22 năm 7 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	A	B	x			Tiếng Anh	
856	Võ Văn	Lộc	15	1	1976				Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Tân Thạnh - Thạnh	Cục Thuế tỉnh Long An	Tổng cục Thuế	22 năm 7 tháng	22 năm 7 tháng		01.003	4.98	Ths	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
857	Trịnh Xuân	Quyết	13	07	1982				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Nam Định	Tổng cục Thuế	14 năm 09 tháng	14 năm 09 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
858	Vũ Mạnh	Hưng	20	11	1975				Chi cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Nam Định	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
859	Phạm Thượng	Tùng	11	06	1977				Phó trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Nam Định	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
860	Nguyễn Hải	Đăng				31	10	1980	Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Nam Định	Tổng cục Thuế	11 năm 02 tháng	11 năm 02 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
861	Vũ Quang	Trung	5	5	1972				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Ninh Bình	Tổng cục Thuế	18 năm 04 tháng	03 năm 02 tháng	15 năm 02 tháng	01.003	4.98	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	

862	Đào Xuân	Thái	27	5	1974				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Ninh Bình	Tổng cục Thuế	10 năm 10 tháng	10 năm 10 tháng		01.003	4.32	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
863	Nguyễn Công	Khánh	01	9	1975				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Ninh Bình	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	15 năm 9 tháng		01.003	4.98	ĐH	CVC	Kỹ sư tin học	Anh C	x	x		Tiếng Anh	
864	Đặng Tuấn	Sơn	27	10	1979				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Ninh Bình	Tổng cục Thuế	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.003	3.99	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
865	Hoàng Thị Như	Lan				20	8	1983	Công chức	Cục Thuế tỉnh Ninh Bình	Tổng cục Thuế	10 năm 6 tháng	10 năm 6 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
866	Mai Xuân	Long	16	6	1976				Chi cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Ninh Bình	Tổng cục Thuế	10 năm 11 tháng	10 năm 11 tháng		01.003	3.99	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
867	Nguyễn Thị Thanh	Vỹ				22	12	1980	Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	17 năm 6 tháng	17 năm 6 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
868	Cao Thị Tuyết	Nhung				02	10	1979	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	14 năm 9 tháng	14 năm 9 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	Cử nhân	B1	x	x		Tiếng Anh	
869	Nguyễn Thanh	Hải	20	3	1982				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	16 năm 01 tháng	12 năm	4 năm 01 tháng	01.003	3,99	ĐH	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
870	Nguyễn Đức	Hợp	01	11	1985				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	13 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng	03 năm	01.003	3,66	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
871	Nguyễn Mạnh	Hiền	09	3	1980				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	10 năm 11 tháng	10 năm 11 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	Kỹ sư	B1	x		x		Cử nhân Anh văn
872	Nguyễn Thị Thu	Hằng				02	3	1983	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,99	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x		x		Cử nhân Anh văn
873	Thái Thu	Hồng				25	8	1984	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
874	Trần Thị	Hoa				28	3	1970	Phó Chi cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	12 năm 04 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
875	Ngô Tiến	Hưng	16	6	1981				Phó Chi cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	16 năm 01 tháng	10 năm 10 tháng	05 năm 3 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

876	Trần Cẩm	Vân				08	5	1982	Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,99	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x		x		
877	Trần Thị	Hậu				02	12	1986	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
878	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				04	6	1987	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	9 năm 10 tháng	9 năm 10 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
879	Cù Huy	Thắng	04	10	1985				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	13 năm 9 tháng	06 năm 9 tháng	07 năm	01.003	3,66	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản		x			Tiếng Anh	
880	Nguyễn Quốc	Hà	01	03	1976				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng	0	01.003	3,66	Ths	CVC	Cử nhân CNTT	Anh C	x	x	x		Thạc sĩ nước ngoài
881	Nguyễn Quỳnh	Diệp				17	4	1975	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	22 năm 02 tháng	22 năm 02 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	Tin học trình độ B	Tiếng Anh trình độ C	x			Tiếng Anh	
882	Trương Thị Minh	Trâm				03	10	1975	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	19 năm 03 tháng	19 năm 03 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	Tin học VP trình độ B	Tiếng Anh B1 khung tham	x			Tiếng Anh	
883	Nguyễn Hùng	Thao	01	5	1968				Phó chánh Văn phòng	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	12 năm 04 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	Tin học ứng dụng trình độ	Tiếng Anh B1 khung tham	x			Tiếng Anh	
884	Nguyễn Thị Thúy	Hằng				16	11	1986	Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	11 năm 07 tháng	11 năm 07 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B	x			Tiếng Anh	
885	Đỗ Khắc	Hải	14	07	1982				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng	0	01.003	3,66	Ths	CVC	Cử nhân Tin học	Anh C	x	x		Tiếng Anh	
886	Chu Thị Thanh	Nhàn				12	06	1983	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	14 năm 05 tháng	14 năm 05 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Trình độ B	Tiếng Anh B2	x			Tiếng Anh	
887	Tạ Đức	Sơn	26	06	1983				Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng	0	01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
888	Nguyễn Thị	Dung				13	05	1982	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	11 năm 03 tháng	09 năm 11 tháng	01 năm 04 tháng (thời gian được tính	01.003	3,66	ĐH	CVC	Cử nhân CNTT	Anh B	x	x		Tiếng Anh	
889	Nguyễn Thị	Yên				02	11	1988	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	9 năm 07 tháng	9 năm 07 tháng	0	01.003	3,33	ĐH	CVC	Kỹ sư CNTT	Anh B2	x	x		Tiếng Anh	

890	Kiều Xuân	Chinh	12	07	1976				Phó Chánh Văn phòng	Cục Thuế tỉnh Phú Yên	Tổng cục Thuế	20 năm 06 tháng	20 năm 06 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	A	C	x			Tiếng Anh	
891	Cao Thanh	Hoàn	30	10	1971				Đội trưởng	Chi cục Thuế khu vực Tuyên Hóa - Minh Hóa, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	VP	B	x			Tiếng Anh	
892	Vũ Văn	Doàn	19	02	1968				Trưởng phòng	Phòng Công nghệ thông tin, Cục Thuế tỉnh Quảng Bình	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4,98+9 %	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	C	x			Tiếng Anh	
893	Đoàn Văn	Linh	23	7	1967				Phó Bí thư Đảng bộ bộ phận, Phó Chi cục trưởng	Chi cục Thuế khu vực Đồng Hới - Quảng Ninh, Cục	Tổng cục Thuế	20 năm 5 tháng	20 năm 5 tháng		01.003	4.98+6 %	Ths	CVC	Công nghệ thông tin cơ	Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	
894	Phạm Đàm	Linh	20	04	1974				Chuyên viên	Phòng Thanh tra- kiểm tra, Cục Thuế tỉnh Quảng Bình	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
895	Võ Thị Thu	Giang				21	9	1981	Chuyên viên	Phòng Kê khai - Kế toán Thuế, Cục Thuế tỉnh Quảng Bình	Tổng cục Thuế	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
896	Phạm Hồng	Thắng	15	4	1973				Phó chi cục trưởng	Chi cục Thuế huyện Bố Trạch, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
897	Đặng Viết	Bôn	18	5	1973				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.003	4,32	ThS	CVC	Ths	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
898	Nguyễn Thị Thanh	Tâm				04	6	1984	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	05 năm 11,5 tháng	05 năm 11,5 tháng	01.003	3,66	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	
899	Lê Thị Thùy	Dung				07	03	1985	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh	Tổng cục Thuế	10 năm 10 tháng	10 năm 10 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
900	Lê Văn	Khan	11	2	1983				P. Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	9 năm 10 tháng	9 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Trung học	C	x			Tiếng anh	
901	Nguyễn Quốc	Văn	10	12	1971				P. Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng anh	
902	Võ Văn	Duyệt	20	6	1973				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	15 năm 9 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	ĐH	B	x	x		Tiếng anh	
903	Nguyễn Đức	Thanh	30	12	1970				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	B	B1	x			Tiếng anh	

904	Hồng Quỳnh	Như				2	2	1974	Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	VP	B1	x			Tiếng anh	
905	Mai Xuân	Linh	14	9	1979				Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	18 năm 8 tháng	18 năm 8 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	B	B1	x			Tiếng anh	
906	Nguyễn Thị	Bảo				19	9	1986	Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	9 năm 10 tháng	9 năm 10 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	B	B	x			Tiếng anh	
907	Huỳnh Tấn	Quang	18	6	1978				Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	13 năm 9 tháng	13 năm 9 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	A	B	x			Tiếng anh	
908	Phan Trương Quỳnh	Lâm	30	3	1982				Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	ĐH	B	x	x		Tiếng anh	
909	Võ Thị Hồng	Phước				23	8	1983	Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	ĐH	B2	x	x		Tiếng anh	
910	Nguyễn Thị Thanh	Hoàng				12	12	1975	Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	4,32	ĐH	CVC	ĐH	B	x	x		Tiếng anh	
911	Nguyễn Văn Triều	Phong	7	6	1978				Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	15 năm 0 tháng	15 năm 0 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	B	B	x			Tiếng anh	
912	Huỳnh Thị Thu	Thủy				21	1	1982	Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	11 năm 9 tháng	11 năm 9 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	A	B2	x			Tiếng anh	
913	Lê Tiến	Dũng	28	4	1978				Công chức	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	12 năm 1 tháng	12 năm 1 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	B	C	x			Tiếng anh	
914	Nguyễn Văn	Trường	12	07	1970				Trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ-Dự toán-Pháp chế, CT tỉnh Sóc Trăng	Tổng cục Thuế	21 năm 05 tháng	18 năm 09 tháng	02 năm 08 tháng	01.003		Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
915	Hà Minh	Đức	10	09	1972				Cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	18 năm 7 tháng	10 năm 5 tháng	8 năm 2 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
916	Trần Mạnh	Cường	01	05	1969				Phó cục trưởng	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	20 năm 6 tháng	5 năm 8 tháng	14 năm 10 tháng	01.003	4,98	THs	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh B	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
917	Nguyễn Hoàng	Long	10	9	1979				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	6 năm 10 tháng	8 năm 11 tháng	01.003	4,32	THs	CVC	Ứng dụng CNTT Cơ bản	Tiếng Anh C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT

918	Phạm Thế	Minh	10	9	1979				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	6 năm 10 tháng	8 năm 11 tháng	01.003	4,32	THs	CVC	Ứng dụng CNTT Cơ bản	Tiếng Anh C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
919	Đinh Thị Hải	Yến				03	11	1988	Công chức	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01.003	3.33	ĐH	CVC	UD CNTT cơ bản	Cử nhân Tiếng anh	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
920	Nguyễn Tấn	Tuyền	09	02	1971				Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng	0	01.003	4.98	ĐH	CVC	KTV	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
921	Đặng Thùy	Cúc				18	08	1979	Chuyên viên	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh	Tổng cục Thuế	13 năm 07 tháng	13 năm 07 tháng	0	01.003	3.66	Ths	CVC	ĐH	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
922	Nguyễn Thị Mộng	Cẩm				05	7	1981	Chuyên viên, Phòng Thanh tra - Kiểm tra thuế 1	Cục Thuế tỉnh Tiền Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng	-	01.003	3,99	ThS	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
923	Huỳnh Văn	Nghiêm	**	**	1981				Chuyên viên, Phòng Công nghệ Thông tin	Cục Thuế tỉnh Tiền Giang	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	11 năm 8 tháng	-	01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH		x	x		Tiếng Anh	
924	Bùi Quang	Trung	20	1	1971				Trưởng Phòng	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	27 năm 8 tháng	7 năm 7 tháng	20 năm 01 tháng	01.003	4,98 + vk7%	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
925	Trần Tín	Nhiệm	15	04	1982				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	ĐH		x			Tiếng Anh	
926	Phùng Tấn	Đàm	26	12	1974				Phó Trưởng Phòng	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC		ĐH	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
927	Tống Minh Lễ	Phép	01	9	1971				Phó Trưởng Phòng	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	25 năm 6 tháng	25 năm 6 tháng		01.003	4,98 + vk5%	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	
928	Hà Đức	Tùng	15	06	1981				Chuyên viên	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,99	ĐH	CVC			x			Tiếng Anh	
929	Nguyễn Thị	Hương				04	05	1982	Chuyên viên	Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC		ĐH	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
930	Đặng Hồng	Đăng	18	11	1983				Chuyên viên	Phòng Tổ chức cán bộ, Cục Thuế Thành phố Hồ Chí	Tổng cục Thuế	10 năm 10 tháng	10 năm 10 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC			x			Tiếng Anh	
931	Hà Văn	Hoàng	17	01	1979				Công chức	Phòng Công nghệ thông tin thuộc Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	3.99	Ths	CVC	Đại học	Tiếng Anh B	x	x		Tiếng Anh	

932	Đỗ Văn	Ba	29	9	1975				Công chức	Phòng Thanh tra - Kiểm tra thuộc Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	21 năm 6 tháng	21 năm 6 tháng		01.003	4.65	ĐH	CVC	Đại học	Tiếng Anh B	x	x		Tiếng Anh	
933	Đỗ Mạnh	Hùng	04	10	1972				Trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Thái Bình	Tổng cục Thuế	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	UDCNT TCB	Anh B1	x			Tiếng Anh	
934	Phan Chí	Nam	11	3	1984				Chi cục trưởng	Chi cục thuế KV Phú Lương - Định Hóa, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	11 năm	11 năm		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
935	Trần Thu	Hiền				22	10	1977	Phó trưởng phòng	Phòng Kê khai và Kế toán thuế, Cục Thuế tỉnh Thái	Tổng cục Thuế	11 năm 5 tháng	11 năm 5 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Đại học	B, B1	x	x		Tiếng Anh	
936	Nguyễn Thị	Hiệp				12	06	1971	Phó trưởng phòng	Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế, Cục Thuế tỉnh	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	B	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
937	Vũ Thị Lệ	Quyên				29	01	1980	Phó trưởng phòng	Phòng Quản lý hộ kinh doanh cá nhân và thu khác, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3,99	Ths	CVC	Cử nhân	Cử nhân	x	x	x		Cử nhân ngoại ngữ, Cử nhân Tin học
938	Trần Thanh	Tuấn	31	10	1980				Phó trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 1, Cục Thuế tỉnh Thái	Tổng cục Thuế	13 năm 10 tháng	13 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
939	Mai Thùy	Linh				29	06	1981	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 1, Cục Thuế tỉnh Thái	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	15 năm 9 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	Đại học	TOEIC	x	x		Tiếng Anh	
940	Hứa Thị Thu	Minh				20	11	1977	Chuyên viên	Văn phòng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên	Tổng cục Thuế	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng		01.003	3,99	ĐH	CVC	B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
941	Đỗ Thị	Thủy				05	08	1984	Chuyên viên	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 3, Cục Thuế tỉnh Thái	Tổng cục Thuế	9 năm 6 tháng	9 năm 6 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	B	x			Tiếng Anh	
942	Nguyễn	Trường	28	8	1985				Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Kiểm tra số 2, CT tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	09 năm	08 năm 06 tháng	06 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	Đại học	Anh C	x	x		Tiếng Anh	
943	Phan Nam	Thắng	06	03	1968				Chánh Văn phòng	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cục Thuế	18 năm 01 tháng	08 năm 01 tháng	10 năm	01.003	4.98	Ths	Cao cấp lý luận chính trị	Kỹ thuật viên	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
944	Lê Thị Hà	Linh				25	4	1984	Chuyên viên	Phòng Nghiệp vụ Dự toán Pháp chế, Cục Thuế tỉnh Thừa	Tổng cục Thuế	11 năm 3 tháng	11 năm 3 tháng	0 năm	01.003	3.66	Ths	CVC	Tin học văn phòng	Đại học	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
945	Nguyễn Hữu	Giao	12	9	1972				Công chức	Phòng QLHKD CN&TK, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	19 năm 4 tháng	0 năm	01.003	4.65	ĐH	CVC	Kỹ thuật viên	B	x			Tiếng Anh	

946	Bùi Công	Luận	24	6	1989				Đội trưởng	Chi cục Thuế huyện A Lưới, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cục Thuế	9 năm	9 năm	0 năm	01.003	3.33	Ths	CVC	A	C	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
947	Nguyễn Đức	Nghĩa	10	01	1984				Phó Đội trưởng	Chi cục Thuế huyện A Lưới, Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cục Thuế	14 năm 8 tháng	7 năm 9 tháng	5 năm 11 tháng	01.003	3.99	Ths	CVC	Ths	B1	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
948	Nguyễn Văn	Nghiêm	20	04	1969				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế Trà Vinh	Tổng cục Thuế	26 năm 06 tháng	23 năm 03 tháng	3 năm 3 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	Nâng cao	Bậc 3/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
949	Uông Diều	Cường	01	07	1972				Phó Chánh văn phòng	Cục Thuế Trà Vinh	Tổng cục Thuế	19 năm 03 tháng	19 năm 03 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	ĐH	Bậc 2/6	x	x	x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
950	Nguyễn Quốc	Chính	01	09	1980				Chuyên viên	Cục Thuế Trà Vinh	Tổng cục Thuế	19 năm 01 tháng	07 năm 11 tháng	11 năm 2 tháng	01.003	4,32	ĐH	CVC	Nâng cao	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
951	Lâm Thị Ngọc	Thuận				15	10	1982	Chuyên viên	Cục Thuế Trà Vinh	Tổng cục Thuế	15 năm 10 tháng	15 năm 10 tháng		01.003	4,32	Ths	CVC	ĐH	Bậc 3/6	x	x	x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
952	Trần Thanh	Bình	20	10	1971				Phó Trưởng phòng	Cục Thuế Trà Vinh	Tổng cục Thuế	14 năm 06 tháng	7 năm 7 tháng	6 năm 11 tháng	01.003	4,32	ĐH	CVC	Nâng cao	Bậc 3/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
953	Tô Thị Bé	Sáu				06	05	1982	Chuyên viên	Cục Thuế Trà Vinh	Tổng cục Thuế	12 năm 11 tháng	12 năm 11 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	Nâng cao	Bậc 3/6	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
954	Trần Kim	Hồ	29	7	1968				Phó Trưởng phòng	Phòng TCCB, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	12 năm 5 tháng	12 năm 5 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	UDTHC B	B1	x			Tiếng Anh	
955	Nguyễn Thái	Hùng			1968				Chi Cục trưởng	Chi cục Thuế KV I, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	14 năm 5 tháng	2 năm 6 tháng	11 năm 11 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	UDCNT TCB	B	x			Tiếng Anh	
956	Nguyễn Cẩm	Hòa	01	5	1969				Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	13 năm 9 tháng	13 năm 9 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	UDTHC B	B1	x			Tiếng Anh	
957	Đỗ Thị Mỹ	Lạc				8	8	1973	Chánh VP	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	12 năm 5 tháng	12 năm 5 tháng		01.003	4,65	ĐH	CVC	UDTHC B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
958	Phạm Thị Hương	Lý				01	02	1973	Phó CVP	Văn phòng, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	29 năm 4 tháng	4 năm 2 tháng	25 năm 2 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	UBTHC B	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
959	Nguyễn Trí	Liêm	16	4	1963				Phó Trưởng phòng	Phòng Quản lý Hộ KD CN và TK, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	20 năm 3 tháng	20 năm 3 tháng		01.003	4.98	ĐH	CVC	B	B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác

960	Nguyễn Thị Cẩm	Linh				30	01	1979	Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	19 năm	1 năm	18 năm	01.003	4,32	Ths	CVC	UDTHC B	B1	x			Tiếng Anh	
961	Nguyễn Hồng	Thảo	05	01	1981				Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
962	Nguyễn Thanh	Tâm	29	01	1979				Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
963	Nguyễn Hoàng	Tuấn	16	03	1983				Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
964	Nguyễn Minh	Thế	23	10	1974				Phó Trưởng phòng PT	Phòng CNTT, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	23 năm 6 tháng	23 năm 6 tháng		01.003	4,98	Ths	CVC	Ths	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
965	Nguyễn Văn	Triều			1969				Phó Chi Cục trưởng	Chi cục Thuế KV IV, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	12 năm 5 tháng	12 năm 5 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	UDTHC B	B1	x			Tiếng Anh	
966	Trương Thị	Thủy				11	8	1977	Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	12 năm 7 tháng	12 năm 7 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	UDTHC B	B1	x			Tiếng Anh	
967	Nguyễn Ngọc	Sơn	10	10	1964				Phó trưởng phòng	Phòng TTHT NNT, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	19 năm 6 tháng	19 năm 6 tháng		01.003	4.98+10 %	ĐH	CVC	B	B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
968	Đỗ Thị	Ngân				10	04	1983	Công chức	Phòng Thanh tra kiểm tra 4, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.003	3.99	Ths	CVC	VP	ĐH	x		x		Cử nhân Anh văn
969	Trần Vĩnh	Hiếu	15	9	1982				Phó trưởng phòng	Phòng KK-KTT, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
970	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				19	11	1983	Công chức	CCT KV Phúc Yên, Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.003	3.66	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
971	Phùng Thị Bích	Thủy				24	7	1975	Phó trưởng phòng	Cục Thuế tỉnh Yên Bái	Tổng cục Thuế	20 năm 03 tháng	20 năm 03 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	ĐH		x	x	x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
972	Hoàng Thị	Ngọc				04	6	1968	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	16 năm 06 tháng	16 năm 06 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	B	Anh B	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
973	Nguyễn Mâu	Điền	4	4	1978				Chuyên viên	Vụ Khoa học và Công nghệ bảo quản	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	16 năm 06 tháng	16 năm 06 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	

974	Nguyễn Thị	Dung				14	2	1987	Chuyên viên	Vụ Tài vụ Quản trị	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 10 tháng	10 năm 10 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
975	Nguyễn Quang	Thành	13	9	1987				Chuyên viên	Vụ Tài vụ Quản trị	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm	10 năm		01.003	3,33	Ths	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
976	Nghiêm Thị Hương	Thảo				19	12	1985	Chuyên viên	Vụ Tài vụ Quản trị	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Kiến trúc sư	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
977	Lê Thị Mai	Khanh				6	3	1980	Chuyên viên	Vụ Tài vụ Quản trị	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	17 năm 05 tháng	2 năm 9 tháng	14 năm 8 tháng	01.003	3,99	Kỹ sư xây dựng	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
978	Trần Thị Hải	Yến				26	12	1988	Chuyên viên	Vụ Quản lý hàng dự trữ	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	9 năm 11 tháng	9 năm 11 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
979	Phí Thị Phương	Thảo				2	11	1986	Kế toán trưởng	Ban Quản lý dự án chuyên ngành thuộc Tổng cục	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 10 tháng	01 năm	9 năm 10 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
980	Nguyễn Trường	Lam	17	3	1980				Chuyên viên	Vụ Thanh tra - Kiểm tra	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 2 tháng	12 năm 2 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Văn phòng	B1	x			Tiếng Anh	
981	Ngô Thị Út	Quyên				23	01	1985	Chuyên viên	Vụ Thanh tra - Kiểm tra	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 10 tháng	10 năm 10 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Văn phòng	Anh C	x			Tiếng Anh	
982	Nguyễn Hồng	Hải				13	5	1978	Chuyên viên	Vụ Chính sách và Pháp chế	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 02 tháng	12 năm 02 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Chuẩn theo TT 03/2014/TT	B1	x			Tiếng Anh	
983	Nguyễn Thu	Phương				7	6	1980	Chuyên viên	Vụ Chính sách và Pháp chế	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm	10 năm		01.003	3,33	Ths	CVC	Tin học cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
984	Phạm Thị	Quỳnh				3	10	1987	Chuyên viên	Vụ Chính sách và Pháp chế	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm	10 năm		01.003		Ths	CVC	Tin học cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
985	Dương Ngọc	Cương	6	01	1987				Chuyên viên	Vụ Kế hoạch	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm	10 năm		01.003	3,33	Ths	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
986	Trần Tuấn	Anh	11	3	1983				Chuyên viên	Văn phòng Tổng cục DTNN	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	11 năm 8 tháng	11 năm 8 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
987	Phạm Hồng	Hà	13	01	1987				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, thống kê và KDHDT	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	9 năm 10 tháng	9 năm 10 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Đại học	B1	x	x		Tiếng Anh	

988	Hoàng Thị Thu	Hà				8	10	1984	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, thống kê và KDHDT	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	9 năm 8 tháng	9 năm 8 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Thạc sĩ Công nghệ thông	Cử nhân	x	x	x		Cử nhân Anh văn
989	Đoàn Thị	Hằng				26	6	1987	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, thống kê và KDHDT	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 01 tháng			01.003	3,33	Ths	CVC	Thạc sĩ Công nghệ thông	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	
990	Phạm Quang	Nhật	07	11	1983				Phó Trưởng phòng	Cục Công nghệ thông tin, thống kê và KDHDT	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm	10 năm		01.003	3,33	Ths	CVC	Kỹ sư Công nghệ thông	B1	x	x		Tiếng Anh	
991	Nguyễn Ngọc	Anh	16	4	1984				Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, thống kê và KDHDT	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	11 năm 2 tháng	3 năm 10 tháng		01.003	3,33	ĐH	CVC	Cử nhân Tin học và kỹ	C	x	x		Tiếng Anh	
992	Trần Xuân	Hải	30	01	1970				Chuyên viên	Cục DTNN KV Hà Nội	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	17 năm 09 tháng	02 năm 10 tháng	14 năm 11 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
993	Nguyễn Thế	Anh	30	5	1978				Chuyên viên	Cục DTNN KV Hà Nội	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 11 tháng	10 năm 11 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	B	Tiếng Anh Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
994	Hoàng Thị Thu	Thanh				10	02	1976	Trưởng phòng	Cục DTNN khu vực Vĩnh Phú	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	14 năm 8 tháng	7 năm	7 năm 8 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	VP trình độ B	Anh B; có chứng chỉ	x			Tiếng Anh	
995	Đào Thị Thanh	Thủy				26	04	1982	Phó Trưởng phòng	Cục DTNN khu vực Vĩnh Phú	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1	x			Tiếng Anh	
996	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				02	4	1978	Phó trưởng phòng	Cục DTNN KV Bắc Thái	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	17 năm 11 tháng			01.003	4,32	ĐH	CVC	B	Anh B; có chứng chỉ	x			Tiếng Anh	
997	Phạm Thị Thanh	Nhài				14	8	1978	Chuyên viên	Cục DTNN KV Bắc Thái	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 09 tháng	12 năm 09 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	Trình độ B	Tiếng Anh B	x			Tiếng Anh	
998	Nguyễn Toàn	Vượng	1	5	1971				Phó Chi cục trưởng phụ trách	Cục DTNN KV Hà Bắc	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	13 năm 10 tháng	6 năm 6 tháng	7 năm 4 tháng	01.003	4.98	ĐH	CVC	VP	Tiếng Anh B	x			Tiếng Anh	
999	Hà Thị Kim	Oanh				7	6	1977	Chuyên viên	Cục DTNN KV Hà Bắc	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	11 năm 5 tháng	11 năm 5 tháng		01.003	3.99	ĐH	CVC	VP	Tiếng Anh B1	x			Tiếng Anh	
1000	Trần Thị Thu	Hà				01	05	1971	Phó Trưởng phòng	Cục DTNN KV Hải Hưng	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	13 năm 8 tháng	13 năm 8 tháng		01.003	4,98	ĐH	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B1	x			Tiếng Anh	
1001	Nguyễn Văn	Huyên	25	12	1969				Chi cục trưởng	Cục DTNN KV Hải Hưng	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	16 năm 6 tháng	7 năm 6 tháng	9 năm	01.003	4,98	Ths	CVC	B	Anh B1	x			Tiếng Anh	

1002	Đặng Trung	Nguyên	25	05	1974				Phó Trưởng phòng KTBQ	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Hải Hưng	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	13 năm 9 tháng	13 năm 9 tháng		01.003	4,98 VK 6%	Ths	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B1	x			Tiếng Anh	
1003	Phạm Văn	Tuấn	15	3	1964				Phó Chi cục trưởng	Cục DTNN khu vực Hải Hưng	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	22 năm 5 tháng	22 năm 5 tháng		01.003	4,98 VK 10%	ĐH	CVC	THVP	Anh C	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
1004	Hà Trung	Mạnh	26	03	1982				Trưởng phòng	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Bắc	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	14 năm 08 tháng	12 năm 08 tháng	02 năm	01.003	4,32	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
1005	Nguyễn Ngọc	Tú	12	10	1981				Phó Chi cục trưởng	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Bắc	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	16 năm 05 tháng	16 năm 05 tháng		01.003		Ths	CVC	Kỹ sư	Bậc 7/9	x			Tiếng Anh	
1006	Tạ Thị	Quỳnh				20	05	1985	Phó Trưởng phòng	Cục DTNN KV Thái Bình	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 3 tháng	02 năm 05 tháng	9 năm 10 tháng	01.003	3.66	Ths	CVC	C	B1	x			Tiếng Anh	
1007	Trần Thị	Oanh				13	09	1986	Trưởng phòng	Cục DTNN KV Thanh Hóa	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 03 tháng	02 năm	10 năm 03 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	C	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
1008	Trần Văn	Hiên	05	8	1977				Trưởng phòng	Cục DTNN khu vực Nghệ Tĩnh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	16 năm 8 tháng	02 năm 9 tháng	13 năm 11 tháng	01.003	4,98	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Anh B	x			Tiếng Anh	
1009	Ngũ Văn	Hóa	09	9	1967				Trưởng phòng	Cục DTNN khu vực Nghệ Tĩnh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	4,98+9 %	ĐH	CVC	CNTT cơ bản	Anh B	x			Tiếng Anh	
1010	Nguyễn Tiến	Ngà	30	5	1975				Chi cục trưởng	Cục DTNN khu vực Bình Trị Thiên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	19 năm 5 tháng	11 năm 7 tháng	7 năm 10 tháng	01.003	4,98+5 %	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Anh B1	x			Tiếng Anh	
1011	Nguyễn Văn	Thanh	10	6	1980				Trưởng phòng	Cục DTNN khu vực Bình Trị Thiên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 5 tháng	5 năm 9 tháng	6 năm 8 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	B	Anh B1	x			Tiếng Anh	
1012	Nguyễn Văn	Hướng	24	9	1980				Phó Trưởng phòng	Cục DTNN khu vực Bình Trị Thiên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	11 năm 01 tháng	11 năm 01 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Ths	B1	x			Tiếng Anh	
1013	Nguyễn Viết Thị Việt	Tin				02	08	1984	Trưởng phòng	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đà Nẵng	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	13 năm 06 tháng	04 năm 09 tháng	08 năm 09 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
1014	Đặng Vũ Ngọc	Hoàng	12	01	1979				Phó Trưởng phòng	Cục DTNN KV Đà Nẵng	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	KTV	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
1015	Nguyễn Thị	Hiếu				20	8	1971	Phó Cục trưởng	Cục DTNN KV Bắc Tây Nguyên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 9 tháng	7 năm 6 tháng	5 năm 3 tháng	01.003	4,98	Ths	CVC	Trung cấp tin học-kế toán	Anh B1; Chứng chỉ	x			Tiếng Anh	

1016	Hoàng Văn	Hồng	13	3	1964				Trưởng phòng	Cục DTNN KV Nam Tây Nguyên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	16 năm 7 tháng	5 năm 10 tháng	10 năm 9 tháng	01.003	4,98+7 %	ĐH	Chuyên viên chính	B	Anh B; có chứng chỉ	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
1017	Hoàng Trọng	Nghĩa	04	3	1986				Chi cục trưởng	Cục DTNN KV TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 11 tháng	01 năm	11 năm 11 tháng	01.003	3,66	ĐH	CVC	B	Anh B	x			Tiếng Anh	
1018	Nguyễn Văn	Trung	19	12	1970				Phó Cục trưởng	Cục DTNN KV Cửu Long	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 8 tháng	12 năm 8 tháng		01.003	4.98	ĐH	CVC	B	Anh B; Có chứng chỉ	x			Tiếng Anh	
1019	Nguyễn Thị	Ngọt				09	09	1976	Phó trưởng phòng	Cục DTNN KV Cửu Long	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 7 tháng	12 năm 7 tháng		01.003	4.32	ĐH	CVC	B	Anh B; Có chứng chỉ	x			Tiếng Anh	
1020	Đang Thị Thùy	Vân				15	03	1982	Chuyên viên	Cục DTNN KV Cửu Long	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	11 năm	11 năm		01.003	3.33	Ths	CVC	B	Anh B; Có chứng chỉ	x			Tiếng Anh	
1021	Phạm Hoàng	Tân	19	10	1984				Chuyên viên	Cục DTNN KV Cửu Long	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	11 năm 6 tháng	11 năm 6 tháng		01.003	3.33	Ths	CVC	A	Anh B1; Có chứng chỉ	x			Tiếng Anh	
1022	Đoàn Thanh	Lâm	28	12	1983				Phó Cục trưởng	Cục DTNN KV Tây Nam Bộ	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	12 năm 04 tháng	05 năm 09 tháng	06 năm 05 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	A	Anh B; Có chứng chỉ	x			Tiếng Anh	
1023	Nguyễn Văn	Bình	01	01	1975				Chi cục trưởng	Cục DTNN KV Tây Nam Bộ	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	22 năm 04 tháng	10 năm 09 tháng	11 năm 1 tháng	01.003	4,65	ĐH	CVC	B	Anh B; Có chứng chỉ	x			Tiếng Anh	
1024	Đặng Ngọc	Hoài	03	02	1986				Chuyên viên	Vụ Giám sát đại chúng	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1025	Trần Anh	Tâm	01	11	1982				Chuyên viên	Vụ Giám sát đại chúng	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	17 năm 6 tháng	2 năm 8 tháng	14 năm 10 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
1026	Lê Thị Kim	Hoài				30	7	1989	Chuyên viên	Vụ Giám sát đại chúng	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	IELTS (B2)	x			Tiếng Anh	
1027	Quách Thị Thuỳ	Dương				22	3	1989	Chuyên viên	Vụ Giám sát đại chúng	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	B2	x			Tiếng Anh	
1028	Ngô Thu	Trang				19	5	1984	Chuyên viên	Vụ Giám sát đại chúng	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	12 năm 10 tháng	7 năm 10 tháng	5 năm	01.003	3,66	Ths	CVC	TT03	IELTS (C1)	x			Tiếng Anh	
1029	Nguyễn Thị Thu	Phương				1	12	1987	Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	

1030	Hoàng Thị Thuỳ	Dương				20	4	1987	Chuyên viên	Vụ Hợp tác quốc tế	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	TT03	Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
1031	Vũ Thị Thuỳ	An				25	10	1985	Chuyên viên	Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	3,66	Cử nhân	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
1032	Nguyễn Bình	An	1	7	1986				Chuyên viên	Vụ Giám sát thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	TT03	B	x			Tiếng Anh	
1033	Lương Quỳnh	Mai				24	12	1989	Chuyên viên	Vụ Giám sát thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
1034	Phạm Văn	Năm	22	12	1976				Chuyên viên	Vụ Giám sát thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	3,66	Cử nhân	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
1035	Tô Trần	Hoà	26	4	1985				Trưởng phòng	Văn phòng UBCKNN	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	12 năm 4 tháng	5 năm 8 tháng	6 năm 8 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	B	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1036	Nguyễn Thị Thuỳ	Hoàn				25	8	1989	Chuyên viên	Văn phòng UBCKNN	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	TT03	Bậc 4/6	x			Tiếng Anh	
1037	Phạm Hoàng	Anh				20	5	1984	Chuyên viên	Văn phòng UBCKNN	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Cơ bản	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1038	Vương Thị Thu	Trang				24	11	1985	Phó Trưởng phòng	Văn phòng UBCKNN	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	11 năm 2 tháng	11 năm 2 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1039	Phan Thị	Lê				15	10	1985	Chuyên viên	Văn phòng UBCKNN	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	10 năm 8 tháng	10 năm 8 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
1040	Lê Thanh	Thuỷ				3	5	1985	Chuyên viên	Văn phòng UBCKNN	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	11 năm 2 tháng	11 năm 2 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	TT03	B2	x			Tiếng Anh	
1041	Đỗ Thị Phương	Lan				9	5	1977	Trưởng phòng	Đại diện VP của UBCKNN tại Tp.HCM	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	19 năm 4 tháng	3 năm 8 tháng	15 năm 8 tháng	01.003	4,32	Ths	CVC	B	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1042	Lê Thị Phương	Hoa				22	9	1973	Chuyên viên	Vụ TVQT	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	4,32	Cử nhân	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
1043	Phan Thị Hồng	Duyên				30	10	1986	Chuyên viên	Vụ TVQT	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ

1044	Trần Thị	Tuyết				19	1	1970	Chuyên viên	Vụ TVQT	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	22 năm 6 tháng	22 năm 6 tháng		01.003	4,98	Cử nhân	CVC	ICDL	C	x		x		Còn dưới 5 năm công tác
1045	Nguyễn Thị Hồng	Hoa				12	7	1975	Chuyên viên	Vụ TVQT	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	12 năm 8 tháng	9 năm 11 tháng	2 năm 9 tháng	01.003	3,66	Cử nhân	CVC	TT03	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
1046	Nguyễn Thị Phương	Liên				8	9	1974	Chuyên viên	Vụ TVQT	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	18 năm 11 tháng	18 năm 11 tháng		01.003	4,32	Cử nhân	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
1047	Trần Thị	Phương				6	6	1988	Chuyên viên	Vụ Tổ chức cán bộ	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1048	Cao Thanh	Hải	15	5	1986				Chuyên viên	Vụ Quản lý chào bán chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 5 tháng	9 năm 5 tháng		01.003		Ths	CVC	TT03	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1049	Nguyễn Viết	Hưng	25	7	1985				Chuyên viên	Vụ Quản lý chào bán chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	13 năm 8 tháng	8 năm	5 năm 8 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	TT03	Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
1050	Phạm Ngọc Mai	Hương				26	10	1985	Chuyên viên	Vụ Quản lý chào bán chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 1 tháng	9 năm 1 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	VP B	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1051	Trịnh Thị	Hạnh				10	11	1987	Chuyên viên	Vụ Quản lý chào bán chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Cử nhân	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
1052	Đỗ Thị	Dung				26	8	1978	Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	18 năm 7 tháng	14 năm 1 tháng	4 năm 6 tháng	01.003	4,32	Cử nhân	CVC	TT03	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
1053	Cao Anh	Tuấn	26	1	1979				Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	3,99	Cử nhân	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
1054	Bùi Thị Hồng	Thắng				6	3	1981	Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	17 năm 6 tháng	17 năm 6 tháng		01.003	3,99	Cử nhân	CVC	ICDL	B1	x			Tiếng Anh	
1055	Nguyễn Thị Diệu	Quỳnh				25	3	1989	Chuyên viên	Vụ Pháp chế	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	B	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
1056	Nguyễn Thị	An				2	5	1983	Chuyên viên	Vụ Phát triển thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	3,99	Ths	CVC	TT03	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1057	Ngô Thị Bảo	Châu				17	10	1984	Chuyên viên	Vụ Phát triển thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	14 năm	11 năm 6 tháng	2 năm 6 tháng	01.003	3,66	Ths	CVC	TT03	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài

1058	Phạm Thị Hằng	Nga				8	8	1988	Chuyên viên	Vụ Quản lý chào bán chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	B2	x			Tiếng Anh	
1059	Nguyễn Thị Tuyết	Mai				28	9	1986	Chuyên viên	Vụ Phát triển thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	11 năm 2 tháng	11 năm 2 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1060	Lô Ngân	Hà				1	10	1986	Chuyên viên	Vụ Phát triển thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	Cử nhân	C	x			Tiếng Anh	
1061	Nguyễn Thị Lan	Phương				27	3	1983	Chuyên viên	Vụ Phát triển thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	14 năm 5 tháng	14 năm 5 tháng		01.003	3,99	Cử nhân	CVC	ICDL	B2	x			Tiếng Anh	
1062	Nguyễn Thị Ngọc	Thuỷ				15	9	1988	Chuyên viên	Vụ Phát triển thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	Ths NN	x		x		Thạc sĩ nước ngoài
1063	Lê Thu	Trang				2	7	1986	Chuyên viên	Vụ Phát triển thị trường chứng khoán	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,66	Cử nhân	CVC	TT03	Cử nhân	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
1064	Nguyễn Văn	Chiến	1	12	1981				Phó Trưởng phòng	Cục CNTT	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	3,66	Cử nhân	CVC	Cử nhân CNTT	Toelf	x	x		Tiếng Anh	
1065	Hoàng Đình	Khanh	16	11	1977				Trưởng phòng	Cục CNTT	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	3,66	Ths	CVC	Cử nhân CNTT	B1	x	x		Tiếng Anh	
1066	Nguyễn Thị Phương	Hoa				19	5	1982	Chuyên viên	Cục CNTT	Ủy ban chứng khoán Nhà nước	15 năm 8 tháng	9 năm 9 tháng	5 năm 11 tháng	01.003	3,99	Ths	CVC	Ths	B2	x	x		Tiếng Anh	
1067	Trần Thị Thu	Thảo				5	5	1975	Phó Chánh Văn phòng	Cục HQ Đắk Lắk	Tổng cục Hải quan	13 năm 9 tháng	04 năm 02 tháng	9 năm 7 tháng	01.003	4,32	Thạc sĩ	CVC	VP	Tiếng Êđê	x		x		DTTS, đang công tác tại vùng DTTS, có chứng chỉ tiếng DT
1068	Trần Thị	Hằng				15	9	1983	Kế toán trưởng, Phó Chánh Văn phòng	Cục HQ Hà Nam Ninh	Tổng cục Hải quan	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng		01.003	3.66	Thạc sĩ	CVC	CNTT cơ bản	Bậc 5/9	x		x		Cử nhân Anh văn
1069	Lê Thu Hải	Vân				10	9	1973	Chuyên viên	Cục Tài vụ - Quản trị	Tổng cục Hải quan	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3.99	Đại học	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
1070	Phạm Minh	Tuyển	21	10	1986				Chuyên viên	Cục Tài vụ - Quản trị	Tổng cục Hải quan	9 năm 10 tháng	8 năm 5 tháng	01 năm 5 tháng	01.003	3.33	Đại học	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
1071	Nguyễn Văn	Út	24	11	1963				Công chức	Văn phòng Tổng cục	Tổng cục Hải quan	14 năm 01 tháng	14 năm 01 tháng		01.003	4.98 + 12%VK	Đại học	CVC	B	Anh C	x		x		Còn dưới 5 năm công tác

BỘ TÀI CHÍNH

HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2023

DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH TỪ NHÂN VIÊN LÊN CÁN SỰ, TỪ CÁN SỰ LÊN CHUYÊN VIÊN, TỪ CHUYÊN VIÊN LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH VÀ TỪ NGẠCH KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN TRUNG CẤP LÊN KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN NĂM 2023

Danh sách công chức ngạch Cán sự lên Chuyên viên

(Kèm theo Thông báo số 110 /TB- HĐTNNCCTHVC2023 ngày 17 / 10 /2023 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023)

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	Trần Thị	Châm				10	11	1988	Cán sự	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	12 năm 09 tháng	12 năm 09 tháng	12 năm 09 tháng	1.004	3.03	ĐH	CV	Cử nhân lĩnh vực Kế toán				Tiếng Anh	
2	Hoàng Thanh	Bình	17	10	1974				Trưởng bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Cục DTNN KV Vĩnh Phú	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	26 năm 5 tháng	1 năm	25 năm 5 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	UD CNTT cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	
3	Nguyễn Minh	Ngọc	12	11	1987				Cán sự	Cục DTNN KV Hà Bắc	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.004	3.03	ĐH	CV	Cao đẳng	Anh B	x		Tiếng Anh	
4	Phùng Chí	Hải	28	9	1976				Cán sự	Cục DTNN KV Bắc Thái	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	22 năm 11 tháng	7 năm 04 tháng	15 năm 07 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	Ứng dụng công nghệ TTCB	Anh C			Tiếng Anh	
5	Bùi Thanh	Vân				19	5	1985		Cục DTNN KV Hà Nam Ninh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 05 tháng	10 năm 05 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Ứng dụng công nghệ TTCB	Anh B			Tiếng Anh	
6	Lê Mạnh	Hùng	12	03	1988				Cán sự	Cục DTNN KV Thanh Hóa	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	13 năm 02 tháng	02 năm	11 năm 02 tháng	01.004	3,34	Ths	CV	B	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
7	Đào Thị	Nguyệt				21	08	1981	Cán sự	Cục DTNN KV Thanh Hóa	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	11 năm 04 tháng	11 năm 04 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	B	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
8	Chu Văn	Học	02	03	1966				Trưởng kho	Cục DTNN KV Nghệ Tĩnh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	28 năm 9 tháng	02 năm 6 tháng	26 năm 3 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	B	Anh B		x		Còn dưới 5 năm công tác
9	Võ Văn	Toán	20	9	1968				Trưởng kho	Cục DTNN KV Nghệ Tĩnh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	28 năm 9 tháng	02 năm 6 tháng	26 năm 3 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	CNTT cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	
10	Trần Thị Kim	Dung				24	3	1988	Cán sự	Cục DTNN KV Nghệ Tĩnh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 6 tháng	03 năm 02 tháng	07 năm 4 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	CNTT cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	
11	Phan Thị	Lý				10	10	1987	Cán sự	Cục DTNN KV Bình Trị Thiên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 6 tháng	10 năm 6 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	CNTT cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
12	Cao Thi	Nhân				06	12	1990	Cán sự	Cục DTNN KV Bình Trị Thiên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 6 tháng	10 năm 6 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	CNTT cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	
13	Huỳnh Duy	Thạch	10	10	1969				Cán sự	Cục DTNN KV Nghĩa Bình	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	15 năm 6 tháng	05 năm 06 tháng	10 năm	01.004 (A0)	4,27	ĐH	CV	B	Anh B			Tiếng Anh	
14	Lê Trọng	Quang	01	07	1978				Cán sự	Cục DTNN khu vực Nghĩa Bình	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	21 năm 10 tháng	01 năm	20 năm 10 tháng	01.004 (A0)	4,27	ĐH	CV	B	Anh B			Tiếng Anh	
15	Nguyễn Văn	Thống	31	7	1969				Cán sự	Cục DTNN KV Nam Trung Bộ	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	29 năm 02 tháng	01 năm 10 tháng	27 năm 4 tháng	01.004	4.58	Cử nhân Kế toán	Chuyên viên	Ứng dụng công nghệ TTCB	Anh văn B			Tiếng Anh	
16	Duy Tấn	Tài	01	12	1970				Trưởng bộ phận TVQT kiêm Kế toán trưởng	Cục DTNN KV Nam Trung Bộ	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	29 năm 01 tháng	4 năm 8 tháng	24 năm 5 tháng	01.004	4.89	Cử nhân Tài chính kế toán	Chuyên viên	Tin học A	Anh văn B			Tiếng Anh	
17	Trần	Hùng	17	01	1977				Trưởng bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Cục DTNN KV Nam Trung Bộ	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	21 năm 3 tháng	4 năm 8 tháng	16 năm 7 tháng	01.004	4.27	Cử nhân quản trị kinh doanh	Chuyên viên	Tin học B	Anh văn A			Tiếng Anh	
18	Đới Thị Thanh	Hương				5	10	1990	Văn thư	Cục DTNN KV Bắc Tây Nguyên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	9 năm 4 tháng	02 năm	7 năm 4 tháng	01.004	2,72	ĐH	Chuyên viên	B	B; chứng chỉ tiếng DTTS			Tiếng Anh	
19	Nguyễn Thị	Lành				29	4	1989	Cán sự	Phòng TCKT, Cục DTNN KV Bắc Tây Nguyên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 6 tháng	1 năm 11 tháng	8 năm 7 tháng	01.004	2,72	ĐH	Chuyên viên	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh B; Chứng chỉ tiếng			Tiếng Anh	
20	Nghuyễn Thi	Nga				14	9	1986	Trưởng bộ phận Tài vụ quản trị kiêm Kế toán trưởng	Cục DTNN KV Bắc Tây Nguyên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 01 tháng	01 năm 11 tháng	8 năm 02 tháng	01.004	2,72	ĐH	Chuyên viên	B	B			Tiếng Anh	
21	Nguyễn Thi Thanh	Thảo				20	11	1986	Trưởng bộ phận Tài vụ - quản trị kiêm Kế toán trưởng	Cục DTNN KV Bắc Tây Nguyên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 2 tháng	1 năm 11 tháng	8 năm 3 tháng	01.004	2,72	ĐH	Chuyên viên	A	Anh B; Chứng chỉ tiếng DTTS			Tiếng Anh	
22	Phan Thi Vân	Anh				20	9	1986	Cán sự	Cục DTNN KV Nam Tây Nguyên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 10 tháng	2 năm 05 tháng	8 năm 05 tháng	01.004	3,03	ĐH	Chuyên viên	CNTT cơ bản	Bậc 3/6; Chứng chỉ tiếng dân			Tiếng Anh	
23	Nguyễn Văn	Đường	22	11	1970				Trưởng Bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Cục DTNN KV Nam Tây Nguyên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	29 năm 03 tháng	4 năm 11 tháng	24 năm 04 tháng	01.004	4,89	ĐH	Chuyên viên	B	Anh B; Chứng chỉ tiếng dân			Tiếng Anh	
24	Võ Ngọc	Vũ	21	3	1984				Trưởng Bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Cục DTNN KV Nam Tây Nguyên	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	14 năm 01 tháng	01 năm 10 tháng	12 năm 03 tháng	01.004	3,34	ĐH	Chuyên viên	Kỹ thuật viên	Anh B; Chứng chỉ tiếng dân			Tiếng Anh	
25	Trương Thi Mỹ	Hạnh				01	3	1978	Cán sự	Cục DTNN KV Cửu Long	Tổng cục Dự trữ Nhà nước		02 năm 6 tháng		01.004	3,03	ĐH	Chuyên viên		Anh B; Chứng chỉ tiếng dân			Tiếng Anh	
26	Nguyễn Minh	Trung	02	02	1982				Cán sự	Cục DTNN KV TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	7 năm 2 tháng	1 năm	6 năm 2 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	B	Anh B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
27	Trần Thị	Chiến				28	01	1988	Cán sự	Cục DTNN KV TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	10 năm 2 tháng	10 năm 2 tháng		01.004	3.03	ĐH	Có giấy xác nhận hoàn thành chờ cấp	CNTT nâng cao	B1			Tiếng Anh	
28	Trần Cao	Cường	10	10	1977				Cán sự	Cục DTNN KV TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	11 năm 4 tháng	11 năm 4 tháng		01.004	2.72	ĐH	CV	B	Anh B			Tiếng Anh	
29	Ngô Văn	Trung	25	06	1970				Giao dịch viên	KBNN Chợ Mới	Kho bạc Nhà nước	25 năm 05 tháng	04 năm 05 tháng	21 năm 00 tháng	01.004 (A0)	4,27	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
30	Lưu Anh	Tuấn	13	08	1972				Giao dịch viên, Kỹ thuật viên	KBNN Phú Tân	Kho bạc Nhà nước	19 năm 06 tháng	01 năm 08 tháng	17 năm 10 tháng	01.004 (A0)	4,27	ĐH	CV	TC	B	x		Tiếng Anh	
31	Phan Thanh	Sơn	07	07	1971				Giao dịch viên	KBNN Phú Tân	Kho bạc Nhà nước	25 năm 11 tháng	04 năm 05 tháng	21 năm 06 tháng	01.004	4,06 + VK 7% (4,3442)	ĐH	CV	TC	B	x		Tiếng Anh	
32	Nguyễn Đình	Thọ	10	01	1983				Giao dịch viên	KBNN Thoại Sơn	Kho bạc Nhà nước	16 năm 06 tháng	09 năm 00 tháng	07 năm 06 tháng	01.004	3,46	Ths	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản	B1			Tiếng Anh	
33	Nguyễn Thị Kim	Quang				17	04	1984	Giao dịch viên	KBNN Thoại Sơn	Kho bạc Nhà nước	16 năm 01 tháng	04 năm 05 tháng	11 năm 08 tháng	01.004 (A0)	3,34	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
34	Hồ Thị Minh	Thi				14	08	1985	Giao dịch viên	KBNN An Phú	Kho bạc Nhà nước	12 năm 03 tháng	04 năm 05 tháng	07 năm 10 tháng	01.004	3,06	ĐH	CV	B	B1			Tiếng Anh	
35	Nguyễn Thanh	Huy	22	12	1973				Giao dịch viên, Kỹ thuật viên	KBNN An Phú	Kho bạc Nhà nước	19 năm 07 tháng	01 năm 08 tháng	17 năm 11 tháng	01.004 (A0)	4,58	ĐH	CV	TC	B	x		Tiếng Anh	
36	Ta Thị	Hiệp				16	02	1987	Cán sự	KBNN Tân Yên	Kho bạc Nhà nước	14 năm 1 tháng	04 năm 7 tháng	9 năm 6 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	UDCB	Anh B			Tiếng Anh	
37	Nông Thị Phương	Thảo				13	4	1982	Cán sự	KBNN Chợ Đồn, Bắc Kạn	Kho bạc Nhà nước	18 năm 1 tháng	04 năm 9 tháng	13 năm 4 tháng	01.004	3.65	ĐH	CV	VP	Tiếng Anh B		x		Người dân tộc thiểu số, đang công tác tại vùng DTTS
38	Hoàng Đức	Trung	17	9	1972				Cán sự	KBNN Chợ Đồn, Bắc Kạn	Kho bạc Nhà nước	20 năm 1 tháng	04 năm 9 tháng	15 năm 4 tháng	01.004	4.27	ĐH	CV	VP	Tiếng Anh B		x		Người dân tộc thiểu số, đang công tác tại vùng DTTS
39	Nguyễn Hương	Thủy				05	05	1977	Cán sự	Văn phòng, KBNN Bắc Ninh	Kho bạc Nhà nước	14 năm 10 tháng	2 năm 3 tháng	12 năm 7 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	VP	Anh B			Tiếng Anh	
40	Nguyễn Bá	Cảnh	24	7	1972				Cán sự	KBNN Bàu Bàng, Bình Dương	Kho bạc Nhà nước	20 năm 7 tháng	20 năm 7 tháng		01.004	3.96	ĐH	CV	B	Bậc 3/6			Tiếng Anh	
41	Đỗ Thị	Hà				26	12	1976	Cán sự	Văn phòng KBNN Bình Phước	Kho bạc Nhà nước	21 năm 2 tháng	11 năm 4 tháng	9 năm 10 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
42	Ngô Thị Ngọc	Hà				22	3	1987	Cán sự	Phòng Tài vụ - Quản trị KBNN Bình Phước	Kho bạc Nhà nước	12 năm 9 tháng	7 năm 8 tháng	5 năm 1 tháng	01.004	3.34	Thạc sĩ	CV	A	B			Tiếng Anh	
43	Trương Thị	Hường				21	9	1983	Cán sự	KBNN Hớn Quản thuộc KBNN Bình Phước	Kho bạc Nhà nước	12 năm 3 tháng	4 năm 9 tháng	7 năm 6 tháng	01.004	2.86	Thạc sĩ	CV	A	B			Tiếng Anh	
44	Võ Đức	Toàn	10	11	1978				Cán sự	KBNN U Minh	Kho bạc Nhà nước	20 năm 01 tháng	04 năm 07 tháng	15 năm 06 tháng	01.004	3,65	Ths	CV	B	Tương đương B1			Tiếng Anh	
45	Hà Thị Minh	Thu				12	11	1985	Cán sự	KBNN Hòa An	Kho bạc Nhà nước	12 năm 9 tháng	4 năm 8 tháng	8 năm 1 tháng	01.004	3.34	ThS	CV	UDCNTTC B	B1		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc, đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
46	Bế Thị Thu	Trang				04	11	1985	Cán sự	Phòng Kiểm soát chi	Kho bạc Nhà nước	13 năm 8 tháng	4 năm 9 tháng	8 năm 11 tháng	01.004	3.34	ThS	CV	UDCNTTC B	TOE FL ITP		x		Người dân tộc thiểu số đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
47	Trần Thanh	Cương	14	8	1974				Cán sự	KBNN Nguyên Bình	Kho bạc Nhà nước	19 năm 6 tháng	4 năm 9 tháng	14 năm 9 tháng	01.004	3.65	ĐH	CV	Trình độ B	Trình độ B		x		Người dân tộc thiểu số đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
48	Hoa Mạnh	Hưng	24	10	1985				Cán sự	KBNN Bảo Lâm	Kho bạc Nhà nước	15 năm	4 năm 9 tháng	10 năm 3 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	UDCNTTC B	Trình độ B		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc, đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
49	Vi Văn	Nam	4	4	1976				Cán sự	KBNN Bảo Lâm	Kho bạc Nhà nước	17 năm 3 tháng	11 năm 9 tháng	5 năm 6 tháng	01.004	3.65	ĐH	CV	VP	Trình độ B		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc, đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
50	Hoàng Văn	Bảo	26	5	1970				Cán sự	KBNN Bảo Lâm	Kho bạc Nhà nước	17 năm 8 tháng	16 năm 1 tháng	1 năm 7 tháng	01.004	4.27	ĐH	CV	UDCNTTC B	Trình độ B		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc, đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
51	Lý Thị	Sinh				12	8	1968	Cán sự	KBNN Trùng Khánh	Kho bạc Nhà nước	22 năm	4 năm 9 tháng	17 năm 3 tháng	01.004	4.27	ĐH	CV	Trình độ B	Trình độ B		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc, đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
52	Lê Thị	Hòa				22	09	1972	Cán sự	Phòng Kiểm soát Chi, KBNN Đắk Lắk	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	9 năm 3 tháng	5 năm 5 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	B	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
53	Nguyễn Thị	Đông				16	4	1973	Cán sự	Văn Phòng, KBNN Đắk Lắk	Kho bạc Nhà nước	13 năm 8 tháng	9 năm 4 tháng	4 năm 4 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	B	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
54	Bành Trọng	Hòe	10	6	1968				Cán sự	KBNN Ea Súp, KBNN Đắk Lắk	Kho bạc Nhà nước	27 năm 4 tháng	5 năm 1 tháng	22 năm 3 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	B	Bậc 2/6		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc, đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
55	Nguyễn Thị Thu	Thảo				07	11	1988	Cán sự	KBNN Mường Ảng	Kho bạc Nhà nước	11 năm 8 tháng	04 năm 9 tháng	6 năm 11 tháng	01.004	3,03	Ths	CV	UDCCTTC B	Tiếng anh trình độ B		x		Đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số (Dân tộc
56	Nguyễn Văn	Thành	15	07	1976				Cán sự	Phòng Kiểm soát chi, KBNN Đồng Tháp	Kho bạc Nhà nước	17 năm 5 tháng	8 năm 8 tháng	8 năm 9 tháng	01.004	3.65	ĐH	CV	UD CNTT	B			Tiếng Anh	
57	Ngô Thị	Kiều				15	10	1976	Cán sự	KBNN Kông Chro trực thuộc KBNN Gia Lai	Kho bạc Nhà nước	06 năm 09 tháng	04 năm 02 tháng	02 năm 07 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	B	B (tương đương bậc 2/6)		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, đang công tác tại vùng DTTS

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
58	Đặng Thị Thu	Thủy				23	3	1977	Cán sự	Phòng Tài vụ - Quản trị KBNN Gia Lai	Kho bạc Nhà nước	14 năm 08 tháng	03 năm 01 tháng	11 năm 07 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	A	C (tương đương bậc 3/6)			Tiếng Anh	
59	Trần Thị Thanh	Nhàn				29	6	1981	Cán sự	Phòng KTNN	Kho bạc Nhà nước	18 năm 4 tháng	9 năm 4 tháng	9 năm	01.004	3,96	ĐH	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
60	Trần Thị	Nhài				27	10	1970	Cán sự	Phòng Tài vụ - Quản trị	Kho bạc Nhà nước	12 năm 10 tháng	1 năm 1 tháng	11 năm 9 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
61	Vi Thị Thu	Hiền				27	4	1982	Cán sự	Phòng KTNN	Kho bạc Nhà nước	18 năm 6 tháng	01 năm 01 tháng	17 năm 05 năm	01.004	3,65	Thạc sĩ	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
62	Hoàng Văn	Nghĩa	01	11	1983				Cán sự	KBNN Bắc Quang	Kho bạc Nhà nước	15 năm 7 tháng	15 năm 7 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
63	Hoàng Thị	Thuyên				02	8	1988	Cán sự	KBNN Quang Bình	Kho bạc Nhà nước	13 năm 1 tháng	4 năm 7 tháng	8 năm 6 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
64	Nguyễn Thị Hồng	Thủy				14	10	1972	Cán sự	KBNN Xín Mần	Kho bạc Nhà nước	18 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	17 năm 5 tháng	01.004	3,96	ĐH	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
65	Đỗ Phương	Thủy				24	10	1983	Cán sự	KBNN Đồng Văn	Kho bạc Nhà nước	16 năm 1 tháng	1 năm 1 tháng	15 năm	01.004	3,65	ĐH	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
66	Vũ Văn	Hội	8	11	1980				Cán sự	KBNN Yên Minh	Kho bạc Nhà nước	18 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	17 năm 5 tháng	01.004	3,96	ĐH	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
67	Hoàng Thị	Trinh				24	12	1985	Cán sự	KBNN Yên Minh	Kho bạc Nhà nước	12 năm 1 tháng	1 năm 1 tháng	11 năm	01.004	3,34	ĐH	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
68	Hoàng Thị Hồng	Tuyến				16	5	1982	Cán sự	KBNN Hoàng Su Phì	Kho bạc Nhà nước	18 năm 6 tháng	1 năm 1 tháng	17 năm 5 tháng	01.004	3,65	ĐH	CV				x		Đang công tác tại vùng dân tộc thiểu số và có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số. Tiếng Mông
69	Nguyễn Thị Hồng	Thu				26	8	1991	Cán sự văn thư	Văn phòng, KBNN Hà Nam	Kho bạc Nhà nước	06 năm 04 tháng	06 năm 04 tháng		01.004	2,41	Đại học	CV	Ứng dụng CN TT cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	
70	Đoàn Thị	Chung				11	04	1987	Cán sự	KBNN Phúc Thọ	Kho bạc Nhà nước	11 năm 6 tháng	11 năm 6 tháng		01.004	3.03	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
71	Vũ Văn	Hùng	13	08	1975				Cán sự	KBNN Kiến Thụy	Kho bạc Nhà nước	24 năm 03 tháng	08 năm 10 tháng	15 năm 05 tháng	01.004	4,06 VK 5%	ĐH	CV	Chuẩn TT 03	Anh			Tiếng Anh	
72	Bùi Thị Thu	Hà				12	9	1991	Cán sự	Văn phòng, KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	6 năm 5 tháng	6 năm 5 tháng		01.004	2,41	ĐH	CV	Ứng dụng công nghệ	Anh B		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc Thái, công tác tại vùng DTTS
73	Phan Minh	Hương				15	7	1986	Cán sự	KBNN Diên Khánh	Kho bạc Nhà nước	13 năm	13 năm		01.004	3.34	ĐH	CV	ĐH	Bậc 3/6	x		Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
74	Trần Ngọc Vĩnh	An	21	11	1981				Cán sự	KBNN Kiên Giang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 01 tháng	03 năm	10 năm 8 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	TC	Tiếng Anh B	X		Tiếng Anh	
75	Dư Hà Tố	Nguyệt				*	*	1980	Cán sự	KBNN Kiên Giang	Kho bạc Nhà nước	13 năm 9 tháng	7 năm 10 tháng	05 năm 11 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	B	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
76	Phan Thị Kim	Cương				4	10	1980	Cán sự	KBNN Kiên Giang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 06tháng	04 năm 9 tháng	09 năm 09 tháng	01.004	3,65	Ths	CV	TH UD	Tiếng Anh B1			Tiếng Anh	
77	Lê Minh	Đạt	23	07	1981				Cán sự	KBNN Kiên Giang	Kho bạc Nhà nước	14 năm 02 tháng	04 năm 9 tháng	09 năm 05 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	ĐH	Tiếng Anh B1	X		Tiếng Anh	
78	Hồ Tấn Tuyết	Anh				10	12	1981	Cán sự	KBNN Kiên Giang	Kho bạc Nhà nước	16 năm 03 tháng	04 năm 9 tháng	11 năm 06 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	TC	Tiếng Anh B	X		Tiếng Anh	
79	Lê Ngọc	Định	01	6	1976				Cán sự	Phòng Thanh tra-Kiểm tra	Kho bạc Nhà nước	17 năm 10 tháng	1 năm 3 tháng	16 năm 7 tháng	01.004	3,65	ĐH	CV	UDCNTTC B	Tiếng anh B		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc Mông, công tác tại vùng DTTS
80	Nguyễn Bá	Dương	02	8	1986				Cán sự	KBNN Sin Hồ	Kho bạc Nhà nước	12 năm 1 tháng	4 năm 2 tháng	7 năm 11 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	UDCNTTC B	Tiếng anh B		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc Mông, công tác tại vùng DTTS
81	Lê Thị Thái	Quỳnh				10	11	1978	Cán sự	KBNN Lâm Đồng	Kho bạc Nhà nước	13 năm	13 năm		01.004	3,26	ĐH	CV	VP	Bậc 1/6			Tiếng Anh	
82	Phạm Văn	Bắc	10	10	1975				Giao dịch viên	KBNN Văn Bàn	Kho bạc Nhà nước	18 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng	8 năm	01.004	4,27	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
83	Đào Thanh	Tùng	31	3	1987				Cán sự	Phòng Kiểm soát chi, KBNN Lào Cai	Kho bạc Nhà nước	9 năm 10 tháng	1 năm 8 tháng	8 năm 2 tháng	01.004	3,03	Thạc sĩ	CV	B	B			Tiếng Anh	
84	Đãi Thanh	Đức	20	09	1976				Cán sự	Phòng Thanh tra - Kiểm tra , KBNN Phú Thọ	Kho bạc Nhà nước	15 năm 01 tháng	04 năm 9 tháng	10 năm 4 tháng	01.004	3,65	ĐH	CV	Cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	Có chứng chỉ tiếng dân tộc (tiếng Mường), đang công tác ở vùng DTTS
85	Nguyễn Trung	Kiên	10	11	1981				Cán sự	KBNN Hà Hòa	Kho bạc Nhà nước	12 năm 3 tháng	4 năm 9 tháng	7 năm 6 tháng	01.004	3.65	ĐH	CV	Cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	
86	Huỳnh Văn	Chương	02	04	1970				Phó Giám đốc	KBNN Sơn Hòa trực thuộc KBNN Phú Yên	Kho bạc Nhà nước	25 năm	8 năm 3 tháng	16 năm 9 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
87	Lương Thị	Huệ				22	05	1974	Cán sự	KBNN Phú Hòa trực thuộc KBNN Phú Yên	Kho bạc Nhà nước	25 năm 1 tháng	5 năm 1 tháng	20 năm	01.004	4,58	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
88	Nguyễn Thị Bích	Thoa				01	06	1981	Cán sự	KBNN Hội An	Kho bạc Nhà nước	16 năm 2 tháng	04 năm 10 tháng	11 năm 4 tháng	01.004	3,65	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
89	Võ Văn	Chinh	31	12	1978				Cán sự	KBNN Thăng Bình	Kho bạc Nhà nước	14 năm 10 tháng	9 năm 4 tháng	5 năm 6 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
90	Lê Tấn	Dũng	10	10	1978				Cán sự	KBNN Quế Sơn	Kho bạc Nhà nước	20 năm	04 năm 9 tháng	15 năm 3 tháng	01.004	3.96	Thạc sĩ	CV	UDCNTTC B	B			Tiếng Anh	
91	Trần Văn	An	19	07	1979				Cán sự	KBNN Cam Lộ, KBNN Quảng Trị	Kho bạc Nhà nước	19 năm 6 tháng	04 năm 06 tháng	15 năm	01.004 cán sự mới	3.65	ĐH	CV	UD CNTT cơ bản	C			Tiếng Anh	
92	Lâm Thành	Công	17	01	1968				Phó Giám đốc	KBNN Ngã Năm trực thuộc KBNN Sóc Trăng	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	9 năm 3 tháng	5 năm 5 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
93	Đinh Diễm	Thúy				10	01	1976	Cán sự	Phòng Kiểm soát chi thuộc KBNN Sóc Trăng	Kho bạc Nhà nước	14 năm 8 tháng	6 năm 3 tháng	8 năm 5 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	B	B		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
94	Võ Ngọc	Đính				04	01	1978	Cán sự	KBNN Vĩnh Châu trực thuộc KBNN Sóc Trăng	Kho bạc Nhà nước	13 năm 8 tháng	4 năm 6 tháng	9 năm 2 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
95	Tráng Thị	Chi				05	09	1977	Cán sự	Văn phòng, KBNN Sơn La	Kho bạc Nhà nước	14 năm 04 tháng	14 năm 04 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV	CNTT cơ bản	B		x		Người dân tộc thiểu số đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
96	Nguyễn Lê	Công	26	8	1981				Phó Trưởng phòng	Phòng Thanh tra-Kiểm tra KBNN TT-Huế	Kho bạc Nhà nước	13 năm 10 tháng	02 năm 01 tháng	12 năm 9 tháng	01.004	3,96	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
97	Trần Mạnh	Dũng	03	10	1979				Cán sự	Phòng Kiểm soát chi KBNN TT-Huế	Kho bạc Nhà nước	09 năm 06 tháng	09 năm 06 tháng		01.004	3,34	Ths	CV	B	B			Tiếng Anh	
98	Nguyễn Việt	Đức	03	10	1985				Giao dịch viên	KBNN Tiền Hải	Kho bạc Nhà nước	13 năm	13 năm		01.004	3,34	Ths	CV	CĐ	Bậc 3/6	X		Tiếng Anh	
99	Nguyễn Thị	Lài				25	6	1987	Cán sự	KBNN Hậu Lộc	Kho bạc Nhà nước	12 năm 11 tháng	04 năm 8 tháng	08 năm 3 tháng	01.004	3.03	Ths	CV	THUD	Bậc 3/6			Tiếng Anh	
100	Nguyễn Văn	Út	15	12	1973				Giao dịch viên	KBNN Thị xã Cai Lậy	Kho bạc Nhà nước	25 năm 1 tháng	4 năm 9 tháng	20 năm 04 tháng	01.004	4.27	ĐH	CV	VP	Anh B			Tiếng Anh	
101	Nguyễn Thị	Sương				17	03	1972	Cán sự	KBNN Quận 4 - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	18 năm 04 tháng	04 năm 09 tháng	13 năm 07 tháng	01.004	4.58	ĐH	CV	A	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
102	Mai Vũ Minh	Hà				01	09	1984	Cán sự	KBNN Quận 8 - KBNN TP HCM	Kho bạc Nhà nước	12 năm 4 tháng	04 năm 09 tháng	7 năm 7 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	B	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
103	Trần Anh	Tuấn	11	09	1966				Cán sự	KBNN Quận 8 - KBNN TP HCM	Kho bạc Nhà nước	18 năm 04 tháng	01 năm 06 tháng	16 năm 10 tháng	01.004	4.58	ĐH	CV	ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
104	Nguyễn Thị	Huyền				10	05	1984	Cán sự	KBNN Quận 12 - KBNN TP HCM	Kho bạc Nhà nước	14 năm 1 tháng	04 năm 09 tháng	9 năm 04 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	B	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
105	Bùi Thị	Hà				11	11	1978	Cán sự	KBNN Tân Phú - KBNN TP HCM	Kho bạc Nhà nước	19 năm 08 tháng	04 năm 9 tháng	14 năm 11 tháng	01.004	3.66	ĐH	CV	B	Tiếng Anh B1			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
106	Bùi Thúy	Hoa				21	03	1975	Cán sự	KBNN Thủ Đức - KBNN TP HCM	Kho bạc Nhà nước	12 năm 03 tháng	04 năm 09 tháng	07 năm 06 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	B	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
107	Nguyễn Thị	Lý				19	08	1975	Cán sự	KBNN Thủ Đức - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	12 năm 04 tháng	04 năm 09 tháng	07 năm 07 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	Cử nhân	Tiếng Anh B	x		Tiếng Anh	
108	Nguyễn Thị	Hà				26	03	1986	Cán sự	KBNN Bình Chánh- KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	12 năm 04 tháng	04 năm 9 tháng	07 năm 07 tháng	01.004	3.06	ĐH	CV	A	Tiếng Anh A			Tiếng Anh	
109	Nguyễn Thị	Nhung				10	09	1984	Cán sự	KBNN Hóc Môn - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	14 năm 11 tháng	04 năm 09 tháng	10 năm 02 tháng	01.004	3.65	ĐH	CV	B	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
110	Nguyễn Thị Thanh	Loan				21	04	1983	Cán sự	KBNN Cần Giờ - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	10 năm 04 tháng	04 năm 09 tháng	05 năm 07 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	A	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
111	Nguyễn Thị	Thảo				07	11	1984	Cán sự	KBNN Cần Giờ - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	13 năm 11 tháng	13 năm 11 tháng		01.004	3.03	ĐH	CV	B	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
112	Hoàng Thị	Trang				24	04	1977	Cán sự	Phòng KTNN - KBNN Tuyên Quang	Kho bạc Nhà nước	21 năm 03 tháng	04 năm 9 tháng	16 năm 06 tháng	01.004	3,96	ĐH	CV	Ứng dụng CNTTCB	Anh C			Tiếng Anh	
113	Nguyễn Quang	Phú	19	3	1976				Cán sự	KBNN Nghĩa Lộ, KBNN Yên Bái	Kho bạc Nhà nước	23 năm 08 tháng	23 năm 08 tháng		01.004	4,06 (VK5%)	ĐH	CV	UD	B		x		Có chứng chỉ tiếng dân tộc, đang công tác ở vùng dân tộc thiểu số
114	Nguyễn Thị Lan	Hương				01	9	1977	Cán sự	Phòng Kế toán Nhà nước , KBNN Yên Bái	Kho bạc Nhà nước	23 năm	23 năm		01.004	4,06 (VK5%)	ĐH	CV	UDCNTTC B	B			Tiếng Anh	
115	Phạm Thị	Thuyên				20	12	1982	Cán sự	Cục HQ TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Hải quan	39 tháng	39 tháng		01.004	3.06	Thạc sỹ	CV	B	B			Tiếng Anh	
116	Nguyễn Thị Thuý	Huyền				1	11	1975	Cán sự	Cục HQ Khánh Hoà	Tổng cục Hải quan	15 năm 7 tháng	9 năm 5 tháng	6 năm 02 tháng	01.004	3.65	Đại học	CV	B	Anh B			Tiếng Anh	
117	Lê Hùng	Long	22	3	1991				Cán sự	Cục Tài vụ Quản trị	Tổng cục Hải quan	8 năm 5 tháng	6 năm 10 tháng	02 năm 7 tháng	01.004	2.72	Đại học	CV	VP	Anh B			Tiếng Anh	
118	Nông Xuân	Trường	3	10	1989				Cán sự	Cục Kiểm định Hải quan	Tổng cục Hải quan	10 năm 10 tháng	3 năm 06 tháng	7 năm 4 tháng	01.004	3.03	Thạc sĩ	CV	CNTT cơ bản	Anh B, Trung B		x		Có chứng chỉ tiếp dân tộc Tày
119	Ngô Thị	Thúy				14	09	1980	Cán sự	Phòng HCLT, Văn phòng, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	16 năm	16 năm		01.004	3,65	ĐH	CV					Tiếng Anh	
120	Phạm Thị	Hà				22	06	1980	Cán sự	Vụ Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế - Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 8 tháng	06 năm 08 tháng	5 năm	01.004	3.34	ĐH	CV	VP	Bậc 3/6			Tiếng Anh	
121	Lý Mỹ	Phương				12	7	1971	Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	27 năm 01 tháng	20 năm 7 tháng	6 năm 6 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV					Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
122	Lê Thanh	Vũ			1981				Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	19 năm 4 tháng	4 năm 11 tháng	14 năm 5 tháng	01.004	3,96	Ths	CV	CB	Tiếng Anh - tương đương bậc			Tiếng Anh	
123	Phạm Kim	Xuân				14	10	1979	Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	17 năm 7 tháng	4 năm 11 tháng	12 năm 8 tháng	01.004	3,96	ĐH	CV		Tiếng dân tộc thiểu số Khmer			Tiếng Anh	
124	Nguyễn Văn	Hiệp			1975				Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	25 năm 02 tháng	25 năm 02 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV		Tiếng dân tộc thiểu số Khmer			Tiếng Anh	
125	Trương Thị Hòa	Diện				09	8	1975	Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	22 năm 11 tháng	4 năm 11 tháng	18 năm	01.004	4,27	ĐH	CV	ĐH		x		Tiếng Anh	
126	Võ Thị Kim	Hương				06	9	1969	Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	23 năm 9 tháng	1 năm 4 tháng	22 năm 5 tháng	01.004	4,89	ĐH	CV				x		Tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 5 năm công tác
127	Nguyễn Quang	Toản	03	6	1968				Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	23 năm 9 tháng	4 năm 11 tháng	18 năm 10 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	CB				Tiếng Anh	
128	Trần Quốc	Huy	22	02	1975				Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV	CĐ		x		Tiếng Anh	
129	Lê Thị Mỹ	Dung				26	02	1978	Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	TC		x		Tiếng Anh	
130	Phạm Đình	Hùng	10	8	1974				Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	24 năm 8 tháng	4 năm 11 tháng	19 năm 9 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV					Tiếng Anh	
131	Nguyễn Thái	Phương				05	01	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh An Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 5 tháng	12 năm 5 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV					Tiếng Anh	
132	Phan Thị	Nữ				03	02	1987	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổng cục Thuế	13 năm 11 tháng	04 năm 10 tháng	09 năm 01 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	VP	B Anh văn			Tiếng Anh	
133	Dương Kiều	Sơn				26	12	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	01 năm 6 tháng	10 năm 05 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
134	Nguyễn Thị	Kiền				01	01	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	12 năm	01 năm 6 tháng	10 năm 06 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
135	Lê Văn	Nhiên	03	5	1978				Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	15 năm 06 tháng	04 năm 6 tháng	11 năm	01.004	3,65	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
136	Nguyễn Thanh	Tùng	22	3	1976				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	04 năm 6 tháng	07 năm 10 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
137	Thái Minh	Truyền	12	11	1979				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	08 năm 06 tháng	08 năm 06 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
138	Ngô Thu	Hằng				09	3	1987	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	01 năm 6 tháng	10 năm 05 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
139	Danh	Thi	07	02	1974				Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	15 năm 06 tháng	04 năm 06 tháng	11 năm	01.004	3,65	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6, Chứng chỉ tiếng			Tiếng Anh	
140	Nguyễn Thị	Xuyến				22	8	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	01 năm 6 tháng	10 năm 05 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6, Chứng chỉ tiếng			Tiếng Anh	
141	Võ Chúc	Mai				01	01	1985	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	01 năm 6 tháng	10 năm 05 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6, Chứng chỉ tiếng			Tiếng Anh	
142	Võ Thị Yến	Như				07	01	1995	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	Tổng cục Thuế	03 năm 08 tháng	03 năm 08 tháng		01.004	2,10	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6, Chứng chỉ tiếng			Tiếng Anh	
143	Nguyễn Thị	Thủy				09	6	1982	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 10 tháng	03 năm 10 tháng	11 năm	01.004	3,65	ĐH	CV					Tiếng Anh	
144	Tạ Thị	Thủy				10	12	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	14 năm 09 tháng	03 năm 10 tháng	10 năm 11 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
145	Hoàng Thị Mai	Hương				24	01	1983	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	8 năm 06 tháng	8 năm 06 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV					Tiếng Anh	
146	Nguyễn Thị	Huyền				24	4	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	11 năm	03 năm 10 tháng	7 năm 02 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV					Tiếng Anh	
147	Nguyễn Thanh	Tùng	17	8	1983				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	12 năm 04 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	CĐ SPKTCN tin				Tiếng Anh	
148	Đỗ Thị	Lộc				28	3	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	03 năm 10 tháng	08 năm 6 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV					Tiếng Anh	
149	Nguyễn Phạm Thị Hòa	Bình				27	8	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bến Tre	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	3 năm 4 tháng	9 năm	01.004	3,34	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT	B			Tiếng Anh	
150	Phan Thị Ngọc	Thơ				24	11	1980	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bến Tre	Tổng cục Thuế	18 năm 10 tháng	18 năm 10 tháng	0	01.004	3,96	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
151	Lê Phước	Long	19	09	1964				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bến Tre	Tổng cục Thuế	24 năm 02 tháng	1 năm	23 năm 02 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	B	B		x		Tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 5 năm công tác
152	Võ Ngọc	Ánh				17	12	1982	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bến Tre	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	2 năm 4 tháng	10 năm 6 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT	B1			Tiếng Anh	
153	Vương Thị Thanh	Kim				2	11	1982	Công chức	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	Tổng cục Thuế	15 năm 02 tháng	15 năm 02 tháng	0	01.004	3.34	ĐH	CV	cử nhân cao đẳng	B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
154	Đoàn Thị Thanh	Trà				19	5	1982	Công chức	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	Tổng cục Thuế	3 năm 9 tháng	3 năm 9 tháng	0	01.004	3.03	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
155	Hoàng Thị	Hà				11	02	1991	Công chức	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	Tổng cục Thuế	3 năm 8 tháng	3 năm 8 tháng	0	01.004	2.41	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
156	Trần Thị Thiên	Lý				23	10	1985	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bình Định	Tổng cục Thuế	11 năm 08 tháng	11 năm 08 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Trung cấp chuyên nghiệp Kế	Anh B	x		Tiếng Anh	
157	Nguyễn Tấn	Phát	17	4	1969				Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Bình Phước	Tổng cục Thuế	21	2	19	01.004	3.96	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
158	Hà Thị Thu	Hiền				24	5	1985	Cán sự	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	12	12		01.004	3.34	ĐH	CV	B	Có giấy chứng nhận tiếng			Tiếng Anh	
159	Nguyễn Thị Thu	Hằng				7	3	1983	Cán sự	Cục Thuế Bình Phước	Tổng cục Thuế	11	11		01.004	3.03	ĐH	CV					Tiếng Anh	
160	Phạm Thị Thanh	Nhàn				04	12	1978	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Bình Thuận	Tổng cục Thuế	19 năm 3 tháng	14 năm	5 năm 3 tháng	01.004	3.65	ĐH	CV	B	B - Tiếng Anh			Tiếng Anh	
161	Nguyễn Viết	Sua			1980				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Cà Mau	Tổng cục Thuế	15 Năm 6 Tháng	4 Năm 7 Tháng	10 Năm 11 Tháng	01.004	3.65	ThS	CV	Kỹ thuật viên trung cấp	B1	x		Tiếng Anh	
162	Huỳnh Kiều	Diễm				15	12	1980	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Cà Mau	Tổng cục Thuế	11 Năm 0 Tháng	6 Năm 10 Tháng	4 Năm 2 Tháng	01.004	4.89	ThS	CV	A	B1			Tiếng Anh	
163	Lương Thị	Huê				01	10	1985	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	1 năm 11 tháng	10 năm 4 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	ƯD CNTTCB	B		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn phường Hợp Giang, thành phố Cao
164	Nguyễn Thị Thùy	Linh				21	07	1991	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	Tổng cục Thuế	7 năm 9 tháng	1 năm 11 tháng	5 năm 10 tháng	01.004	2.72	ĐH	CV	ƯD CNTTCB	B		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn phường Hợp Giang.
165	Lương Quốc	Tuấn	08	11	1980				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	Tổng cục Thuế	9 năm 7 tháng	1 năm 11 tháng	7 năm 8 tháng	01.004	2.72	ĐH	CV	ƯD CNTTCB	Tiếng DTTS		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng
166	Hoàng Thị	Nho				17	05	1983	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	Tổng cục Thuế	11 năm 4 tháng	2 năm	9 năm 4 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	B	Tiếng DTTS		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng
167	Đinh Thị Ngọc	Oanh				02	01	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	1 năm 11 tháng	10 năm 4 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	ƯD CNTTCB	B		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An thuộc
168	Vi La	Du	17	09	1979				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	Tổng cục Thuế	15 năm 3 tháng	4 năm 4 tháng	10 năm 11 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	ƯD CNTTCB	B		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An thuộc
169	Lý Thị Kim	Huê				16	01	1990	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	Tổng cục Thuế	7 năm 10 tháng	1 năm 6 tháng	6 năm 4 tháng	01.004	2,72	ĐH	CV	B	Toefl itp 377		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
170	Trần Thanh	Luân	18	7	1967				Phó Chi Cục Trưởng	Cục Thuế TP Cần Thơ	Tổng cục Thuế	24 năm 1 tháng	9 năm 3 tháng	14 năm 10 tháng	01.004	4.58	ĐH	CV					Tiếng Anh	
171	Lê Thị Cẩm	Tiên				26	3	1991	Cán Sự	Cục Thuế TP Cần Thơ	Tổng cục Thuế	6 năm	6 năm		01.004	2.41	ĐH	CV					Tiếng Anh	
172	Trần Thị Kim	Ngọc				7	4	1990	Cán Sự	Cục Thuế TP Cần Thơ	Tổng cục Thuế	8 năm 6 tháng	8 năm 6 tháng		01.004	2.72	Ths	CV					Tiếng Anh	
173	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh				19	5	1974	Phó Đội trưởng	Cục Thuế TP Cần Thơ	Tổng cục Thuế	23 năm 6 tháng	9 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng	01.004	4.27	ĐH	CV					Tiếng Anh	
174	Lê Hữu	Đâm	29	12	1977				Cán Sự	Cục Thuế TP Cần Thơ	Tổng cục Thuế	20 năm 11 tháng	9 năm 3 tháng	11 năm 8 tháng	01.004	3.96	ĐH	CV					Tiếng Anh	
175	Trần Văn	Chiến	6	3	1969				Cán sự	Cục Thuế TP Cần Thơ	Tổng cục Thuế	23 năm 6 tháng	9 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng	01.004	4.27	ĐH	CV					Tiếng Anh	
176	Trần Thị Mỹ	Huy				07	3	1986	Cán sự	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	6 năm, 9 tháng, 29 ngày	3 năm, 10 tháng, 23 ngày	2 năm, 11 tháng, 6 ngày	01.004	2.41	ĐH	CV					Tiếng Anh	
177	Nguyễn Thị Kiều	Trinh				25	7	1993	Cán sự	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	3 năm, 8 tháng, 15 ngày	3 năm, 8 tháng, 15 ngày	0	01.004	2.41	ĐH	CV					Tiếng Anh	
178	Diệp Thị Li	Li				15	6	1992	Cán sự	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	5 năm, 4 tháng, 29 ngày	3 năm, 7 tháng, 29 ngày	1 năm, 9 tháng, 0 ngày	01.004	2.41	ĐH	CV					Tiếng Anh	
179	Võ Quốc	Trường	22	9	1981				Cán sự	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	15 năm, 7 tháng, 29 ngày	15 năm, 7 tháng, 29 ngày	0	01.004	3.65	ĐH	CV	ĐH CĐ		x		Tiếng Anh	
180	Trần Hà	Trúc				04	3	1985	Cán sự	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	11 năm, 8 tháng, 29 ngày	11 năm, 8 tháng, 29 ngày	0	01.004	3.03	Ths	CV					Tiếng Anh	
181	Nguyễn Thị Xuân	Nga				11	11	1984	Cán sự	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	15 năm, 2 tháng, 29 ngày	15 năm, 2 tháng, 29 ngày	0	01.004	3.34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
182	Thái Thị Thanh	Phương				05	3	1987	Cán sự	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	4 năm, 5 tháng, 15 ngày	3 năm, 8 tháng, 15 ngày	0 năm, 9 tháng, 0 ngày	01.004	2.41	ĐH	CV					Tiếng Anh	
183	Lê Thị Phương	Thảo				12	12	1988	Cán sự	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	Tổng cục Thuế	12 năm, 3 tháng, 29 ngày	10 năm, 3 tháng, 29 ngày	2 năm, 0 tháng, 0 ngày	01.004	3.06	ĐH	CV					Tiếng Anh	
184	Lê Xuân	Tấn	12	7	1982				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.004	3,34	Ths	CV	CĐ	B1	x	x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn phường An Lạc, thị xã
185	Nguyễn Thị	Tâm				04	03	1980	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	11 năm 05 tháng	07 năm 6 tháng	03 năm 11 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	VP			x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Ea Súp, huyện

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
186	Nguyễn Thị Thu	Hà				24	4	1988	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	9 năm 9 tháng	10 năm 3 tháng		01.004	2,72	ĐH	CV	A				Tiếng Anh	
187	Vũ Thị Phương	Hiền				11	3	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	Tổng cục Thuế	3 năm 11 tháng	3 năm 11 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Trung cấp		x		Tiếng Anh	
188	Lê Quang	Hào	10	6	1979				Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	14 năm 09 tháng	2 năm 6 tháng	12 năm 03 tháng	01.004	3,96	ĐH	CV	UD CNTTCB				Tiếng Anh	
189	Nguyễn Thị Kim	Thương				06	3	1983	Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	Tổng cục Thuế	14 năm 06 tháng	2 năm 06 tháng	12 năm	01.004	3,34	ĐH	CV	UD CNTTCB				Tiếng Anh	
190	Đinh Thị Thanh	Thảo				29	9	1980	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Điện Biên	Tổng cục Thuế	10 năm 2 tháng	10 năm 2 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Cao đẳng	Tiếng DTTS	x	x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Thanh Trường,
191	Nguyễn Thị	Mận				18	12	1971	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Điện Biên	Tổng cục Thuế	17 năm 1 tháng	10 năm 6 tháng	6 năm 7 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV		Có chứng chỉ tiếng DTTS		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Him Lam, TP
192	Nguyễn Quang	Sáng	23	1	1972				Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	29 năm 2 tháng	4 năm 10 tháng	24 năm 4 tháng	01.004	4,89	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
193	Cao Việt	Bách	18	5	1981				Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.004	3.34	ĐH	CV	CĐ	B1	x		Tiếng Anh	
194	Võ Anh	Tuấn	12	4	1983				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.004	3.03	THS	CV	CĐ	B1	x		Tiếng Anh	
195	Nguyễn Văn	Hà	7	10	1974				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	15 năm 11 tháng	4 năm 10 tháng	11 năm 1 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
196	Nguyễn Mỹ	Hanh				20	1	1988	Chuyên viên (cao đẳng)	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		01a.003	3.03	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
197	Nguyễn Thị Thanh	Sương				15	5	1977	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	12 năm 8 tháng	3 năm 11 tháng	8 năm 9 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
198	Huỳnh Thị	Linh				5	5	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	12 năm 8 tháng	1 năm 11 tháng	14 năm 7 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
199	Phạm Thị Hồng	Huyên				16	12	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	13 năm 8 tháng	5 năm	18 năm 8 tháng	01.004	3,65	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
200	Phạm Văn	Thanh	20	1	1971				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	13 năm 8 tháng	5 năm	18 năm 8 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
201	Nguyễn Xuân	Huân	15	10	1975				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	8 năm	7 năm	15 năm	01.004	3.34	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
202	Trần Thiên	Kiều				18	4	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	8 năm 4 tháng	4 năm 6 tháng	12 năm 10 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	KTV	B			Tiếng Anh	
203	Ngô Thị	Hoa				15	2	1972	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	23 năm	6 năm	29 năm	01.004	3.34	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
204	Dư Minh	Chiến	2	8	1968				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	Tổng cục Thuế	22 năm	6 năm	28 năm	01.004	3.34	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
205	Hồ Nhựt	Thanh	10	12	1976				Công chức	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	25 năm 02 tháng	02 năm 02 tháng	23 năm	01.004	4,27	ĐH	CV	CNTT nâng cao				Tiếng Anh	
206	Đỗ Văn	Ký	16	09	1970				Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	24 năm 09 tháng	01 năm 09 tháng	23 năm	01.004	4,58	ĐH	CV	B				Tiếng Anh	
207	Trần Thị Phượng	Em				02	03	1986	Công chức	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	11 năm 09 tháng	01 năm 11 tháng	09 năm 10 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	Trung cấp		x		Tiếng Anh	
208	Trần Thị	Hoa				02	06	1985	Công chức	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	11 năm 08 tháng	11 năm 08 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	ĐH		x		Tiếng Anh	
209	Nguyễn Anh	Tuệ	10	03	1974				Công chức	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	18 năm 08 tháng	18 năm 08 tháng		01.004	3,96	ĐH	CV	ĐH		x		Tiếng Anh	
210	Trần Thị Thanh	Lệ				11	04	1974	Công chức	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	25 năm	25 năm		01.004	4,27	ĐH	CV	A				Tiếng Anh	
211	Nguyễn Tấn Minh	Tâm	03	02	1976				Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	17 năm 06 tháng	17 năm 06 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	A				Tiếng Anh	
212	Nguyễn Trọng	Linh	15	12	1972				Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	Tổng cục Thuế	27 năm 10 tháng	01 năm 11 tháng	25 năm 11 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	ĐH		x		Tiếng Anh	
213	Đoàn Thị Hồng	Tiệp				21	04	1981	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	15 năm 04 tháng	15 năm 04 tháng		01.004	3.46	ĐH	CV	VP	Anh văn B			Tiếng Anh	
214	Nguyễn Thị Thu	Hằng				28	10	1973	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	18 năm 08 tháng	18 năm 08 tháng		01.004	4.06	ĐH	CV	VP	Anh văn B			Tiếng Anh	
215	Trần Thị Thanh	Huyền				06	05	1980	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	16 năm 11 tháng	14 năm 08 tháng	02 năm 03 tháng	01.004	3.46	ĐH	CV	VP	Anh văn B			Tiếng Anh	
216	Đặng Thị	Quyên				14	12	1981	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	7 năm 10 tháng	7 năm 10 tháng		01.004	2.72	ĐH	CV	VP	Anh văn B			Tiếng Anh	
217	Đặng Quang	Trường	18	08	1983				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	15 năm 9 tháng		01.004	3.65	ĐH	CV	VP	Anh văn B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
218	Nguyễn Thị Kim	Liên				11	04	1976	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	14 năm 05 tháng	6 năm 02 tháng	8 năm 3 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	VP	Anh văn B			Tiếng Anh	
219	Vũ Thị	Giang	19	12	1985				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	14 năm 02 tháng	11 năm 10 tháng	2 năm 04 tháng	01.004	3.26	ĐH	CV	VP	Anh văn B			Tiếng Anh	
220	Nguyễn Xuân	Quang	14	04	1982				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	16 năm 10 tháng	14 năm 02 tháng	2 năm 08 tháng	01.004	3.46	ĐH	CV	VP	Anh văn B		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị Trấn Đak Pơ –
221	Nguyễn Ngọc	Hiếu	24	03	1984				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế	12 năm 0 tháng	12 năm 0 tháng		01.004	3.03	ĐH	CV	Cao đẳng	Anh văn A	x		Tiếng Anh	
222	Ksor - H'Thùy	Linh				27	10	1993	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế		4 năm 3 tháng		01.004	2.72	ĐH	CV	B	C			Tiếng Anh	
223	Ngô Hồng	Sơn	12	06	1991				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	Tổng cục Thuế		4 năm 3 tháng		01.004	2.72	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
224	Nguyễn Thị Kim	Liên				08	09	1977	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hà Giang	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	15 năm 9 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	Trung cấp (tin học kinh tế)	chứng chỉ Tiếng anh-C	x	x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Nguyễn Trãi-
225	Vũ Hồng	Quang	01	12	1971				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hà Giang	Tổng cục Thuế	26 năm	04 năm 10 tháng	21 năm 02 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	ƯD CNTT cơ bản	Tiếng anh-B		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Vị Xuyên -
226	Nguyễn Xuân	Thủy	03	02	1974				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hà Giang	Tổng cục Thuế	23 năm 01 tháng	04 năm 10 tháng	18 năm 03 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	Trung cấp tin học	Tiếng anh-C	x	x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Việt Quang-
227	Nguyễn Quý	Khang	03	03	1972				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hà Giang	Tổng cục Thuế	25 năm 5 tháng	04 năm 10 tháng	20 năm 7 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	ƯD CNTT cơ bản			x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Tam Sơn-
228	Hoàng Văn	Tuấn	26	09	1982				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hà Giang	Tổng cục Thuế	16 năm 11 tháng	08 năm 07 tháng	8 năm 04 tháng	01.004	3,34	Ths	CV	Tin học văn phòng	Tiếng anh-B		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Việt Quang-huyện Bắc
229	Trần Thị Ngọc	Luyến				11	9	1976	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hà Nam	Tổng cục Thuế	23 năm 1 tháng	09 năm 4 tháng	13 năm 06 tháng	01.004	4,27	Ths	CV	ƯD CNTT cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	
230	Đỗ Thị	Cảnh				25	5	1978	Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	13 năm 11 tháng	4 năm	9 năm 11 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	VP	Anh B			Tiếng Anh	
231	Nguyễn Đức	Hoài	27	10	1983				Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 11 tháng	14 năm 11 tháng		01.004	3.34	ĐH	CV	ĐH	Anh B	x		Tiếng Anh	
232	Nguyễn Thị	Hơi				05	07	1983	Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 9 tháng	14 năm 9 tháng		01.004	3.34	ĐH	CV	CĐ	Anh B	x		Tiếng Anh	
233	Tạ Ngọc	Minh	07	06	1973				Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	4 năm 10 tháng	4 năm 10 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	ƯD CNTT cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
234	Trần Thị	Ngân				26	10	1983	Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 9 tháng	14 năm 9 tháng		01.004	3.34	ĐH	CV	ĐH	Anh B	x		Tiếng Anh	
235	Vũ Thị Lan	Phương				14	1	1981	Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	5 năm 10 tháng	4 năm	1 năm 10 tháng	01.004	2.72	ĐH	CV	VP	Anh B			Tiếng Anh	
236	Lê Thị Minh	Tâm				02	10	1993	Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	3 năm 8 tháng	3 năm 8 tháng		01.004	2.41	ĐH	CV	VP	Anh A2			Tiếng Anh	
237	Nguyễn Phương	Thảo				24	10	1990	Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	5 năm 7 tháng	5 năm 7 tháng		01.004	2.41	ĐH	CV	VP	Anh B			Tiếng Anh	
238	Nguyễn Thị Hà	Thu				23	12	1986	Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	6 năm 1 tháng	1 năm 6 tháng	4 năm 7 tháng	01.004	2.41	ĐH	CV	ĐH	Anh B	x		Tiếng Anh	
239	Nguyễn Thị Thu	Trang				17	06	1990	Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	6 năm 5 tháng	4 năm 2 tháng	2 năm 3 tháng	01.004	2.41	ĐH	CV	VP	Anh C			Tiếng Anh	
240	Lô Thu	Trang				05	11	1981	Cán sự	Cục Thuế TP Hà Nội	Tổng cục Thuế	14 năm 9 tháng	14 năm 9 tháng		01.004	3.34	ĐH	CV	VP	Anh C	x		Tiếng Anh	
241	Bùi Thị	Hiền				3	5	1989	Cán sự	Cục Thuế Tỉnh Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	10 năm 11 tháng	3 năm 9 tháng	7 năm 2 tháng	01.004	3.06	ĐH	CV	CNTT Cơ bản	B			Tiếng Anh	
242	Trần Thị Tuyết	Minh				16	8	1986	Cán sự	Cục Thuế Tỉnh Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.004	3.03	ĐH	CV	CNTT Cơ bản	Tiếng anh thực hành B1			Tiếng Anh	
243	Trần Viết	Cường	06	06	1978				Cán sự	Cục Thuế Tỉnh Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	10 năm 5 tháng	10 năm 5 tháng		01.004	3.34	ĐH	CV	Cao Đẳng	Tiếng anh thực hành B1	X		Tiếng Anh	
244	Trương Thị Kim	Oanh				05	5	1984	Cán sự	Cục Thuế Tỉnh Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.004	3.03	ĐH	CV	CNTT Cơ bản	Tiếng anh thực hành B1			Tiếng Anh	
245	Nguyễn Thị	Hoa				01	5	1985	Cán sự	Cục Thuế Tỉnh Hà Tĩnh	Tổng cục Thuế	10 năm 5 tháng	10 năm 5 tháng		01.004	3.34	ĐH	CV	CNTT Cơ bản	Tiếng anh thực hành B1			Tiếng Anh	
246	Nguyễn Thị	Hà				06	9	1975	Công chức	Cục Thuế tỉnh Hải Dương	Tổng cục Thuế	10 năm 2 tháng		10 năm 2 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	TT03	Anh B			Tiếng Anh	
247	Phạm	Huy	08	01	1983				Cán sự	Cục Thuế TP Hải Phòng	Tổng cục Thuế	12 năm 5 tháng	12 năm 5 tháng		01.004	3.03	ĐH	CV	ĐH	Bậc 3/6	x		Tiếng Anh	
248	Nguyễn Thị	Hoa				10	12	1976	Phó Đội trưởng	Cục Thuế TP Hải Phòng	Tổng cục Thuế	8 năm 5 tháng	4 năm	4 năm 5 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	CNTT cơ bản	ĐH		x		Bằng cử nhân Ngôn ngữ Anh
249	Trần Thị	Luân				25	4	1985	Cán sự	Cục Thuế TP Hải Phòng	Tổng cục Thuế	10 năm 6 tháng	4 năm	6 năm 6 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	CNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
250	Nguyễn Thuỳ	Nga				17	02	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	5 năm 9 tháng	06 năm 01 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	Tin B	Anh B		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Xã Sủ Ngòi (phường
251	Hoàng Thị Thu	Hiền				22	05	1975	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	26 năm 08 tháng	13 năm 4 tháng	12 năm 04 tháng	01.004	4.27	ĐH	CV	TT03	Anh B		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Xã Sủ Ngòi (phường
252	Trần Thị Kim	Thoa				23	03	1974	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	26 năm 01 tháng	13 năm 04 tháng	12 năm 9 tháng	01.004	4.58	ĐH	CV	TT03	TA bậc 3/6		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Xã Sủ Ngòi (phường
253	Phạm Minh	Tuấn	06	12	1986				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	06 năm 03 tháng	03 năm 07 tháng	2 năm 8 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	TT03	Anh Đại học		x		Có Bằng đại học Tiếng anh
254	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh				16	06	1977	Phó đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	23 năm	05 năm 09 tháng	17 năm 03 tháng	01.004	4.27	Ths	CV	TT03	Anh B			Tiếng Anh	
255	Trần Tô	Quả	10	05	1974				Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	27 năm 08 tháng	13 năm 04 tháng	13 năm 04 tháng	01.004	4.58	ĐH	CV	TT03	Anh B		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Kỳ Sơn, thành
256	Nguyễn Mạnh	Thành	09	03	1970				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	28 năm 11 tháng	05 năm 07 tháng	23 năm 04 tháng	01.004	4.27	ĐH	CV	TT03	Anh B		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Kỳ Sơn, thành
257	Nguyễn Khắc	Hòa	05	10	1977				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	23 năm 06 tháng	05 năm 9 tháng	17 năm 9 tháng	01.004	4.27	Ths	CV	TT03	Anh B1			Tiếng anh	
258	Nguyễn Thị	Hay				14	08	1972	Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	24 năm 10 tháng	09 năm 04 tháng	15 năm 06 tháng	01.004	4.58	ĐH	CV	TT03	Anh B		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Lương Sơn,
259	Nguyễn Thị	Hương				08	04	1982	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	05 năm 09 tháng	06 năm 01 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	TT03	Anh C		x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Lương Sơn,
260	Bùi Thị	Nhàn				11	08	1989	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	03 năm 09 tháng	03 năm 09 tháng		01.004	2.41	ĐH	CV	TT03	Anh B		x		Người DTTS, công tác tại Bộ phận 1 cửa, Chi cục Thuế khu vực Kim Bôi - Lạc Thủy - Thị
261	Phạm Văn	Hùng	10	08	1970				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	29 năm 09 tháng	05 năm 09 tháng	24 năm 00 tháng	01.004	4.58	ĐH	CV	TT03	Anh B		x		Người DTTS, công tác trụ sở đóng tại địa bàn Thị trấn Hàng Trạm, huyện Yên Thủy thuộc
262	Nguyễn Hữu	Thuyết	28	09	1974				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	24 năm 07 tháng	09 năm 04 tháng	15 năm 03 tháng	01.004	4.27	ĐH	CV	TT03	Anh B		x		Người DTTS, công tác trụ sở đóng tại địa bàn Thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu thuộc
263	Trịnh Quang	Hùng	13	6	1972				Cán sự mới	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.004	4.27	ĐH	CV	ứng dụng	B			Tiếng Anh	
264	Lê Thị	Thơm				22	11	1979	Cán sự mới	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	Tổng cục Thuế	12 năm 6 tháng	9 năm 4 tháng	3 năm 2 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	ứng dụng	Bậc 3			Tiếng Anh	
265	Tạ Quốc	Linh	25	9	1983				Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	9 năm 4 tháng	2 năm 6 tháng	01.004	3,65	ĐH	CV	ứng dụng	B1			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
266	Nguyễn Ngọc	Nhường	05	02	1972				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	2 năm 11 tháng	9 năm 4 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	ứng dụng	Bậc 3			Tiếng Anh	
267	Nguyễn Thị	Lan				13	10	1978	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	13 năm 10 tháng	1 năm 11 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	ứng dụng	TOEIC 450			Tiếng Anh	
268	Hoàng Mạnh	Hà	14	12	1973				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
269	Trần Văn	Hiệp	10	09	1974				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV					Tiếng Anh	
270	Hồ Thanh	Dũng	25	12	1971				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
271	Nguyễn Đông	Thắng	10	12	1972				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4,58	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
272	Quách Ngọc	Quốc	02	09	1979				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	07 năm 6 tháng	07 năm 6 tháng		01.004	3,96	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
273	Nguyễn Thị Phương	Khanh				16	09	1985	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	10 năm 01 tháng	10 năm 01 tháng		01.004	2,72	Ths	CV	B	B1			Tiếng Anh	
274	Nguyễn Thị Bạch	Trinh				17	05	1972	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
275	Trần Đức	An	24	07	1967				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	07 năm 6 tháng	07 năm 6 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
276	Trần Tuấn	Anh	04	08	1976				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4.27	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
277	Nguyễn Kim	Kiều				05	01	1980	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	07 năm 6 tháng	07 năm 6 tháng		01.004	3.96	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
278	Ong Thanh	Phú	20	05	1972				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4.27	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
279	Võ Thu	Nga				20	10	1974	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	09 năm 06 tháng	09 năm 06 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
280	Vũ Quang	Dũng	05	6	1973				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4.27	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
281	Lê Văn	Trí	12	11	1972				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4.27	ĐH	CV	Cơ bản	B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
282	Lương Ngọc	Bích	10	7	1978				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	07 năm 6 tháng	07 năm 6 tháng		01.004	3,96	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
283	Nguyễn Xuân	Tám	12	02	1973				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	07 năm 6 tháng	07 năm 6 tháng		01.004	3,96	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
284	Mai Văn	Phân	21	12	1973				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	07 năm 6 tháng	07 năm 6 tháng		01.004	4.27	ĐH	CV	Cơ bản	B			Tiếng Anh	
285	Nguyễn Văn	Nghĩa	14	02	1966				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4.27	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
286	Đường Thiên	Luân	02	04	1983				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 4 tháng		01.004	3.34	ĐH	CV	CĐ	B	x	x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Thứ ba, huyện An Biên thuộc
287	Mai Văn	Tuấn	01	12	1973				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	07 năm 6 tháng	07 năm 6 tháng		01.004	3.96	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
288	Huỳnh Văn	Hòa	08	06	1969				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4.27	ĐH	CV	A			x		Có Chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Thứ ba, huyện
289	Đoàn Văn	Tiến	01	02	1968				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4.58	Ths	CV	A				Tiếng Anh	
290	Nguyễn Văn	Trầm	15	12	1976				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	4.27	ĐH	CV	Kỹ thuật viên Tin học	B			Tiếng Anh	
291	Thái Văn Kiệt	Nhỏ	19	07	1980				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	12 năm 5 tháng	12 năm 5 tháng		01.004	3.03	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
292	Giang	Đức	06	06	1979				Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	9 năm 3 tháng	9 năm 3 tháng		01.004	3,96	Ths	CV	B	B		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang
293	Nguyễn Duy	Đức	18	03	1977				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	7 năm, 6 tháng	7 năm, 6 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
294	Lương Thanh	Tùng	18	12	1969				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	Tổng cục Thuế	7 năm, 6 tháng	7 năm, 6 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
295	Hồ Viết	Bình	25	11	1978				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kon tum	Tổng cục Thuế	12 năm 8 tháng	12 năm 8 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV	Kỹ sư		x	x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường thống nhất.
296	Đào Anh	Tùng	25	4	1984				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kon tum	Tổng cục Thuế	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Cử nhân		x	x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Ngô Mây, TP.
297	Phan Ngọc	Thạch	18	10	1986				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Kon tum	Tổng cục Thuế	7 năm 9 tháng	7 năm 9 tháng		01.004	2,72	ĐH	CV	Cử nhân		x	x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Ngô Mây, TP.

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
298	Nguyễn Thị	Châu				25	09	1971	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa	Tổng cục Thuế	19 năm 04 tháng	9 năm 3 tháng	10 năm 01 tháng	01.004	3,96	ĐH	CV	VP	C			Tiếng Anh	
299	Bùi Đồng	Thanh	27	04	1972				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa	Tổng cục Thuế	23 năm 6 tháng	9 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	Cơ bản	B			Tiếng Anh	
300	Huỳnh Thị An	Vy				22	03	1982	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa	Tổng cục Thuế	10 năm 5 tháng	10 năm 5 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
301	Lê Thúy	Dương				17	8	1991	Công chức	Cục Thuế tỉnh Lai Châu	Tổng cục Thuế	3 năm 7 tháng	3 năm 7 tháng		01.004	2,41	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản			x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Tân Phong -
302	Vũ Văn	Quỳnh	25	4	1984				Phó đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Lai Châu	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Cao đẳng	Anh-C	x	x		Có chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Than Uyên -
303	Ma Thị Hương	Mai				07	6	1990	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Lang Sơn	Tổng cục Thuế	3 năm 6 tháng	3 năm 6 tháng		01.004	2,41	ĐH Hành chính học	CV				x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn TT Na Sầm, huyện Văn Lãng, TP. Lạng
304	Trịnh Văn	Minh	14	06	1984				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	Cử nhân cao đẳng	B1	x		Tiếng Anh	
305	Phạm Quốc	Thắng	04	11	1985				Cán sự	Chi cục Thuế huyện Di Linh, Cục Thuế tỉnh Lâm	Tổng cục Thuế	13 năm 11 tháng	4 năm 9 tháng	8 năm 2 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	A	B		x		Chứng chỉ DTTS, công tác tại Chi cục Thuế huyện Di Linh
306	Nguyễn Thị	Thu				30	3	1981	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	4 năm 9 tháng	8 năm 1 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
307	Nguyễn Thanh	Tùng	13	09	1989				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	8 năm 6 tháng	8 năm 6 tháng		01.004	2,66	ĐH	CV	A	C			Tiếng Anh	
308	Phan Thị Thúy	Kiều				03	5	1983	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	12 năm 11 tháng	8 năm 02 tháng	4 năm 9 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
309	Phạm Thị	Nhàn				30	02	1983	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	4 năm 9 tháng	8 năm 1 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
310	Phan Thị	Nhàn				28	02	1973	Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	Tổng cục Thuế	26 năm 10 tháng	02 năm 11 tháng	23 năm 11 tháng	01.004	4,89	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
311	Bùi Thị Yến	Phi				18	12	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Long An	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	2 năm 8 tháng	9 năm 3 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
312	Đỗ Thị	Hiền				04	04	1979	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Nam Định	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	02 năm 06 tháng	09 năm 10 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	ƯD CN TT cơ bản	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
313	Bùi Thị	Hiệp				20	8	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Nam Định	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	02 năm 6 tháng	09 năm 10 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	CNTT cơ bản	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
314	Đỗ Thị	Đến				09	12	1981	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận	Tổng cục Thuế	12 năm 04 tháng	12 năm 04 tháng		01.004	3.03	ĐH	CV	B	Cử nhân		x		Bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh
315	Vũ Thị	Thắm				29	03	1969	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận	Tổng cục Thuế	19 năm 04 tháng	19 năm 04 tháng		01.004	3.96	ĐH	CV	B	C		x		Tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 5 năm công tác
316	Nguyễn Như	Quyết	07	07	1974				Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	22 năm 9 tháng	02 năm 10 tháng	19 năm 11 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	UDCNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
317	Nguyễn Duy	Bảy	01	6	1967				Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	29 năm 3 tháng	03 năm	26 năm 3 tháng	01.004	4,89	ĐH	CV	UDCNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
318	Hồ Sỹ	Đồng	02	8	1976				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	15 năm 8 tháng	15 năm 8 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	UDCNTT cơ bản	C			Tiếng Anh	
319	Nguyễn Thị Thu	Thủy				06	08	1983	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	11 năm 9 tháng	11 năm 9 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	UDCNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
320	Chu Thị	An				06	01	1988	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	Tổng cục Thuế	10 năm 5 tháng	10 năm 5 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	UDCNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
321	Lê Thị Mai	Hương				28	02	1991	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	08 năm 06 tháng	08 năm 06 tháng		01.004	2,72	ĐH	CV	Tin học ứng dụng cơ bản				Tiếng Anh	
322	Nguyễn Thị	Thủy				28	08	1979	Phó Đội trưởng phụ trách	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	Tổng cục Thuế	16 năm	06 năm 10 tháng	09 năm 03 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	Tin học văn phòng				Tiếng Anh	
323	Đinh Huỳnh Xuân	Thủy				12	07	1989	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Phú Yên	Tổng cục Thuế	08 năm 06 tháng	06 năm 04 tháng	02 năm 02 tháng	01.004	2,66	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
324	Phạm Nguyễn Liên	Phương				11	12	1989	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Phú Yên	Tổng cục Thuế	10 năm 05 tháng	08 năm 03 tháng	02 năm 02 tháng	01.004	3,06	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
325	Nguyễn Quốc	Công	28	02	1983				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Phú Yên	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.004	3,26	Ths	CV	Cao đẳng	B	x		Tiếng Anh	
326	Huỳnh Phan	Tuấn	08	03	1978				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Phú Yên	Tổng cục Thuế	15 năm	15 năm		01.004	3,46	ĐH	CV	ĐH	B	x	x		Có Chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Hai Riêng.
327	Trương Thị	Hiệp				12	6	1982	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	Tổng cục Thuế	11 năm 4 tháng	02 năm 4 tháng	9 năm	01.004	3,03	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
328	Huỳnh Thái Thủy	Tiên				20	10	1985	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	Tổng cục Thuế	04 năm 2,5 tháng	04 năm 2,5 tháng		01.004	2,41	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
329	Nguyễn Thị Diệu	Trâm				18	4	1981	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	Tổng cục Thuế	15 năm 1,5 tháng	02 năm 4 tháng	12 năm 9,5 tháng	01.004	3,65	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
330	Nguyễn Thị Như	Cảnh				30	12	1983	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	14 năm 8 tháng	14 năm 8 tháng	0	01.004	3,65	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
331	Ngô Thị Diệu	Hy				9	11	1992	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	06 năm 01 tháng	06 năm 01 tháng	0	01.004	2,41	ĐH	CV	B	C			Tiếng Anh	
332	Nguyễn Thị Hữu	Thinh				1	10	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	12 năm 4 tháng	02 năm 6 tháng	09 năm 10 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	VP	B			Tiếng Anh	
333	Nguyễn Thị	Đào				6	3	1988	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	10 năm 11 tháng	02 năm 6 tháng	08 năm 5 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
334	Cao Thị Kim	Ngân				6	3	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	11 năm 02 tháng	02 năm 6 tháng	08 năm 8 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	B	B	x		Tiếng Anh	
335	Nguyễn Thị Ngọc	Ngà				19	6	1988	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Tổng cục Thuế	11 năm 02 tháng	02 năm 6 tháng	08 năm 8 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	VP				Tiếng Anh	
336	Trần Thị	Thúy				18	02	1983	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Trị	Tổng cục Thuế	15 năm 7 tháng	2 năm 2 tháng	13 năm 5 tháng	01.004	3,65	ĐH	CV					Tiếng Anh	
337	Mai Thị Như	Thu				01	3	1993	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Trị	Tổng cục Thuế	3 năm 9 tháng	3 năm 9 tháng		01.004	2,41	ThS	CV					Tiếng Anh	
338	Nguyễn Thị	Thảo				25	02	1985	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Trị	Tổng cục Thuế	3 năm 7 tháng	3 năm 7 tháng		01.004	2,10	ĐH	CV					Tiếng Anh	
339	Trịnh Thị	Huyền				08	9	1985	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Quảng Trị	Tổng cục Thuế	3 năm 7 tháng	3 năm 7 tháng		01.004	2,41	ĐH	CV					Tiếng Anh	
340	Nguyễn Thị Kim	Ngoan				08	07	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng	Tổng cục Thuế	04 năm 09 tháng	04 năm 09 tháng		01.004		ĐH	CV	B	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
341	Tôn Thị Trúc	Ly				19	09	1987	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng	Tổng cục Thuế	04 năm 09 tháng	04 năm 09 tháng		01.004		ĐH	CV	B	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
342	Cầm Thị Thanh	Tuyền				08	6	1990	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	07 năm 10 tháng	07 năm 10 tháng		01.004		ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản (Đạt	Tiếng Anh (B)		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Chiềng Cơi, TP Sơn La thuộc
343	Lò Thị	Phương				29	08	1984	Công chức	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	03 năm 06 tháng	03 năm 06 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản (Đạt	Tiếng Anh (B)		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Chiềng Cơi, TP Sơn La thuộc
344	Nguyễn Thị Thu	Hường				31	03	1976	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	19 năm 1 tháng	19 năm 1 tháng		01.004	4,27	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản (Đạt	Tiếng Anh (B)		x		Có Chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Chiềng Cơi,
345	Lê Thị Thanh	Nhàn				02	06	1977	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	23 năm 09 tháng	09 năm 06 tháng	14 năm 3 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản (Đạt	Tiếng Anh (B)		x		Có Chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Phường Chiềng Cơi,

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
346	Cầm Thị	Hà				06	10	1970	Phó đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	27 năm 07 tháng	3 năm 7tháng	24 năm	01.004	4,58	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản (Đạt	Tiếng Anh (B)		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Xã Huy Bắc, huyện Phù Yên thuộc vùng
347	Nguyễn Văn	Hưởng	05	06	1977				Công chức	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	15 năm 3 tháng	15 năm 3 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	Kỹ sư	Tiếng Anh (C)	x		Tiếng Anh	
348	Nguyễn Thúc Mạnh	Thắng	17	04	1972				Công chức	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	27 năm 07tháng	10 năm 07 tháng	17 năm	01.004	4,27	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản (Đạt	Tiếng Anh (B)			Tiếng Anh	
349	Nguyễn Hùng	Vỹ	06	02	1965				Phó đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	23 năm 8 tháng	3 năm 6 tháng	20 năm 2 tháng	01.004	4,58	ĐH	CV	Tin học văn phòng (B)	Tiếng Anh (B)		x		Tính đến tháng đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 5 năm công tác
350	Phan Chi	Sáng	14	9	1976				Công chức	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	26 năm 7 tháng	10 năm 6 tháng	16 năm 1 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	Tin học văn phòng (B)	Tiếng Anh (B)			Tiếng Anh	
351	Lò Anh	Đức	12	5	1984				Công chức	Chi cục Thuế KV Mai Sơn - Yên Châu, Cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Tin học văn phòng (B)	Tiếng Anh (B)	x		Tiếng Anh	Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn thuộc
352	Lò Thị	Phượng				15	10	1982	Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	15 năm 9 tháng	3 năm 7 tháng	12 năm 02 tháng	01.004	3,65	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản (Đạt	Tiếng Anh (B)		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận
353	Hà Thị	Lê				10	7	1990	Công chức	Cục Thuế tỉnh Sơn La	Tổng cục Thuế	9 năm 8 tháng	3 năm 2 tháng	6 năm 6 tháng	01.004	3,03	ĐH	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản (Đạt	Tiếng Anh (B)		x		Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận
354	Nguyễn Thị Huyền	Trân				10	8	1990	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh	Tổng cục Thuế	09 năm	09 năm	0	01.004	2.72	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
355	Phạm Văn	Tài	21	1	1966				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh	Tổng cục Thuế	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng	0	01.004	3.46	ĐH	CV	B	B	x		Tiếng Anh	
356	Dương Công	Vinh			1972				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh	Tổng cục Thuế	23 năm 08 tháng	14 năm 02 tháng	09 năm 06 tháng	01.004	4.58	ĐH	CV	A	B	x		Tiếng Anh	
357	Nguyễn Hoàn	Toàn	20	11	1966				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh	Tổng cục Thuế	17 năm 09 tháng	14 năm 02 tháng	03 năm 07 tháng	01.004	489	ĐH	CV	B	B	x		Tiếng Anh	
358	Trần Thị Tố	Quyên				21	11	1985	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	08 năm 06 tháng	05 năm 07 tháng	02 năm 11 tháng	01.004	2,46	ĐH	CV		ĐH		x		Bằng cử nhân ngành Ngữ văn Anh
359	Lâm Đức	Toàn	06	01	1984				Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	10 năm 04 tháng	10 năm 04 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	ĐH		x		Tiếng Anh	
360	Nguyễn Thị Thanh	Xuân				21	02	1978	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV		ĐH		x		Bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh
361	Nguyễn Hoàng	Oanh				21	02	1988	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV					Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
362	Nguyễn Thị Thu	Trang				14	01	1981	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
363	Phạm Hoàng	Hà	12	07	1981				Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	11 năm 9 tháng	11 năm 9 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV					Tiếng Anh	
364	Bùi Lê Nhật	Tú				03	02	1987	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
365	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh				19	10	1985	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
366	Ngô Thị Mai	Thanh				15	02	1983	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	10 năm 11 tháng	10 năm 11 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
367	Phạm Thị Thu	Thảo				31	08	1988	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	11 năm 09 tháng	11 năm 09 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV					Tiếng Anh	
368	Huỳnh Nguyễn Ngọc	Hiền				11	02	1985	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.004	3,26	ĐH	CV	CĐ		x		Tiếng Anh	
369	Nguyễn Thị Ngọc	Dung				25	05	1987	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
370	Lê Nguyễn Khắc	Trung	09	04	1987				Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	11 năm 9 tháng	11 năm 9 tháng		01.004	3,06	ĐH	CV					Tiếng Anh	
371	Đoàn Minh	Tú	29	05	1983				Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
372	Lê Thị Minh	Nguyệt				29	10	1985	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	9 năm	9 năm		01.004	3,03	ĐH	CV					Tiếng Anh	
373	Nguyễn Hoàng	Anh	04	08	1988				Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	06 năm 01 tháng	06 năm 01 tháng		01.004	2,41	ThS	CV	ThS		x		Tiếng Anh	
374	Đào Quang	Trí	01	04	1990				Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	06 năm 01 tháng	06 năm 01 tháng		01.004	2,41	ĐH	CV	ĐH		x		Tiếng anh	
375	Nguyễn Công	Khang	03	02	1983				Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	CĐ		x		Tiếng Anh	
376	Trương Thị Thu	Lâm				27	03	1987	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	CĐ		x		Tiếng Anh	
377	Ngô Thị Ngọc	Thoa				03	11	1984	Cán sự	Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	6 năm 01 tháng	06 năm 01 tháng		01.004	2.46	ĐH	CV	ĐH		x		Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
378	Lê Cường	Quốc	01	01	1971				Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
379	Nguyễn Thanh	Trúc				04	12	1983	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng		01.004	3.34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
380	Nguyễn Văn	Hùng	10	9	1978				Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	5 năm 7 tháng	7 năm 03 tháng	01.004	3.34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
381	Vũ Mạnh	Cường	16	3	1970				Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	15 năm 03 tháng	15 năm 03 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
382	Phạm Lê Thanh	Hương				25	8	1984	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	CĐ		x		Tiếng Anh	
383	Hồ Thị Minh	Xuân				01	3	1982	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng		01.004	3,46	ĐH	CV					Tiếng Anh	
384	Thân Thanh	Minh	22	04	1974				Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	11 năm 09 tháng	11 năm 09 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV					Tiếng Anh	
385	Nguyễn Ngọc	Hanh				10	03	1981	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	11 năm 09 tháng	11 năm 09 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV		ĐH		x		Bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh
386	Trần Thị	Hoài				02	02	1984	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	11 năm 09 tháng	11 năm 09 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV					Tiếng Anh	
387	Trần Thanh	Hảo	05	04	1983				Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	ĐH		x		Tiếng Anh	
388	Lê Thị	An				18	10	1984	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	13 năm 03 tháng	13 năm 03 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
389	Nguyễn Thanh	Tuyền				01	01	1980	Cán sự	Cục Thuế TP Hồ Chí Minh	Tổng cục Thuế	12 năm 03 tháng	12 năm 03 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV					Tiếng Anh	
390	Bùi Thị Thanh	Hương				15	9	1983	Cán sự làm văn thư lưu trữ	Chi cục Thuế khu vực Hòa Bình - Đà Bắc, Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	Tổng cục Thuế	4 năm	4 năm		01.004	2.41	ĐH	CV	CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1			Tiếng Anh	Người DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang thuộc vùng DTTS theo Quyết
391	Nguyễn Thị	Tâm				12	10	1977	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thái Bình	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	04 năm 10 tháng	07 năm 5 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	UDCNTT CB	Anh B			Tiếng Anh	
392	Phạm Hồng	Mạnh	29	10	1981				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thái Bình	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV	CĐ	Anh B	x		Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
393	Nguyễn Thị	Hải				03	02	1981	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thái Bình	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV	CĐ	Anh B	x		Tiếng Anh	
394	Trương Thị Thanh	Huệ				01	11	1982	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thái Bình	Tổng cục Thuế	12 năm 3 tháng	12 năm 3 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV	CĐ	Anh B	x		Tiếng Anh	
395	Nguyễn Thị Giao	Linh				19	01	1982	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên	Tổng cục Thuế	16 năm 1 tháng	8 năm 7 tháng	7 năm 6 tháng	01.004	3,65	ThS	CV	B	B1			Tiếng Anh	
396	Nguyễn Thị Lan	Anh				4	9	1980	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	15 năm 6 tháng	9 năm 4 tháng	6 năm 2 tháng	01.004	3,34	ĐH	CV	Tin B	Anh B			Tiếng Anh	
397	Mai Thị	Hương				10	11	1981	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	15 năm 2 tháng	15 năm 2 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	Tin B	Anh B			Tiếng Anh	
398	Vũ Thị Mông	Thu				28	4	1981	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	Tin B	Anh B			Tiếng Anh	
399	Lê Duy	Hưng	26	8	1983				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.004	3,34	ĐH	CV	Tin B	Anh B			Tiếng Anh	
400	Trần Ngọc	Kiên	20	10	1985				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	11 năm 4 tháng	11 năm 4 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Đại học	B1 Châu Âu	x		Tiếng Anh	
401	Nguyễn Thị	Thủy				15	12	1986	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	11 năm 4 tháng	11 năm 4 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Đại học	Anh B	x		Tiếng Anh	
402	Hoàng Thị	Huê				29	10	1981	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	14 năm 10 tháng	14 năm 10 tháng		01.004	3,65	ĐH	CV	Tin B	Bậc 2 (A2)			Tiếng Anh	
403	Lê Thị Thu	Nhàn				22	12	1983	Phó Đội trưởng	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	14 năm 3 tháng	9 năm 4 tháng	4 năm 11 tháng	01.004	3,34	Ths	CV	Ứng dụng CNTT cơ bản	Toefl ITP			Tiếng Anh	
404	Nguyễn Thị	Thúy				28	12	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Đại học	Anh B	x		Tiếng Anh	
405	Nguyễn Hồng	Điệp				10	02	1989	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cục Thuế	08 năm 06 tháng	08 năm 06 tháng	0 năm	01.004	2.72	ĐH	CV	A	C			Tiếng Anh	
406	Nguyễn Thị	Bích				15	03	1987	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cục Thuế	10 năm	03 năm 11 tháng	6 năm 1 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	UD CNTT cơ bản	B			Tiếng Anh	
407	Phan Tố Kim	Liên				15	02	1989	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cục Thuế	10 năm 03 tháng	03 năm 11 tháng	6 năm 4 tháng	01.004	3.03	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	
408	Phan Thị	Mâu				12	01	1988	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế	Tổng cục Thuế	6 năm 3 tháng	03 năm 07 tháng	2 năm 8 tháng	01.004	2.72	ĐH	CV	UD CNTT cơ bản	B, Chứng chỉ DTTS Paco		x		Có Chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn thị trấn A Lưới tỉnh

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
409	Đoàn Xuân	Dũng	01	01	1977				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Trà Vinh	Tổng cục Thuế	24 năm 05 tháng	13 năm 02 tháng	11 năm 03 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	Nâng cao	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
410	Phan Hoàng	Sự	25	07	1978				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Trà Vinh	Tổng cục Thuế	22 năm 07	09 năm 04	13 năm 3 tháng	01.004	4,27	Ths	CV	Nâng cao	Bậc 3/6			Tiếng Anh	
411	Nguyễn Văn	Hoài	01	01	1978				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Trà Vinh	Tổng cục Thuế	22 năm 03	09 năm 04	12 năm 11	01.004	4,27	ĐH	CV	Nâng cao	Bậc 3/6			Tiếng Anh	
412	Huỳnh Văn	Nam	20	01	1978				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Trà Vinh	Tổng cục Thuế	22 năm 07	09 năm 04	13 năm 3 tháng	01.004	4,27	ĐH	CV	Nâng cao	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
413	Huỳnh Văn	Kiết	01	07	1974				Cán sự	Cục Thuế tỉnh Trà Vinh	Tổng cục Thuế	25 năm 07 tháng	13 năm 02	12 năm 05	01.004	4,58	ĐH	CV	VP	Bậc 2/6			Tiếng Anh	
414	Nguyễn Thanh	Cường	29	08	1983				Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	13 năm 1 tháng	7 năm 4 tháng	5 năm 7 tháng	01.004	3.96	Ths	CV	B	B1			Tiếng Anh	
415	Nguyễn Thị Kim	Hằng				27	8	1974	Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	8 năm	7 năm	1 năm	01.004	4,58	ĐH	CV	UDTHCB	B			Tiếng Anh	
416	Đoàn Văn	Tùng	10	11	1972				Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	17 năm 10 tháng	5 năm 10 tháng	12 năm	01.004	4.27	ĐH	CV	UDTHCB	B			Tiếng Anh	
417	Nguyễn Quang	Vinh	15	11	1967				Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	Tổng cục Thuế	27 năm 11 tháng	27 năm 11 tháng		01.004	4 58	ĐH	CV	A	B			Tiếng Anh	
418	Thái Huyền	Trang				10	9	1989	Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	Tổng cục Thuế	04 năm 02 tháng	04 năm 02 tháng	0 năm	01.004	2 72	ĐH	CV	VP	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
419	Trần Thị	Minh				24	4	1984	Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	02 năm 02 tháng	09 năm 09 tháng	01.004	3 34	ĐH	CV	VP	B1			Tiếng Anh	
420	Nghiêm Thị	Thanh				04	04	1983	Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	Tổng cục Thuế	15 năm 3 tháng	15 năm 3 tháng		01.004	3 34	ĐH	CV	CĐ	B	x		Tiếng Anh	
421	Nguyễn Thị Mỹ	Nương				11	11	1990	Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	Tổng cục Thuế	03 năm 03 tháng	03 năm 03 tháng		01.004	2 10	ĐH	CV	Tin học cơ bản	B1			Tiếng Anh	
422	Tạ Ngọc	Hà				21	3	1981	Công chức	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	Tổng cục Thuế	12 năm 02 tháng	02 năm	10 năm 02 tháng	01.004	3 03	ĐH	CV	B	B1			Tiếng Anh	
423	Nguyễn Văn	Giang				07	12	1984	Cán sự	Cục Thuế tỉnh Yên Bái	Tổng cục Thuế	11 năm 08 tháng	11 năm 08 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	Cao đẳng	Bậc 3/6	x		Tiếng Anh	Có Chứng chỉ tiếng DTTS, công tác tại trụ sở đóng trên địa bàn Thị trấn Yên Bình.
424	Trần Thị Hồng	Lê				18	12	1985	Cán sự	Văn phòng UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	4 năm 10 tháng	4 năm 10 tháng		01.004	3,03	ĐH	CV	TT03	C			Tiếng Anh	

BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC,
THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2023

DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH TỪ NHÂN VIÊN LÊN CÁN SỰ, TỪ CÁN SỰ LÊN CHUYÊN VIÊN, TỪ CHUYÊN VIÊN LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH VÀ TỪ NGẠCH KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN TRUNG CẤP LÊN KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN NĂM 2023

Danh sách công chức từ nhân viên lên ngạch Cán sự

(Kèm theo Thông báo số 110/TB- HĐTNNCCTHVC2023 ngày 17/10/2023 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023)

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch nhân viên và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Trình độ chuyên môn	Ghi chú
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch nhân viên	Thời gian giữ ngạch tương đương nhân viên	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương		
1	Nguyễn Thanh	Phong	20	05	1974				Giao dịch viên	KBNN Tân Châu	Kho bạc Nhà nước	16 năm	01 năm 08 tháng	14 năm 04 tháng	01.005	3,48	ĐH	
2	Trần Văn	Bi	12	02	1975				Giao dịch viên	KBNN Tri Tôn	Kho bạc Nhà nước	16 năm	01 năm 08 tháng	14 năm 04 tháng	01.005	3,48+VK 5% (3,6540)	Ths	
3	Trần Mạnh	Dũng	23	10	1989				Nhân viên	KBNN Đông Hải trực thuộc KBNN	Kho bạc Nhà nước	4 năm 09 tháng	04 năm 09tháng		01.005	2.26	Ths	
4	Phùng Tuấn	An	28	5	1985				Giao dịch viên	KBNN Thạnh Phú	Kho bạc Nhà nước	13 năm	4 năm 9 tháng	8 năm 03 tháng	01.005	2,76	ĐH	
5	Đỗ Ngọc	Trạng	17	7	1973				Nhân viên	Văn phòng KBNN Cần Thơ	Kho bạc Nhà nước	04 năm 09 tháng	04 năm 09 tháng		01.005	3,46	Ths	
6	Lý Tiến	Đạt	28	11	1993				Nhân viên	Văn phòng, KBNN Cao Bằng	Kho bạc Nhà nước	04 năm	04 năm		01.005	1,68	Ths	
7	Đặng Văn	Du	01	02	1976				Nhân viên	Phòng Tài vụ-Quản trị KBNN Đắk Nông	Kho bạc Nhà nước	13 năm	04 năm 09 tháng	08 năm 03 tháng	01.005	2,94	ĐH	
8	Huỳnh Thị Hồng	Nhung				15	12	1983	Nhân viên	Văn phòng, KBNN Đồng Nai	Kho bạc Nhà nước	12 năm 07 tháng	04 năm 09 tháng	07 năm 10 tháng	01.005	3,06	ĐH	
9	Nguyễn Hoàng	Duy	20	04	1979				Giao dịch viên	KBNN Tam Nông - KBNN Đồng Tháp	Kho bạc Nhà nước	16 năm 1 tháng	4 năm 9 tháng	11 năm 4 tháng	01.005	3,12	ĐH	
10	Vũ Đức	Độ	27	7	1988				Thủ kho kiêm thủ quỹ	KBNN Duy Tiên trực thuộc KBNN Hà Nam	Kho bạc Nhà nước	11 năm 04 tháng	04 năm 09 tháng	06 năm 07 tháng	01.005	2,58	ĐH	
11	Trần Thị Thu	Hiền				12	6	1978	Nhân viên	KBNN Hải Phòng	Kho bạc Nhà nước	16 năm	16 năm		01.005	3,15	ĐH	
12	Vũ Hồng	Quang	28	02	1983				Nhân viên	KBNN Lạc Thủy, KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	9 năm 8 tháng	4 năm 9 tháng	4 năm 11 tháng	01.005	2,22	ĐH	
13	Hà Quang	Dũng	17	7	1990				Nhân viên	Phòng Tài vụ - Quản trị, KBNN Hòa Bình	Kho bạc Nhà nước	3 năm 11 tháng	3 năm 11 tháng		01.005	1,68	ĐH	
14	Lê Ngọc	Huân	15	4	1980				Nhân viên	Phòng Kiểm soát chi KBNN Khánh Hòa	Kho bạc Nhà nước	04 năm 9 tháng	04 năm 9 tháng		01.005	3.26	Ths	
15	Nguyễn Anh	Tuấn	18	8	1981				Giao dịch viên	KBNN Bắc Hà	Kho bạc Nhà nước	13 năm 11 tháng	04 năm 9 tháng	9 năm 2 tháng	01.005	2.4	ĐH	
16	Phạm Hưng	Long	04	03	1981				Nhân viên	Phòng Thanh tra - KT, KBNN Lâm	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	1 năm 6 tháng	11 năm	01.005	2,91	Ths	
17	Lê Tiến	Đại	26	10	1979				Nhân viên	KBNN Đức Trọng, Lâm Đồng	Kho bạc Nhà nước	12 năm 6 tháng	1 năm 6 tháng	11 năm	01.005	2,91	Ths	
18	Nguyễn Thị Hồng	Thắm				27	8	1974	Nhân viên	KBNN Bảo Lộc, Lâm Đồng	Kho bạc Nhà nước	16 năm 1 tháng	1 năm 6 tháng	14 năm 7 tháng	01.005	3,45	ĐH	
19	Cao Văn	Thái	08	09	1970				Giao dịch viên	KBNN Quỳ Hợp	Kho bạc Nhà nước	16 năm 1 tháng	04 năm 9 tháng	11 năm 4 tháng	01.005	3,48	ĐH	

20	Đoàn Thị Quý	Dung				10	7	1983	Thủ kho, thủ quỹ kiêm kiểm ngân	KBNN Ninh Hải trực thuộc KBNN Ninh	Kho bạc Nhà nước 2	13 năm 01 tháng	01 năm 11 tháng	11 năm 02 tháng	01.005	3,26	ĐH	
21	Nguyễn Thị Thanh	Giang				19	11	1978	Giao dịch viên	Phòng Kế toán Nhà nước thuộc KBNN	Kho bạc Nhà nước	16 năm	01 năm 11 tháng	14 năm 01 tháng	01.005	3,86	ĐH	
22	Nguyễn Phú	Cảnh	20	07	1980				Nhân viên	KBNN Tây Hòa	Kho bạc Nhà nước	11 năm 10 tháng	2 năm 11 tháng	8 năm 10 tháng	01.005	2,86	ĐH	
23	Bùi Anh	Tuấn	30	12	1973				Nhân viên	Văn phòng	Kho bạc Nhà nước	20 năm 3 tháng	02 năm	18 năm 3 tháng	01.005	3,66	ĐH	
24	Nguyễn Đăng	Thanh	11	09	1969				Nhân viên	Phòng Tài vụ - Quản trị	Kho bạc Nhà nước	26 năm 11 tháng	04 năm 9 tháng	22 năm 02 tháng	01.005	4,03+10%	ĐH	
25	Nguyễn Thanh	Hà	01	10	1984				Nhân viên	Phòng Tài vụ- Quản trị; KBNN Quảng	Kho bạc Nhà nước	04 năm 9 tháng	04 năm 9 tháng		01.005	3,31	ĐH	
26	Đinh Hoàng	Long	01	05	1989				Nhân viên	KBNN Ba Chẽ	Kho bạc Nhà nước	04 năm 9 tháng	04 năm 9 tháng		01.005	2,4	ĐH	
27	Trần Việt	Cường	10	01	1988				Nhân viên	KBNN Quảng Yên	Kho bạc Nhà nước	04 năm 9 tháng	04 năm 9 tháng		01.005	2,94	ĐH	
28	Nguyễn Văn	Tuân	02	01	1978				Nhân viên	KBNN Tiên Yên	Kho bạc Nhà nước	04 năm 9 tháng	04 năm 9 tháng		01.005	2,76	ĐH	
29	Nguyễn Văn	Đồng	02	5	1970				Nhân viên	Văn phòng KBNN Sóc Trăng	Kho bạc Nhà nước	28 năm 03 tháng	01 năm 05 tháng	26 năm 10 tháng	01.005	4,06	ĐH	
30	Huỳnh Thiện	Đúng	12	6	1970				Nhân viên	Văn phòng KBNN Sóc Trăng	Kho bạc Nhà nước	29 năm 03 tháng	11 năm 09 tháng	17 năm 06 tháng	01.005	4,06+5% PCTNVK	ĐH	
31	Trần Văn	Hai	29	7	1972				Giao dịch viên	KBNN Kế Sách - Sóc Trăng	Kho bạc Nhà nước	23 năm 08 tháng	18 năm 10 tháng	04 năm 10 tháng	01.005	3,66	ĐH	
32	Phạm Trung	Hiếu	15	05	1987				Nhân viên	Văn phòng KBNN tỉnh	Kho bạc Nhà nước	04 năm	04 năm		01.005	2,04	ĐH	
33	Phạm Quang	Chiến	04	04	1983				Nhân viên	Văn phòng KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	13 năm 09 tháng	04 năm 09 tháng	09 năm	01.005	2.76	ĐH	
34	Nguyễn Đức	Thành	31	07	1978				Nhân viên	Phòng Tài vụ- Quản trị KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	10 năm 02 tháng	04 năm 09 tháng	05 năm 05 tháng	01.005	2,58	ĐH	
35	Nguyễn Quy	Bình	02	05	1984				Nhân viên	Kho bạc Nhà nước Quận 3 - KBNN	Kho bạc Nhà nước	03 năm 10 tháng	03 năm 10 tháng		01.005	1.68	ĐH	
36	Vũ Hồng	Lương	23	09	1989				Nhân viên	Kho bạc Nhà nước Quận 8 - KBNN	Kho bạc Nhà nước	03 năm 10 tháng	03 năm 10 tháng		01.005	1.68	ĐH	
37	Võ Thị Minh	Tâm				24	08	1979	Nhân viên	Kho bạc Nhà nước Tân Phú - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	16 năm 11 tháng	01 năm 06 tháng	15 năm 05 tháng	01.005	3.46	ĐH	
38	Phạm Đăng	Đoàn	13	09	1983				Nhân viên	Kho bạc Nhà nước Thủ Đức - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	12 năm 11 tháng	01 năm 06 tháng	11 năm 05 tháng	01.005	3.26	ĐH	
39	Nguyễn Thị	Loan				11	09	1985	Nhân viên	Kho bạc Nhà nước Thủ Đức - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	13 năm 01 tháng	01 năm 06 tháng	11 năm 07 tháng	01.005	3.06	ĐH	
40	Trần Minh	Tuấn	30	08	1979				Nhân viên	Kho bạc Nhà nước Tân Phú - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	13 năm 7 tháng	01 năm 06 tháng	12 năm 1 tháng	01.005	3.26	ĐH	
41	Hoàng Thành	Trung	14	06	1984				Nhân viên	Kho bạc Nhà nước Củ Chi - KBNN TP.HCM	Kho bạc Nhà nước	09 năm 08 tháng	04 năm 09 tháng	04 năm 11 tháng	01.005	2.4	ĐH	
42	Nguyễn Thị Hồng	Thúy				24	05	1980	Nhân viên	Kho bạc Nhà nước Bình Tân- KBNN	Kho bạc Nhà nước	13 năm 11 tháng	01 năm 06 tháng	12 năm 05 tháng	01.005	2.86	ĐH	
43	Nguyễn Thanh	Rạng	25	12	1969				Phó Giám đốc	KBNN thị xã	Kho bạc Nhà nước	09 năm 04 tháng	09 năm 04 tháng		01.005	4.06	Ths	
44	Võ Văn	Dũng	13	10	1976				Kế toán trưởng	KBNN Cầu Ngang	Kho bạc Nhà nước	25 năm	1 năm 1 tháng	23 năm 11 tháng	01.005	3,48 (VK 6%)	ĐH	
45	Hà Phi	Hổ	25	8	1982				Thủ quỹ	KBNN Duyên Hải	Kho bạc Nhà nước	13 năm 02 tháng	04 năm 9 tháng	8 năm 5 tháng	01.005	2.76	ĐH	
46	Nguyễn Hoàng	Diện	07	11	1987				Giao dịch viên	KBNN Châu Thành	Kho bạc Nhà nước	03 năm 11 tháng	03 năm 11 tháng		01.005	1.68	ĐH	
47	Trần Văn	Diên	22	12	1973				Kiểm ngân, thủ kho	Phòng KTNN, KBNN Tiền Giang	Kho bạc Nhà nước	16 năm	04 năm 09 tháng	11 năm, 03 tháng	01.005	4.06	ĐH	

48	Nguyễn Đức	Thu	13	02	1972				Nhân viên	KBNN Tuyên Quang	Kho bạc Nhà nước	04 năm 09 tháng	04 năm 09 tháng		01.005	4.03 +8%	ĐH	
49	Nguyễn Ái Thiên	Kiều				11	01	1979	Công chức	Cục HQ tỉnh Cà Mau	Tổng cục Hải quan	5 năm 6 tháng	5 năm 6 tháng		01.005	3,26	ĐH	
50	Phạm Thị	Lệ				19	10	1979	Nhân viên	Cục HQ Tp. Hải Phòng	Tổng cục Hải quan	13 năm 04 tháng	13 năm 04 tháng		01.005	3.26	ĐH	
51	Bế Thị	Châm				04	05	1985	Nhân viên	Cục HQ tỉnh Lạng Sơn	Tổng cục Hải quan	14 năm 4 tháng	14 năm 4 tháng		01.005	2,86	ĐH	Là người dân tộc - có kèm giấy khai sinh bản công chứng)
52	Nguyễn Thị	Thoa				15	10	1983	Nhân viên	Cục Thuế Cần Thơ	Tổng cục Thuế	4 năm 8 tháng	4 năm 8 tháng		01.005	3,06	ĐH	
53	Nguyễn Thị	Thành				8	10	1978	Nhân viên	Cục Thuế tỉnh Hà Nam	Tổng cục Thuế	18 năm 10 tháng	04 năm 10 tháng	14 năm	01.005	3,26	ĐH	
54	Nguyễn Thị Trúc	Uyển				27	3	1973	Nhân viên	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh	Tổng cục Thuế	28 năm	03 năm 03 tháng	24 năm 09 tháng	01.005	4,06 + vk 5%	ĐH	
55	Bùi Tấn	Hưng			1976				Nhân viên	Cục Thuế tỉnh Tiền Giang	Tổng cục Thuế	24 năm 10 tháng	24 năm 10 tháng	-	01.005	3,66	Ths	
56	Nguyễn Thị	Hương				1	5	1972	Nhân viên	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	29 năm 3 tháng	04 năm 02 tháng	25 năm 01 tháng	01.005	3,48+12%VK	ĐH	
57	Đinh Ngọc	Sơn	7	8	1974				Nhân viên	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	Tổng cục Thuế	18 năm 9 tháng	04 năm 02 tháng	14 năm 07 tháng	01.005	3,48+8%VK	ĐH	

BỘ TÀI CHÍNH

[redacted] ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC,
THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2023

DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH TỪ NHÂN VIÊN LÊN CÁN SỰ, TỪ CÁN SỰ LÊN CHUYÊN VIÊN, TỪ CHUYÊN VIÊN LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH VÀ TỪ NGẠCH KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN TRUNG CẤP LÊN KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN NĂM 2023

Danh sách viên chức hành chính ngạch Chuyên viên lên Chuyên viên chính

(Kèm theo Thông báo số 110/TB- HĐTNNCCTHVC2023 ngày 17/10/2023 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023)

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch chuyên viên và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Văn bản; Đề tài; Đề án; Dự án; Công trình NCKH	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch chuyên viên	Thời gian giữ ngạch tương đương chuyên viên	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	Phạm Thị Hải	Yến				01	4	1981	Chuyên viên	Tạp chí Quản lý NQQG	Kho bạc Nhà nước	11 năm 9 tháng	11 năm 9 tháng		01.003	3,66	ĐH	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
2	Trần Thị Hương	Tháo				03	10	1986	Chuyên viên	Ban QLDA đầu tư xây dựng thuộc KBNN	Kho bạc Nhà nước	11 năm 9 tháng	11 năm 9 tháng		01.003	3.66	ĐH	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
3	Đặng Quốc	Lượng	04	4	1978				Chuyên viên	Ban QLDA đầu tư xây dựng thuộc KBNN	Kho bạc Nhà nước	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	4.32	ĐH	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
4	Nguyễn Thị	Hoàn				20	3	1981	Chuyên viên	Cục Công nghệ thông tin, thống kê và KĐHDT	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	16 năm 02 tháng	13 năm 08 tháng	02 năm 06 tháng	01.003	3,99	ĐH	CVC	Ứng dụng CNTT cơ bản	Anh C	x			Tiếng Anh	
5	Nguyễn Quang	Dũng	11	08	1983				Chuyên viên	Trung tâm Quản lý vận hành Hệ thống CNTT, Cục	Tổng cục Hải quan	12 năm 3 tháng	5 năm	7 năm 3 tháng	01.003	3.99	Đại học	CVC	Đại học	Anh C	x	x		Tiếng Anh	
6	Dương Thúy	Nga				01	03	1988	Chuyên viên	Trung tâm Quản lý vận hành Hệ thống CNTT, Cục	Tổng cục Hải quan	9 năm 10 tháng	5 năm	4 năm 10 tháng	01.003	3.33	Đại học	CVC	Đại học	Anh C	x	x		Tiếng Anh	
7	Vũ Hữu	Hưng	21	9	1980				Chuyên viên	Trung tâm Quản lý vận hành Hệ thống CNTT, Cục	Tổng cục Hải quan	9 năm 4 tháng	5 năm	4 năm 4 tháng	01.003	4.32	Thạc sĩ	CVC	Tin học văn phòng B	Anh C	x			Tiếng Anh	
8	Nguyễn Hoàng	Anh				23	01	1979	Viên chức	Cục Kiểm định Hải quan	Tổng cục Hải quan	17 năm 3 tháng	4 năm 5 tháng	12 năm 10 tháng	01.003	4.32	Thạc sĩ	CVC	CNTT cơ bản	Anh B1	x			Tiếng Anh	
9	Trần Nam	Khanh	20	12	1982				Viên chức	Cục Kiểm định Hải quan	Tổng cục Hải quan	11 năm 11 tháng	5 năm	6 năm 11 tháng	01.003	3.66	Đại học	CVC	CNTT cơ bản	Anh B2	x			Tiếng Anh	
10	Bùi Vũ	Hiệp	02	10	1982				Viên chức	Cục Kiểm định Hải quan	Tổng cục Hải quan	10 năm 02 tháng	03 năm 8 tháng	6 năm 6 tháng	01.003	3.99	Thạc sĩ	CVC	CNTT cơ bản	Đại học	x		x		Cử nhân Anh văn
11	Tô Thu	Trang				11	05	1985	Chuyên viên	Trường Nghiệp vụ Thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3.66	Thạc sĩ	CVC	[illegible]	Cử nhân tiếng anh	x		x		Cử nhân Anh văn
12	Tạ Thị	Huệ				08	10	1986	Chuyên viên	Trường Nghiệp vụ Thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng		01.003	3.66	Cử nhân	CVC	[illegible]	C	x			Tiếng Anh	
13	Hà Hạnh	Quyên				20	05	1984	Chuyên viên	Trường Nghiệp vụ Thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 09 tháng	03 năm 07 tháng	09 năm 02 tháng	01.003	3.66	Cử nhân	CVC	[illegible]	C	x			Tiếng Anh	

14	Nguyễn Thị	Huệ				18	09	1981	Chuyên viên	Trường Nghiệp vụ Thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	11 năm 11 tháng	11 năm 11 tháng	2	01.003	3.66	Cử nhân	CVC	B	3/6	x			Tiếng Anh	[redacted]
15	Nguyễn Thị Phương	Mai				31	08	1981	Chuyên viên	Trường Nghiệp vụ Thuế, Tổng cục Thuế	Tổng cục Thuế	12 năm	08 năm	04 năm	01.003	3.66	Cử nhân	CVC	[illegible]	Cử nhân tiếng anh	x		x		Cử nhân Anh văn
16	Vũ Thị Thu	Hà				6	11	1978	Chuyên viên	Trung tâm NCKH&ĐTCK	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	15 năm 5 tháng	15 năm 5 tháng		01.003	3,99	Cử nhân	CVC	Cử nhân Tin học	C	x			Tiếng Anh	
17	Phan Thị Xuân	Thu				19	1	1976	Chuyên viên	Trung tâm NCKH&ĐTCK	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	21 năm 4 tháng	21 năm 4 tháng		01.003	4,65	Ths	CVC	Cử nhân Tin học	C	x			Tiếng Anh	
18	Trần Phương	Hoa				7	8	1977	Chuyên viên	Trung tâm NCKH&ĐTCK	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	20 năm 10 tháng	5 năm 5 tháng	15 năm 5 tháng	01.003	4,65	Ths	CVC	TT03	Cử nhân	x		x		Cử nhân Ngoại ngữ
19	Tạ Thuý	Hạnh				10	12	1979	Chuyên viên	Trung tâm NCKH&ĐTCK	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	11 năm 6 tháng	11 năm 6 tháng		01.003		Cử nhân	CVC	Trung cấp	C	x			Tiếng Anh	
20	Hoàng Thị	Thanh				23	12	1987	Chuyên viên	Trung tâm NCKH&ĐTCK	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	10 năm 8 tháng	7 năm 4 tháng	3 năm 4 tháng	01.003	3,33	Ths	CVC	TT03	Bậc 4/6	x			Tiếng Anh	
21	Phạm Thùy	Trang				06	02	1987	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	10 năm	09 năm 01 tháng	11 tháng	01.003	3.33	ThS	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
22	Đỗ Thị	Thúy				24	04	1987	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	10 năm 06 tháng	09 năm 01 tháng	01 năm 05 tháng	01.003	3.33	ThS	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
23	Lê Thị Hồng	Nhung				29	09	1985	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính		11 năm 06 tháng		01.003	3.66	ThS	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
24	Nguyễn Bích	Ngọc				06	10	1981	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	09 năm 10 tháng	09 năm 01 tháng	09 tháng	01.003	3.99	ThS	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
25	Lê Việt	Hùng	10	04	1986				Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính		11 năm 05 tháng		01.003	3.66	ThS	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
26	Nguyễn Thanh	Tiến	21	10	1984				Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	09 năm 07 tháng	07 năm 06 tháng	02 năm 01 tháng	01.003	3.33	ĐH	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
27	Nguyễn Thị Thu	Huyền				04	06	1985	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	11 năm 04 tháng	10 năm 01 tháng	01 năm 03 tháng	01.003	3.66	ThS	CVC	VP	Anh C	x			Tiếng Anh	
28	Vương Thị Huyền	Trang				08	06	1982	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	09 năm 05 tháng	09 năm 01 tháng	04 tháng	01.003	3.66	ThS	CVC	VP	Cử nhân ngôn ngữ Anh	x		x		Cử nhân Anh văn
29	Trần Văn	Hưng	01	09	1973				Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	11 năm 03 tháng	09 năm 01 tháng	02 năm 02 tháng	01.003	4.98	ThS	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
30	Nguyễn Thị Kim	Dung				27	08	1986	Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	09 năm 04 tháng	09 năm 01 tháng	03 tháng	01.003	3.33	ĐH	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
31	Đặng Ngọc Hoài	Sơn	10	12	1984				Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	10 năm 10 tháng	09 năm 01 tháng	01 năm 09 tháng	01.003	3.99	ĐH	CVC	VP	Anh B	x			Tiếng Anh	
32	Nguyễn Hữu	Trung	07	08	1988				Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	09 năm 08 tháng	09 năm 01 tháng	07 tháng	01.003	3.33	ĐH	CVC	VP	Anh A	x			Tiếng Anh	
33	Lê Hồng	Quân	15	03	1982				Chuyên viên	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	11 năm 03 tháng	09 năm 01 tháng	02 năm 02 tháng	01.003	3.66	ĐH	CVC	VP	Anh A	x			Tiếng Anh	
34	Lê Minh	Toàn	17	3	1974				Phó GĐ	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	17 năm	2 năm 07 tháng	14 năm 05 tháng	01.003	3.99	TS	CVC	VP	Bậc 4/6	x			Tiếng Anh	

35	Vũ Trung	Hiếu	02	05	1982				Phó GĐ	Cục Quản lý giá	Bộ Tài chính	11 năm 9 tháng	7 năm	3 4 năm 9 tháng	01.003	3.33	Ths	CVC	ĐH	B1	x	x		Tiếng Anh	
36	Nguyễn Thị Kim	Dung				24	07	1981	Chuyên viên	Ban CTCT&SV, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	11 năm 7 tháng	11 năm 7 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
37	Đào Thị	Loan				29	06	1972	Chuyên viên	Ban CTCT&SV, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	23 năm 9 tháng	14 năm 6 tháng	9 năm 3 tháng	01.003	4,98	Thạc sĩ	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
38	Nguyễn Thu	Hiền				14	01	1978	Chuyên viên	Ban Quản trị thiết bị và Đầu tư xây dựng, Học viện Tài	Bộ Tài chính	10 năm 7 tháng	6 năm 3 tháng	4 năm 4 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
39	Nguyễn Thành	Giang	26	03	1988				Phó Trưởng ban	Ban KT&QLCL, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
40	Đào Lan	Hương				15	09	1982	Chuyên viên	Ban KT&QLCL, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	11 năm 10 tháng	11 năm 10 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
41	Phạm Thị	Hà				13	01	1977	Phó Trưởng ban	Ban QLĐT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	20 năm 1 tháng	20 năm 1 tháng		01.003	4,65	Tiến sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
42	Nguyễn Thị Thu	Hương				07	07	1987	Chuyên viên	Ban QLĐT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	11 năm 7 tháng	11 năm 7 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
43	Nguyễn Bá	Sơn	28	05	1985				Chuyên viên	Ban QLĐT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	9 năm 7 tháng	9 năm 7 tháng		01.003	3,33	Đại học	CVC	Đại học	C	x	x		Tiếng Anh	Kỹ sư Toán-Tin
44	Nguyễn Văn	Trường	06	09	1984				Chuyên viên	Ban QLĐT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 1 tháng	10 năm 1 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
45	Hoàng Thị	Yến				31	07	1983	Chuyên viên	Ban QLĐT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	15 năm 5 tháng	15 năm 5 tháng		01.003	3,99	Thạc sĩ	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
46	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh				22	11	1987	Chuyên viên	Ban QLKH, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	11 năm 7 tháng	11 năm 7 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	B	C	x			Tiếng Anh	
47	Đinh Gia	Viện	19	10	1976				Chuyên viên	Ban TCCB, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	B	B	x			Tiếng Anh	
48	Nguyễn Hữu	Mai	21	01	1985				Chuyên viên	Ban TCKT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 1 tháng	10 năm 1 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
49	Vũ Thị Ngọc	Ngân				11	08	1972	Chuyên viên	Ban TCKT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	4,65	Thạc sĩ	CVC	TT03	bậc 3	x			Tiếng Anh	
50	Ngô Thị	Tuyến				15	02	1986	Chuyên viên	Ban TCKT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
51	Trần Thị	Thơm				23	03	1982	Chuyên viên	Khoa tại chức, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
52	Phan Thị Thu	Hoài				30	07	1974	Chuyên viên	Khoa LLCT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	13 năm 3 tháng	13 năm 3 tháng		01.003	4,98	Đại học	CVC	C	B	x			Tiếng Anh	
53	Trần Thị Thúy	Hằng				06	07	1979	Chuyên viên	Khoa Ngoại ngữ, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	16 năm 10 tháng	12 năm 10 tháng	4 năm	01.003	4,32	Đại học	CVC	THCN	ĐH	x		x		Cử nhân Anh văn
54	Nguyễn Thị Hằng	Nga				15	08	1973	Chuyên viên	Khoa QTKD, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	14 năm 3 tháng	14 năm 3 tháng		01.003	3,99	Đại học	CVC	TT03	B	x			Tiếng Anh	
55	Chu Tuấn	Anh	03	10	1988				Chuyên viên	Khoa SĐH, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,66	Tiến sĩ	CVC	TT03	B2	x			Tiếng Anh	

56	Tạ Thị	Anh				13	08	1978	Chuyên viên	Khoa SĐH, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	13 năm 3 tháng	13 năm 3 tháng	4	01.003	3,99	Thạc sĩ	CVC	TT03	ĐH	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
57	Lê Thanh	Xuân				01	02	1971	Chuyên viên	Khoa Tại chức, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	12 năm 9 tháng	12 năm 9 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	B	B1	x			Tiếng Anh	
58	Nguyễn Thị Thu	Phương				04	07	1976	Chuyên viên	Khoa TCDN, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	13 năm 3 tháng	13 năm 3 tháng		01.003	4,32	Đại học	CVC			x			Tiếng Anh	
59	Vũ Thị Tuyết	Thanh				11	07	1979	Chuyên viên	Khoa TCDN, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	13 năm 3 tháng	13 năm 3 tháng		01.003	4,32	Thạc sĩ	CVC	TT03	B	x			Tiếng Anh	
60	Vương Thị Thu	Hiền				24	10	1985	Chuyên viên	Khoa T&HQ, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	12 năm 6 tháng	12 năm 6 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	TT03	TNĐHNN	x		x		Cử nhân ngoại ngữ
61	Phan Thùy	Dương				25	12	1986	Chuyên viên	Trung tâm BD&TVTCKT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	11 năm 7 tháng	11 năm 7 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	TT03		x			Tiếng Anh	
62	Dương Thùy	Giang				28	08	1983	Chuyên viên	Trung tâm BD&TVTCKT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	12 năm 11 tháng	12 năm 11 tháng		01.003	3,66	Thạc sĩ	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
63	Võ Thị Thanh	Hải				15	09	1986	Chuyên viên	Trung tâm BD&TVTCKT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
64	Nguyễn Thị	Duyên				16	01	1986	Chuyên viên	Viện ĐTQT, , Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 5 tháng	6 năm 3 tháng	4 năm 2 tháng	01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
65	Nhữ Thị Thùy	Linh				26	07	1984	Phó Trưởng phòng (PT)	Viện ĐTQT, , Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	TT03	B	x			Tiếng Anh	
66	Chu Thu	Trà				15	08	1987	Phó Trưởng phòng	Viện ĐTQT, , Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		01.003	3,33	Thạc sĩ	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
67	Cao Tiến	Hạnh	06	12	1973				Chuyên viên	Viện KT-TC, , Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	20 năm	6 năm 3 tháng	13 năm 9 tháng	01.003	4,65	Thạc sĩ	CVC	TT03	B1	x			Tiếng Anh	
68	Cao Thị Mỹ	Dung				1	5	1973	Chuyên viên	Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính	Bộ Tài chính	18 năm 10 tháng	2 năm 7 tháng	16 năm 3 tháng	01.003	4.65	Cử nhân	CVC	TT 03/2014	Cử nhân	x		x		Cử nhân Anh văn
69	Võ Mạnh	Hà	30	8	1983				Phó trưởng phòng	Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính	Bộ Tài chính	13 năm 4 tháng	13 năm 4 tháng	0	01.003	3.66	Thạc sĩ	CVC	TT 03/2014	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
70	Đặng Thị	Hà				25	11	1982	Chuyên viên	Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính	Bộ Tài chính	10 năm 9 tháng	5 năm 7 tháng	5 năm 2 tháng	01.003	3.66	Thạc sĩ	CVC	TT 03/2014	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
71	Nguyễn Xuân	Hải	6	6	1974				Trưởng phòng thuộc	Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính	Bộ Tài chính	13 năm 3 tháng	13 năm 3 tháng	0	01.003	4.32	Thạc sĩ	CVC	TT 03/2014	B1 khung Châu Âu	x			Tiếng Anh	
72	Nguyễn Thị Hồng	Loan				3	3	1979	Chuyên viên	Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính	Bộ Tài chính	11 năm 2 tháng	6 năm 1 tháng	5 năm 1 tháng	01.003	3.33	Thạc sĩ	CVC	TT 03/2014	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
73	Hoàng Thị Minh	Tuyết				25	9	1972	Chuyên viên	Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính	Bộ Tài chính	28 năm 9 tháng	28 năm 9 tháng	0	01.003	4.98	Thạc sĩ	CVC	TT 03/2014	Tiếng Anh C	x			Tiếng Anh	
74	Nguyễn Thành	Trung	30	6	1978				Giám đốc Trung tâm	Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính	Bộ Tài chính	15 năm 8 tháng	8 năm 2 tháng	7 năm 6 tháng	01.003	3.66	Thạc sĩ	CVC	VP	Bậc 3	x			Tiếng Anh	
75	Trần Viễn	Phúc	18	1	1985				Chuyên viên	Phòng Công nghệ thông tin, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	9N 3T	9N 3T		01.003	3.33	Ths	CVC	Ths	ĐH	x		x		Cử nhân Anh văn
76	Hồ Thị Thanh	Thủy				01	10	1980	Chuyên viên	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	9N 7T	9N 7T		01.003	3.66	ĐH	CVC	VP		x		x		Cử nhân Anh văn

77	Phan Thị	Hà				04	11	1985	Chuyên viên	Phòng Khảo Thí & QLCL, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	10N 3T	10N 3T	5	01.003	3.33	Ths	CVC	VP	Toefl 477	x			Tiếng Anh	
78	Đỗ Thị Tuyết	Nga				21	02	1974	Chuyên viên	Phòng Khảo Thí & QLCL, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	27N	17 N	10N	01.003	4.98	ĐH	CVC	VP	ĐH	x		x		Cử nhân Anh văn
79	Phạm Thanh	Phú	02	03	1983				Chuyên viên	Phòng Khảo Thí & QLCL, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	9N 3T	9N 3T		01.003	3.33	Ths	CVC	[illegible]	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	x	x	x		Cử nhân Anh văn
80	Đoàn Ngọc	Tâm				18	08	1983	Chuyên viên	Phòng Khảo Thí & QLCL, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	10N	10N		01.003	3.33	Ths	CVC	[illegible]	B1	x	x		Tiếng Anh	
81	Vũ Mạnh	Thành	21	10	1984				Chuyên viên	Phòng Khảo Thí & QLCL, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	10N 3T	10N 3T		01.003	3,33	Ths	CVC	Trung cấp	ĐH ngôn ngữ Anh	x	x	x		Cử nhân Anh văn
82	Ngô Thanh	Tiên				29	09	1985	Chuyên viên	Phòng Khảo Thí & QLCL, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	10N	10N	-	01.003	3.66	Ths	CVC	Đại học	B1	x	x		Tiếng Anh	
83	Võ Ngọc Bảo	Châu				26	02	1985	Chuyên viên	Phòng Quản lý khoa học, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	10N 3T	10N 3T		01.003	3.33	Ths	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
84	Nguyễn Hoàng	Vinh	10	03	1984				Chuyên viên	Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	10N 3T	10N 3T		01.003	3,33	Ths	CVC	Trung cấp	ĐH Ngôn ngữ Anh	x	x	x		Cử nhân Anh văn
85	Cao Thị Quỳnh	Trang				14	04	1985	Chuyên viên	Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	9N 3T	9N 3T		01.003	3,33	Ths	CVC	Trung cấp		x	x	x		Cử nhân Anh văn
86	Nguyễn Lê Mai	Khanh				23	04	1987	Chuyên viên	Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	9N 3T	9N 3T		01.003	3,33	Đại học	CVC	Trung cấp	ĐH Ngữ văn Anh	x	x	x		Cử nhân Anh văn
87	Phan Thị Ngọc	Phúc				29	01	1988	Chuyên viên	Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	10N 3T	10N 3T		01.003	3,33	Ths	CVC	VP	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
88	Đặng Thị Tuyết	Thanh				27	05	1979	Chuyên viên	Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	17 N	7N	10N	01.003	3,99	Ths	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
89	Bùi An	Ninh	19	11	1989				Chuyên viên	Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	9N 3T	9N 3T		01.003	3,33	Đại học	CVC	[illegible]		x	x		Tiếng Anh	
90	Trương Bình	Thắng	20	03	1967				Chuyên viên	Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	10N 3T	10N 3T		01.003	3,33	Đại học	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
91	Nguyễn Văn	Chiến	02	7	1970				Chuyên viên	Phòng Quản trị thiết bị, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	23 N	16N	7N	01.003	4.98	Đại học	CVC	VP	B1	x			Tiếng Anh	
92	Nguyễn Hoàng	Trang				17	09	1986	Chuyên viên	Phòng Thanh tra Giáo dục, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	9N3T	9N3T		01.003	3.33	Ths	CVC	VP	B1	x		x		Cử nhân Anh văn
93	Lê Minh	Hiền	06	07	1979				Chuyên viên	Phòng Tổ chức - Hành chính, Trường Đại học	Bộ Tài chính	9N3T	9N3T		01.003	3.33	Ths		VP	B1	x			Tiếng Anh	
94	Nguyễn Thành	Nam	07	11	1987				Chuyên viên	TT.TS&QHDN, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	9N3T	9N3T		01.003	3.33	Ths	CVC	VP		x		x		Cử nhân Anh văn
95	Châu Mỹ	Chi				25	06	1983	Chuyên viên	Viện Đào tạo quốc tế, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	10N 3T	10N 3T		01.003	3.33	ĐH	CVC	ĐH		x		x		Cử nhân Anh văn
96	Phạm Chí	Hiếu	19	02	1985				Chuyên viên	Viện Đào tạo thường xuyên, Trường Đại học	Bộ Tài chính	10N 3T	10N 3T		01.003	3.33	Ths	CVC	VP		x			Tiếng Anh	
97	Phạm Thị Diệu	Linh				15	10	1983	Chuyên viên	Viện Đào tạo thường xuyên, Trường Đại học	Bộ Tài chính	9N 3T	9N 3T		01.003	3.33	Ths	CVC	VP		x		x		Cử nhân Anh văn

98	Mạnh Thúy	Uyên				01	03	1975	Chuyên viên	Khoa Du lịch Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	9N3T	9N3T	6	01.003	3.33	Ths	CVC	Ths		x	x		Tiếng Anh	
99	Phạm Thị	Hiền				05	8	1972	Chuyên viên	Khoa Thương mại, Trường Đại học Tài chính -	Bộ Tài chính	11N 3T	11N 3T		01.003	4.32	ĐH	CVC	VP	C	x			Tiếng Anh	
100	Vũ Đức	Anh	3	20	1983				Chuyên viên	Trường ĐH Tài chính Quản trị kinh doanh	Bộ Tài chính	14 năm 6 tháng	7 năm 8 tháng	6 năm 10 tháng	01.003	3.66	ThS	CVC	TT03	B	x			Tiếng Anh	
101	Nguyễn Thị Bích	Hường				###	###	1977	Chuyên viên	Trường ĐH Tài chính Quản trị kinh doanh	Bộ Tài chính	14 năm 6 tháng	7 năm 8 tháng	6 năm 10 tháng	01.003	3.66	ThS	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
102	Lê Thị Thu	Mai				7	3	1974	Chuyên viên	Trường ĐH Tài chính Quản trị kinh doanh	Bộ Tài chính	16 năm 5 tháng	16 năm 5 tháng	0	01.003	4.65	ThS	CVC	TT03	B	x			Tiếng Anh	
103	Đặng Thị Hải	Thanh				4	8	1975	Chuyên viên	Trường ĐH Tài chính Quản trị kinh doanh	Bộ Tài chính	16 năm 5 tháng	16 năm 5 tháng	0	01.003	4.32	ThS	CVC	TT03	CN	x		x		Cử nhân Anh văn
104	Đỗ Thị Kim	Thoa				4	2	1982	Chuyên viên	Trường ĐH Tài chính Quản trị kinh doanh	Bộ Tài chính	11 năm 6 tháng	11 năm 6 tháng	0	01.003	3.66	ThS	CVC	TT03	C	x			Tiếng Anh	
105	Lê Việt	Hà				30	5	1976	Phó Trưởng phòng	Phòng Trị sự, Thời báo Tài chính	Bộ Tài chính	22 năm 01 tháng	Từ 11/2000		01.003	4,32	Thạc sĩ quản lý kinh tế	CVC	VP	Cử nhân tiếng Anh	x		x		Cử nhân Anh văn
106	Trần Nguyên Ca	Sa				07	4	1984	Chuyên viên	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	Bộ Tài chính	14 năm 01 tháng	08 năm 09 tháng	5 năm 04 tháng	01.003	3.66	ThS	CVC	UDCNTTCB	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	
107	Phạm Ngọc	Thắng	14	05	1983				Chuyên viên	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	Bộ Tài chính	10 năm 06 tháng	10 năm 06 tháng		01.003	3.33	ĐH	CVC	Thạc sĩ	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	Thạc sĩ Kinh tế máy tính
108	Trịnh Thị Thanh	Thuận				20	12	1984	Chuyên viên	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	Bộ Tài chính	12 năm	12 năm		01.003	3,66	ThS	CVC	Thạc sĩ	Bậc 4/6	x	x		Tiếng Anh	Thạc sĩ Kinh tế máy tính
109	Đặng Thị Thanh	Thúy				02	02	1983	Chuyên viên	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	Bộ Tài chính	12 năm 05 tháng	12 năm 05 tháng		01.003	3,66	ThS	CVC	Thạc sĩ	Bậc 3/6	x	x		Tiếng Anh	Thạc sĩ Kinh tế máy tính
110	Diệp Quỳnh	Trâm				14	05	1982	Chuyên viên	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	Bộ Tài chính	13 năm 8 tháng	13 năm 8 tháng		01.003	3.66	ThS	CVC	UD CNTT CB	Bậc 4/6	x			Tiếng Anh	
111	Nguyễn	Vân	08	12	1982				Chuyên viên	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	Bộ Tài chính	11 năm 5 tháng	03 năm 6 tháng	07 năm 11 tháng	01.003	3.99	ThS	CVC	B	Cử nhân Tiếng Anh	x		x		Cử nhân Anh văn
112	Đoàn Thị Ngọc	Yến				27	09	1986	Chuyên viên	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	Bộ Tài chính	9 năm 9 tháng	9 năm 9 tháng		01.003	3.33	ThS	CVC	UD CNTT CB	Bậc 3/6	x			Tiếng Anh	

BỘ TÀI CHÍNH

HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC,
THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2023

DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH TỪ NHÂN VIÊN LÊN CÁN SỰ, TỪ CÁN SỰ LÊN CHUYÊN VIÊN, TỪ CHUYÊN VIÊN LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH VÀ TỪ NGẠCH KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN TRUNG CẤP LÊN KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN NĂM 2023

Danh sách viên chức hành chính từ ngạch Cán sự lên ngạch Chuyên viên

(Kèm theo Thông báo số 110/TB- HĐTNNCCTHVC2023 ngày 17/10/2023 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023)

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
	(2)	(3)	(4)			(5)			(6)	(7)		(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nguyễn Thanh	Bình	01	12	1989				Chuyên viên cao đẳng	Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm	Bộ Tài chính	09 năm 04 tháng	07 năm 06 tháng	01 năm 10 tháng	01a.003	3.03	ĐH	CV	Cử nhân lĩnh vực CNTT	Học chương trình liên kết nước ngoài	x		Tiếng Anh	Có bằng cử nhân lĩnh vực CNTT
2	Lê Hữu	Dương	23	05	1987				Cán sự	Ban QLĐT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	6 năm 3 tháng	6 năm 3 tháng		01.004	3,03	Thạc sĩ	CV	B	C			Tiếng Anh	
3	Nguyễn Thị	Mai				11	05	1988	Cán sự	Viện ĐTQT, Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	6 năm 3 tháng	6 năm 3 tháng		01.004	2,72	Đại học	CV	B	B			Tiếng Anh	
4	Trương Văn	Nam	20	11	1987				Cán sự	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trường Đại học Tài chính - Marketing	Bộ Tài chính	8N	4N 6T	3N 6T	01.004	3.03	Ths	CV	VP	B1			Tiếng Anh	
5	Bùi Văn	Nguyên	22	7	1977				Cán sự	Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Đại học Tài chính - Marketing	Bộ Tài chính	7N 8T	4N 6T	3N 2T	01.004	3.65	ĐH	CV	VP	B			Tiếng Anh	
6	Lê Thị	Thương				19	11	1985	Cán sự	Nhà xuất bản Tài chính	Bộ Tài chính	12 năm			01.004	3,06	Đại học	Chuyên viên	UDCNTT cơ bản	Anh A2			Tiếng Anh	
7	Lê Thị Hồng	Huế				20	12	1984	Cán sự	Nhà xuất bản Tài chính	Bộ Tài chính	12 năm			01.004	3,06	Đại học	Chuyên viên	UDCNTT cơ bản	Anh A2			Tiếng Anh	
8	Bùi Anh	Thành	20	6	1976				Cán sự	Phòng Trị sự, Thời báo Tài chính	Bộ Tài chính	18 năm 11 tháng			01.004	3,65	ĐH	CV	VP	Anh B			Tiếng Anh	

BỘ TÀI CHÍNH

HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2023

DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH TỪ NHÂN VIÊN LÊN CÁN SỰ, TỪ CÁN SỰ LÊN CHUYÊN VIÊN, TỪ CHUYÊN VIÊN LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH VÀ TỪ NGẠCH KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN TRUNG CẤP LÊN KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN NĂM 2023

Danh sách viên chức từ Nhân viên lên ngạch Cán sự

(Kèm theo Thông báo số 110 /TB- HĐTNNCCTHVC2023 ngày 17 /10 /2023 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023)

TT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị đang làm việc		Thời gian giữ ngạch cán sự và tương đương (tính đến ngày 30/6/2022)			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú và lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ						Tổng	Thời gian giữ ngạch cán sự	Thời gian giữ ngạch tương đương cán sự	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	Nguyễn Tuấn	Trung	20	8	1988				Nhân viên	Học viện Tài chính	Bộ Tài chính	7 N	7 N		01.005	2.46	ĐH	CV	VP	B			Tiếng Anh	
2	Đồng Thị	Chung				02	06	1986	Nhân viên	Cục KĐHQ	Tổng cục Hải quan	13 năm 01 tháng	03 năm 01 tháng	10 năm	01.005	3,06	CĐ					x		Miễn thi tiếng Anh do có chứng chỉ tiếng dân tộc
3	Nguyễn Thu	Hà				30	12	1976	Nhân viên	Trung tâm NCKH&ĐTCK	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	15 năm 11 tháng	4 năm 10 tháng	11 năm 1 tháng	01.005	3,26	ĐH	CV	B	B			Tiếng Anh	

BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC,
THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2023

DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THAM DỰ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH TỪ NHÂN VIÊN LÊN CÁN SỰ, TỪ CÁN SỰ LÊN CHUYÊN VIÊN, TỪ CHUYÊN VIÊN LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH VÀ TỪ NGẠCH KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN TRUNG CẤP LÊN KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN NĂM 2023

Danh sách công chức ngạch Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp lên Kỹ thuật viên bảo quản

(Kèm theo Thông báo số 110 /TB- HĐTNNCCTHVC2023 ngày 17/10 /2023 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023)

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị làm việc	Thời gian giữ ngạch Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp (KTVBQ TC) hoặc tương đương			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ					Tổng	Thời gian liên tục giữ ngạch KTVBQ TC tính đến thời hạn nộp hồ sơ thi nâng ngạch	Thời gian giữ ngạch tương đương ngạch KTVBQ TC	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch Kỹ thuật viên bảo quản	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
1	Nguyễn Văn	Truần	31	01	1977				Trưởng bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Cục DTNN KV Hà Nội	23 năm 9 tháng	02 năm 3 tháng	21 năm 6 tháng	19.222	4.27	ĐH	KTVBQ	B	Bậc A2			Tiếng Anh	
2	Vũ Duy	Hùng	27	11	1970				Trưởng bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Chi cục DTNN Hòa Bình Cục DTNN KV Hà Nội	29 năm 3 tháng	2 năm 3 tháng	27 năm	19.222	4.58	ĐH	KTVBQ	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B + Dân tộc		x		Chứng chỉ DT Thái, theo CT tại vùng dân tộc thiểu số (QĐ số 902/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng CP)
3	Nguyễn Văn	Quân	20	7	1973				Trưởng bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Cục DTNN KV Hà Nội	29 năm 3 tháng	29 năm 3 tháng		19.222	4.58	ĐH	KTVBQ	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
4	Diêm Công	Phương	26	4	1987				Trưởng bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Cục DTNN KV Hà Bắc	9 năm 5 tháng	6 năm 6 tháng	2 năm 11 tháng	19.222	2.72	ĐH	KTVBQ	Tin học cơ bản	Tiếng Anh A2			Tiếng Anh	
5	Nguyễn Thị Phương	Lan				20	8	1976	Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp	Cục DTNN KV Hà Bắc	16 năm 01 tháng	6 năm 6 tháng	9 năm 7 tháng	19.222	4.06	ĐH	KTVBQ	B	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
6	Nguyễn Thị Hồng	Ly				20	02	1985	Trưởng bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Cục DTNN KV Đông bắc	11 năm 10 tháng	10 năm 11 tháng	11 tháng	19.222	3.34	ĐH	KTVBQ	B + Tin học cơ bản	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
7	Nguyễn Mạnh	Hùng	7	2	1983				Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp	Cục DTNNKV Hải Hưng	11 năm 01 tháng	11 năm 01 tháng		19.222	3.03	ĐH	KTVBQ	B	Anh B			Tiếng Anh	
8	Phạm Xuân	Mạnh	10	4	1972				Trưởng bộ phận Kỹ thuật bảo quản	Cục DTNNKV Hải Hưng	15 năm 5 tháng	9 năm 5 tháng	6 năm 01 tháng	19.222	4.58	ĐH	KTVBQ	B + Tin học cơ bản	Anh A2			Tiếng Anh	
9	Bùi Đăng	Tăng	16	3	1981				Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp	Cục DTNNKV Hải Hưng	10 năm 7 tháng	10 năm 7 tháng		19.222	3.03	ĐH	KTVBQ	B	Anh A2			Tiếng Anh	
10	Phạm Thị	Tiên				24	2	1986	Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp	Cục DTNNKV Hải Hưng	11 năm 01 tháng	11 năm 01 tháng		19.222	3.03	ĐH	KTVBQ	Tin học cơ bản	Anh B			Tiếng Anh	
11	Bùi Thị	Vân				25	9	1984	Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp	Cục DTNN KV Hà Nam Ninh	11 năm 10 tháng	5 năm 9 tháng	6 năm 01 tháng	19.222	3.66	ĐH	KTVBQ	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	

STT	Họ và đệm	Tên	Ngày tháng năm sinh						Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, đơn vị làm việc	Thời gian giữ ngạch Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp (KTVBQ TC) hoặc tương đương			Mức lương hiện hưởng		Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của ngạch dự thi				Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Ghi chú lý do miễn thi ngoại ngữ (nếu có)
			Nam			Nữ					Tổng	Thời gian liên tục giữ ngạch KTVBQ TC tính đến thời hạn nộp hồ sơ thi nâng ngạch	Thời gian giữ ngạch tương đương ngạch KTVBQ TC	Mã số ngạch hiện giữ	Hệ số lương	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch Kỹ thuật viên bảo quản	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ	Tin học	Ngoại ngữ		
12	Nguyễn Thị Huyền	Trang				4	6	1991	Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp	Cục DTNN KV Hà Nam Ninh	9 năm 5 tháng	5 năm 9 tháng	3 năm 8 tháng	19.222	2.86	ĐH	KTVBQ	Tin học cơ bản	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
13	Nguyễn	Hoàng	11	12	1989				Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp	Cục DTNN KV Thanh Hóa	11 năm	6 năm 05 tháng	4 năm 7 tháng	19.222	2,72	ĐH	KTVBQ	A	Tiếng Anh B			Tiếng Anh	
14	Ngô Thị	Thúy				14	9	1987	Kỹ thuật viên bảo quản trung cấp	Cục DTNN KV Nghệ Tĩnh	11 năm 5 tháng	11 năm 5 tháng		19.222	3.34	ĐH	KTVBQ	B	Tiếng Anh C			Tiếng Anh	

BỘ NỘI VỤ **HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1090 /QĐ-HĐXDNH	*Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục tài liệu dùng cho việc xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 51/QĐ-BNV ngày 20/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án sử dụng trong các kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Quyết định số 92/QĐ-BNV ngày 03/02/2021 và Quyết định số 926/QĐ-BNV ngày 09/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc thành lập Hội đồng xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án sử dụng trong các kỳ thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức;

Xét đề nghị của Thư ký Hội đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục tài liệu sử dụng cho việc xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án sử dụng trong các kỳ thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Hội đồng xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án, các Ban xây

dựng, Ban thẩm định, Ban thư ký và các đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án của Bộ Nội vụ có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CCVC.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

THỨ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
Trương Hải Long

BỘ NỘI VỤ
HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DANH MỤC

Tài liệu dùng cho việc xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án sử dụng trong các kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1090 /QĐ-HĐXDNH ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án)

I. MÔN KIẾN THỨC CHUNG VÀ PHẦN CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH

1. Danh mục tài liệu pháp luật về viên chức

- Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa XIII thông qua tại Kỳ họp thứ 6 ngày 28/11/2013 (Hiến pháp năm 2013)

- Luật Viên chức năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức, viên chức năm 2019 (phần về viên chức).

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

- Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

- Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, 2021 và Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2021- 2030.

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tư (Khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

- Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị (khóa XI) về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ngày 27/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 20/7/2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị lần thứ 7, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đầy đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XII về Cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

- Quy định số 105-QĐ/TW ngày 19/12/2017 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

- Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

- Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

- Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Nghị quyết số 76/NQ-CP Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ Quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

- Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ.

- Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 – 2025.

- Tài liệu bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức.

2. Danh mục về tài liệu pháp luật chuyên ngành theo từng ngành, lĩnh vực

2.1 Chuyên ngành lưu trữ

- Luật lưu trữ năm 2011;
- Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ quy địn chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ.

2.2 Chuyên ngành Văn hoá, thể thao và du lịch

- Luật Thể dục, thể thao năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao năm 2018;

- Luật Du lịch năm 2017;

- Nghị quyết Trung ương V khóa VIII về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc";

- Thông báo Kết luận số 30-KL/TW ngày 20/7/2004 tại Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc";

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 16/6/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới;

- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW, ngày 16/1/2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

- Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 18/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2013-2020;

- Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 04/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý môi trường du lịch, đảm bảo an ninh an toàn cho khách du lịch;

- Quyết định số 3455/QĐ-BVHTTDL ngày 20/10/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt "Chiến lược marketing du lịch đến năm 2020";

- Quyết định số 2714/QĐ-BVHTTDL ngày 03/8/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt Đề án Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2522/QĐ-BVHTTDL ngày 13/7/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thương hiệu du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2.3. Chuyên ngành Giáo dục

- Luật Giáo dục năm 2019;

- Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học năm 2018;

- Luật giáo dục Quốc phòng và an ninh năm 2013;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Quyết định số 711/2012/QĐ-TTg ngày 13/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020";

- Quyết định số 1373/2021/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030".

2.4. Chuyên ngành Y tế

- Luật Khám chữa bệnh năm 2009;

- Luật Bảo hiểm y tế năm 2008; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế năm 2014;

- Luật Dược năm 2016;

- Luật An toàn thực phẩm 2010;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 14/01/1993 của Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng (khoá VII) về những vấn đề cấp bách của sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân;

- Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22/01/2002 của Ban Bí thư về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở;

- Kết luận số 43-KL/TW ngày 01/4/2009 của Ban Bí thư về 3 năm thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/02/2005 của Bộ Chính trị (Khóa IX) về "Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới" và 5 năm thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Ban Bí thư về "Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở";

- Quyết định số 255/2006/QĐ-TTg ngày 09/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia y tế dự phòng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược Quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 14/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược Quốc gia chấm dứt dịch bệnh AIDS vào năm 2030.

2.5. Chuyên ngành thông tin và truyền thông

- Luật Giao dịch điện tử năm 2005.

- Luật Công nghệ thông tin 2006;

- Luật báo chí năm 2016;

- Luật An ninh mạng năm 2018;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 26/NQ-CP của Chính phủ : Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16/1/2012, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

- Thông báo kết luận số 53-TB/TW ngày 30/3/2019 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XI về "Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020";

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

2.6 Chuyên ngành lao động xã hội; giáo dục nghề nghiệp

- Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014;

- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công

nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế";

- Quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 617-NQ/BCSĐ ngày 28/12/2018 của Ban Cán sự đảng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2021 và định hướng đến năm 2030.

2.7 Chuyên ngành tư pháp

- Luật trợ giúp pháp lý năm 2017;

- Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trợ giúp pháp lý.

2.8. Chuyên ngành khoa học và công nghệ

- Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013;

- Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQG ngày 25/6/2019 của Văn phòng Quốc hội về Luật Sở hữu trí tuệ;

- Luật Công nghệ cao năm 2008;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghia và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/1/2016 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/1/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ

- Nghị định số 40/2014/NĐ-Cp ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.

- Nghị định số 95/2014/NĐ-Cp ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

2.9. Chuyên ngành tài nguyên và môi trường

- Luật Khoáng sản năm 2010;

- Luật tài nguyên nước năm 2012;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật Khí tượng thủy văn năm 2015;
- Luật Tài nguyên, môi trường biển và Hải đảo năm 2015;
- Luật đo đạc bản đồ năm 2018.

II. MÔN NGOẠI NGỮ

Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

III. MÔN TIN HỌC

Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

BỘ NỘI VỤ **HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI VÀ ĐÁP ÁN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Hà Nội, ngày tháng năm 2021

DANH MỤC

Tài liệu dùng cho việc xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án sử dụng trong các kỳ thi nâng ngạch công chức

(Ban hành theo Quyết định số 1090 /QĐ-HĐXDNH ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án)

I. MÔN KIẾN THỨC CHUNG VÀ MÔN CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH

1. Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa XIII thông qua tại Kỳ họp thứ 6 ngày 28/11/2013 (Hiến pháp năm 2013).

2. Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức, viên chức năm 2019 (phần về công chức).

3. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

4. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

5. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

6. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018.

7. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, 2021 và Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2021- 2030.

8. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tư (Khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

9. Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

10. Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị (khóa XI) về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

11. Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 20/7/2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

12. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 27/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

13. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (Khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

14. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị Trung ương lần thứ bảy (Khóa XII) về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

15. Quy định số 105-QĐ/TW ngày 19/12/2017 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử.

16. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

17. Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04/8/2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

18. Quy định 102/QĐ/TW ngày 15/11/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm.

19. Quy định số 08-QĐi/TW ngày 25/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Uỷ viên Bộ Chính trị, Uỷ viên Ban Bí thư, Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương.

20. Quy định số 179-QĐ/TW ngày 25/02/2019 của Bộ Chính trị về chế độ kiểm tra, giám sát công tác cán bộ.

21. Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền.

22. Nghị quyết số 76/NQ-CP Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

23. Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức.

24. Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

25. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

26. Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 123/2016/NĐ- CP.

27. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

28. Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP.

29. Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

30. Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.

31. Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

32. Nghị định 143/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định 113/2018/NĐ-CP.

33. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức.

34. Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

35. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.

36. Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu.

37. Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ

về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ.

38. Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2016 – 2025.

39. Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đơn giản hóa chế độ báo cáo trong hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước.

40. Nghị quyết số 99/NQ- CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành và lĩnh vực.

41. Nghị định số 158/NĐ- CP ngày 22/11/2028 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

42. Tài liệu bồi dưỡng quản lý nhà nước các ngạch công chức.

II. MÔN NGOẠI NGỮ

Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

III. MÔN TIN HỌC

Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

BỘ TÀI CHÍNH **HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH, THĂNG HẠNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2023**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC THAM KHẢO PHỤC VỤ VÒNG 2 KỲ THI NÂNG NGẠCH, THĂNG HẠNG LÊN CÁN SỰ, CHUYÊN VIÊN, CHUYÊN VIÊN CHÍNH, KỸ THUẬT VIÊN BẢO QUẢN NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 110 /TB-HĐTNNCCTHVC2023 ngày 17 / 10 /2023 của Hội đồng thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức năm 2023)

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (Chương I, II, III, VII);

2. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

3. Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

4. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

5. Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018;

6. Luật Cán bộ, Công chức năm 2008; Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức *(Đối với các trường hợp thi nâng ngạch công chức)*;

7. Luật Viên chức năm 2010; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức *(Đối với các trường hợp thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức);*

8. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức năm 2019;

9. Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13;

10. Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 1/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

11. Nghị định số 14/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/4/2023 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

12. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 1/6/2020 quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức *(Đối với các trường hợp thi nâng ngạch công chức)*;

13. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (*Đối với các trường hợp thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức)*;

14. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức, viên chức;

15. Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 48/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ;

16. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

17. Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/ 6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giảm biên chế;

18. Các tài liệu, giáo trình quản lý hành chính nhà nước đối với lĩnh vực tài chính trong chương trình bồi dưỡng ngạch Chuyên viên (đối với thi nâng ngạch lên chuyên viên và tương đương), Chuyên viên chính (đối với thi nâng ngạch lên chuyên viên chính), Cán sự (đối với thi nâng ngạch lên cán sự) đã được biên soạn và xuất bản;

19. Nghị quyết số 23/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch Tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025;

20. Nghị Quyết 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

21. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

22. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ;

23. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 07 năm 2021 của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

24. Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 21/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Tài chính đến năm 2030.

TÊN ĐƠN VỊ **MẪU ĐÍNH CHÍNH**

DANH SÁCH ĐÍNH CHÍNH THÔNG TIN THAM DỰ KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA BỘ TÀI CHÍNH NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số 110/TB- HĐTNNCCTHVC2023 ngày 17/10/2023 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2023)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ hoặc chức danh	Đơn vị công tác	Được miễn thi		Ngoại ngữ đăng ký thi	Nội dung đính chính	Ghi chú
					Tin học	Ngoại ngữ			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*

Họ và tên Trưởng Đoàn: .....
Điện thoại liên hệ: .....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ